

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của Cơ sở

**NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN
NUÔI CAO CẤP, QUY MÔ 46.080
TẤN/NĂM VÀ TRẠM ẤP TRỨNG GÀ
GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY
MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM.**

Địa điểm: Ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI
DABACO BÌNH PHƯỚC



GIÁM ĐỐC
Ngô Quang Huy

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ
XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA



TRẦN THỊ THANH THÚY



BÌNH PHƯỚC, NĂM 2025



MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC HÌNH VẼ	6
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	7
1.1. Tên chủ cơ sở:.....	7
1.2. Tên cơ sở:	7
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	10
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	10
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	10
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở	16
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu	17
1.4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất.....	18
1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước	18
1.4.4. Nhu cầu sử dụng điện	21
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	21
1.5.1. Máy móc thiết bị	21
1.5.2. Hạng mục công trình	23
1.5.3. Nhu cầu lao động.....	24
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	25
2.1. Sự phù hợp của dự án đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	25
2.1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.....	25
2.1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	25
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	26
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	27
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	27
3.2. Công trình, biện pháp xử bụi, khí thải	30
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	36
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	38
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn.....	40

3.6.	Biện pháp giảm thiểu nhiệt dư	41
3.7.	Biện pháp giảm thiểu khai thác nước ngầm	41
3.8.	Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	42
3.9.	Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có	47
3.10.	Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	47
3.11.	Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần	47
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG		48
4.1.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	48
4.1.1.	<i>Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải</i>	<i>48</i>
4.1.2.	<i>Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải</i>	<i>48</i>
4.2.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	49
4.2.1.	<i>Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải</i>	<i>49</i>
4.2.2.	<i>Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải</i>	<i>50</i>
4.3.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	52
4.3.1.	<i>Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:</i>	<i>52</i>
4.3.2.	<i>Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:</i>	<i>53</i>
4.4.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:	53
4.4.1.	<i>Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:</i>	<i>53</i>
4.4.2.	<i>Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại</i>	<i>55</i>
4.4.3.	<i>Các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường</i>	<i>56</i>
CHƯƠNG V		58
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ		58
5.1.	Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	58
Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về Bảo vệ môi trường, cụ thể: 58		
5.2.	Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	58
5.3.	Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	59
5.4.	Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	62
5.5.	Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	64
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ		65
6.1.	Kế hoạch vận hành thử nghiệm của cơ sở	65
6.2.	Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật	65

6.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	66
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	66
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	67

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ CÁC KÝ HIỆU
VIẾT TẮT**

ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
BOD ₅ ²⁰	:	Nhu cầu oxy sinh học ở nhiệt độ 20°C trong 5 ngày
COD	:	Nhu cầu oxy hoá học
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCKTQG	:	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QLMT	:	Quản lý môi trường
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
UBND	:	Ủy Ban Nhân Dân
SS	:	Chất rắn lơ lửng
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
XLNT	:	Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Công suất của cơ sở.....	10
Bảng 1.2: Nhu cầu nguyên liệu sử dụng trong 1 tháng.....	17
Bảng 1.3: Nhu cầu nguyên liệu sử dụng trong 1 tháng.....	18
Bảng 1.4. Bảng nhu cầu sử dụng nước của Công ty.....	20
Bảng 1.5. Thống kê lượng điện sử dụng của Cơ sở.....	21
Bảng 1.6. Danh sách máy móc, thiết bị của cơ sở.....	22
Bảng 1.7. Hạng mục công trình của cơ sở.....	23
Bảng 3.1: Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng..	30
Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật công trình xử lý bụi, khí thải nổi hơi.....	35
Bảng 3.3. Khối lượng chất thải rắn không nguy hại.....	37
Bảng 3.4: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của Công ty	39
Bảng 4.1. Bảng giới hạn chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải	50
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023.....	58
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024.....	59
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc khí thải năm 2023	59
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024	60
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất năm 2023 .	60
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất năm 2024.	61

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Sơ đồ vị trí Nhà máy và trạm ấp trứng.....	8
Hình 1.2: Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi.....	11
Hình 1.3: Quy trình ấp trứng gà giống.....	14
Hình 3.1: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 5 ngăn	28
Hình 3.2: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 10m ³ /ngày.....	29
Hình 3.3: Quy trình công nghệ xử lý khí thải nồi hơi	34

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

- **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

- Địa chỉ văn phòng: Số 35, Đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông NGUYỄN NHƯ SƠ

- Điện thoại: 0271.383.5853 Email:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300105790 Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dabaco Việt Nam do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (Nay là Sở Tài chính) cấp đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 28/04/2020.

1.2. Tên cơ sở:

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP, QUY MÔ 46.080 TẤN/NĂM VÀ TRẠM ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM.

- Địa điểm cơ sở: ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Ranh giới tiếp giáp của cơ sở với các khu vực xung quanh như sau:

+ Phía Bắc giáp vườn cao su.

+ Phía Nam giáp vườn cao su.

+ Phía Đông giáp với đường nhựa.

+ Phía Tây giáp vườn cao su và suối Rạt.

Sơ đồ vị trí cơ sở được thể hiện trong hình sau:



Hình 1.1: Sơ đồ vị trí Nhà máy và trạm ấp trứng

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:
 - + Giấy phép xây dựng số 96/GPXD ngày 29/11/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước cấp.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:
 - + Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp quy mô 28.000 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu con gà giống/năm” tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm Chủ đầu tư.
 - + Thông báo số 2113/STNMT-CCBVMT ngày 02/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam.
 - + Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 26/GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 02/12/2021.
 - + Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại số QLCTNH 70.000351.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/11/2019 (cấp lần đầu).
- Quy mô Cơ sở:
 - + Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Cơ sở “Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp, quy mô 46.080 tấn/năm và Trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước, quy mô 28 triệu con gà giống/năm” của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam có tổng mức đầu tư là **248.930.000.000 VNĐ** (Hai trăm bốn mươi tám tỷ, chín trăm ba mươi triệu đồng), thuộc dự án nhóm B được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư theo Luật Đầu tư Công số 39/2019/QH14. Dự án cũng thuộc dự án nhóm B khi được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư Công số 58/2024/QH15.
 - + Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Căn cứ Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP cơ sở có tính chất về môi trường tương tự dự án đầu tư nhóm II. Căn cứ Phụ lục V, Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025, cơ sở có tính chất về môi trường tương tự dự án đầu tư nhóm III.
- Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục X Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

→ Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Cơ sở đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, do đó thẩm quyền cấp GPMT của Dự án là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là thức ăn chăn nuôi và gà giống phục vụ cho các trại chăn nuôi ở khu vực phía Nam. Cơ sở hoạt động sản xuất với quy mô 46.080 tấn thức ăn chăn nuôi/năm và trạm ấp trứng quy mô 28 triệu con gà giống/năm.

Công suất của Cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.1: Công suất của cơ sở

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất tối đa	Khối lượng	
				Năm 2023	Năm 2024
1	Thức ăn chăn nuôi	Tấn/năm	46.080	44.000	46.080
2	Gà giống	Con/năm	28 triệu	25 triệu	26 triệu

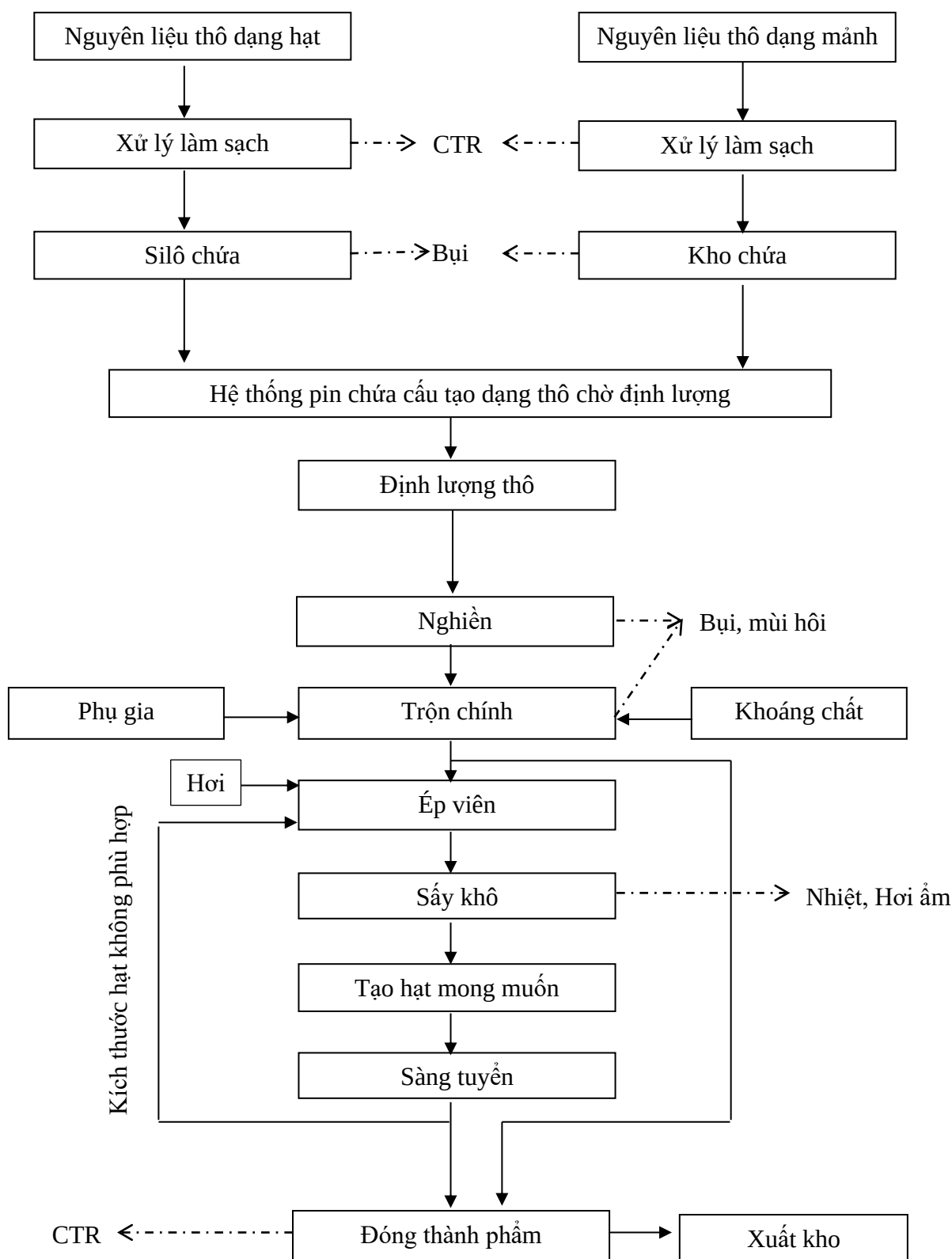
(Nguồn: Công ty CP Tập đoàn Dabaco Việt Nam, 2025)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi sử dụng công nghệ tự động và khép kín.

Công nghệ ấp trứng nhà máy áp dụng là công nghệ bán tự động, có những công đoạn thực hiện thủ công, có những công đoạn tự động. Công nghệ này đã được chủ cơ sở áp dụng cho các nhà máy trước thuộc quản lý của chủ cơ sở. Cụ thể từng quy trình công nghệ của Nhà máy như sau:

 Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi



Hình 1.2: Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi

✓ Mô tả quy trình công nghệ:

Nguyên liệu nhà máy sử dụng cho quá trình sản xuất là nguyên liệu thô được phân làm 2 dạng:

- Dạng hạt (Là những nguyên liệu có hình dạng tròn hay dạng trụ): Sau khi qua xử lý được đưa vào các silo như: Bột cá, bột đỗ tương, bột các Bạch Long,...
- Dạng mảnh (Là những nguyên liệu có hình dạng lá, dẹp): Sau khi đưa qua xử lý được chứa ở dạng rời hoặc chứa tại kho bao như: Mỡ cá, cao lanh, sỏi,...

Xử lý làm sạch:

Nhà máy sử dụng công nghệ hoàn toàn tự động, kín hoàn toàn trong sản xuất thức ăn chăn nuôi. Nguyên liệu trước khi đưa vào nhà máy sản xuất được kiểm tra độ ẩm, độ sạch bằng các thiết bị chuyên dùng. Nguyên liệu sẽ được xử lý làm sạch bằng cách sàng nguyên liệu trước khi cho vào hồ nạp liệu sau đó được chuyển vào dây chuyền sản xuất. Công đoạn này sẽ phát sinh một lượng chất thải rắn sau khi chọn lọc. Sau đó nguyên liệu sẽ được đưa vào khu vực chứa, những nguyên liệu không đạt tiêu chuẩn cần được xử lý mới đưa vào sử dụng.

Lưu chứa:

Nguyên liệu sau khi được làm sạch sẽ được lưu chứa. Nguyên liệu dạng hạt được chứa trong silo, nguyên liệu dạng mảnh được chứa tại kho chứa.

Việc phân loại nguyên liệu có nghĩa quan trọng trong quá trình bảo quản, nó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguyên liệu và giá thành sản phẩm. Bụi sẽ sinh ra khi chuyển nguyên liệu vào silo và kho chứa cũng như trong quá trình bảo quản. Tuy nhiên lượng bụi phát sinh trong quá trình bảo quản là không đáng kể do nguyên liệu được bảo quản kín.

Hệ thống pin chứa

Nguyên liệu thô từ kho chứa và silo được đưa vào các pin chứa trong khu vực sản xuất nhờ hệ thống vận chuyển thiết bị. Pin là khu chứa nguyên liệu tạm thời chuẩn bị cho 1 mẻ sản xuất. Hệ thống pin chứa được đặt trong khu vực sản xuất để trực tiếp chứa nguyên liệu, chuẩn bị đưa nguyên liệu vào các công đoạn của quá trình sản xuất. Pin chứa có cấu tạo như các kho chứa đặt liền nhau với kích thước mỗi pin là 2mx4mx3m. Các pin chứa được cấu tạo bằng thép. Nhà máy lắp ráp 6 pin đặt trong xưởng nguyên liệu thô. Công đoạn cấp liệu vào hệ thống pin chứa được thực hiện tự động, các thiết bị kín.

Định lượng thô:

Sau đó, nguyên liệu thô được định lượng theo yêu cầu của công thức sản xuất, hệ thống định lượng được thực hiện bằng máy, qua hệ thống lập trình sẵn.

Nghiên:

Hỗn hợp nguyên liệu thô sau khi định lượng được đưa qua hệ thống nghiền, kích thước nghiền kỹ theo yêu cầu của từng loại thức ăn mà có kích thước khác nhau.

Quá trình nghiền sẽ tạo ra một lượng bụi thô, kích thước nhỏ từ nguyên liệu ở vị trí đầu vào của máy nghiền do đây là hệ thống hở.

Trộn chính:

Hỗn hợp thức ăn sau nghiền được trộn đều trong thời gian 5-6 phút và một lượng bụi từ nguyên liệu sẽ phát tán vào không khí tại vị trí nạp liệu vì đây là nơi truyền dẫn nguyên liệu vào bên trong máy. Tại đây hỗn hợp trong buồng trộn còn được bổ sung các chất phụ gia khác như: bột cá, hương sữa, lyzin,... để tạo độ béo, hương thơm cho thức ăn. Tùy theo công thức thức ăn mà liều lượng của các chất bổ sung khác nhau.

Ép viên:

Hỗn hợp nguyên liệu sau khi trộn được đưa qua hệ thống hơi nước nóng sau đó qua hệ thống ép viên.

Sấy khô:

Các viên cám sẽ được đưa qua một buồng lạnh với nhiệt độ từ 10-20⁰C trong 15 phút để làm giảm nhiệt độ của viên cám sau khi ép. Viên tạo thành được sấy khô ở nhiệt độ từ 110-125⁰C trong 15 phút bằng máy sấy. Việc sấy khô viên nguyên liệu sẽ tạo ra một lượng nhiệt và hơi ẩm từ máy sấy.

Tạo hạt mong muốn:

Sau khi sấy, viên nguyên liệu được tạo hạt theo kích thước mong muốn sau đó sẽ được sàng tuyển.

Sàng tuyển:

Những hạt chưa đảm bảo kích cỡ sẽ quay về hệ thống ép viên và tiếp tục tham gia ép viên. Việc chọn lọc hạt sẽ sinh ra bụi do được thực hiện bên ngoài môi trường. Hệ thống sàng tuyển là hệ thống kín.

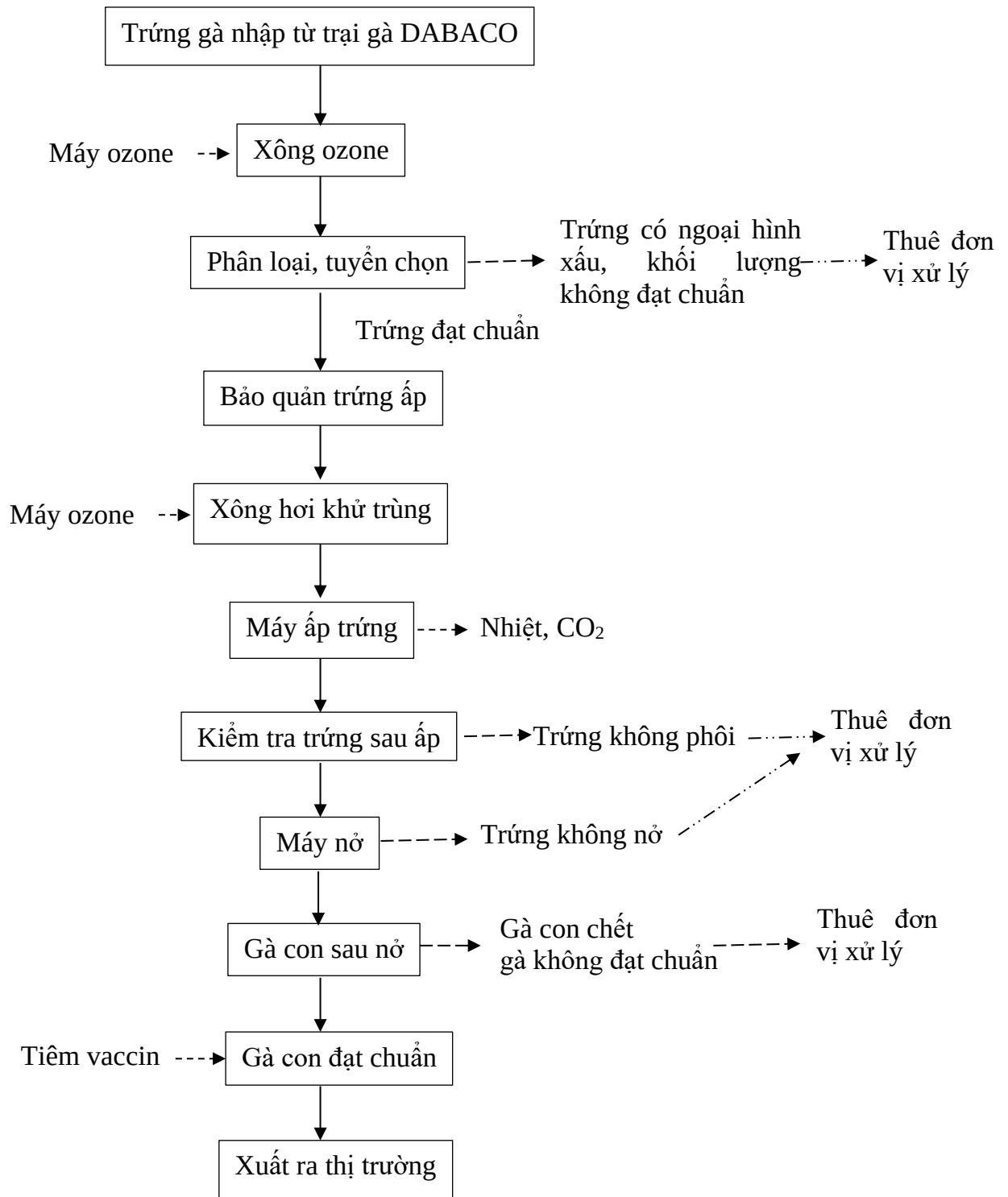
Đóng thành phẩm:

Các viên nguyên liệu đạt chất lượng sẽ được đóng gói và xuất bán với trọng lượng mỗi bao thành phẩm là 25 kg/bao và tùy thuộc vào nhu cầu thị trường và người chăn nuôi. Trong quá trình đóng gói sẽ có một lượng bao bì thải do hư hỏng và các hạt thành phẩm rơi vãi nếu không cẩn thận.

Trên đây là quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi nhà máy đang áp dụng sản xuất. Công ty cam kết chỉ thực hiện trộn các nguyên phụ liệu theo tỷ lệ nhất định để tạo thành sản phẩm phục vụ ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, tuyệt đối không thực hiện các phản ứng hóa học trong hoạt động sản xuất.

 Quy trình áp trứng

Quy trình áp trứng tại Trạm ấp được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 1.3: Quy trình ấp trứng gà giống

Công nghệ ấp trứng nhà máy áp dụng là công nghệ bán tự động, có những công đoạn thực hiện thủ công, có những công đoạn tự động. Công nghệ này đã được chủ đầu tư áp dụng cho các nhà máy trước thuộc quản lý của chủ đầu tư.

Quy trình ấp trứng không sử dụng formol và thuốc tím trong quá trình ấp cũng như xông hơi khử trùng. Công ty sử dụng thiết bị ozone nhờ có tính oxy hóa khử mạnh

mà phân tử khí ozon nhanh chóng phát tán ra không khí, len lỏi vào từng ngóc ngách để phá vỡ cấu trúc của các phân tử gây mùi, vi khuẩn, virus, cụ thể các bước như sau:

1. Xông ozone: Trứng gà được nhập từ Trại gà của Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam sẽ được đưa về nhà máy được đưa vào xông ozone để làm sạch. Sử dụng máy ozone sục khí trực tiếp vào trong giá để trứng, để không khí phân bố đều lên những quả trứng, từ đó giúp những quả trứng được sạch.

2. Phân loại, tuyển chọn: Trứng gà sau khi xông ozone được phân loại bằng tay theo các tiêu chí sau:

a. Chọn trứng theo ngoại hình: Loại bỏ các quả trứng quá to, quá nhỏ, quá mỏng, méo mó, xù xì, rạn dập,... vì những trứng này không chỉ nở kém mà chất lượng gà con thấp sẽ không thể làm giống được. Trứng quá dài, quá tròn tỷ lệ lòng đỏ và lòng trắng không cân đối.

b. Chọn theo khối lượng trứng: Chọn những trứng gà có khối lượng đặc trưng cho từng giống.

Các trứng có ngoại hình xấu, khối lượng không đạt sẽ thuê đơn vị đến đem đi xử lý.

3. Bảo quản trứng ấp: Trứng trước khi đưa vào bảo quản phải được phân loại, chỉ chọn những trứng đạt tiêu chuẩn ấp mới đưa vào bảo quản. Phòng bảo quản phải tối, không có ánh sáng lọt vào. Công đoạn được tiến hành bằng tay để vận chuyển trứng vào phòng bảo quản.

4. Xông hơi, khử trùng: Trước khi đưa trứng vào máy ấp, trứng được công nhân vận chuyển đến phòng xông hơi khử trùng bằng ozone trong phòng kín hoàn toàn để diệt vi khuẩn, nếu trứng không được xông, vi khuẩn lưu giữ trên vỏ trứng và trong máy sẽ có điều kiện xâm nhập vào trứng gây chết phôi, tỷ lệ trứng bị thối tăng, độc tố lây lan sang trứng khác, lượng Amoniac (NH_3), H_2S tăng gây ngộ độc cho hàng loạt trứng trong máy ấp.

5. Máy ấp trứng: Trứng sau khi được xông khử trùng sẽ được công nhân đưa vào máy ấp trứng. Trong quá trình ấp trứng, trứng sẽ được tự động đảo 1-2h/lần để tránh cho phôi không bị dính vào vỏ, làm cho quá trình trao đổi chất được cải thiện, điều hòa nhiệt độ, ẩm độ, không khí tại mọi vị trí của trứng đồng thời có tác dụng làm cho phôi phát triển tốt nhất và trứng được công nhân soi đèn định kỳ để kiểm tra trứng sau 6-15-18 ngày ấp với nhiệt độ ấp dao động trong khoảng 37,4-37,8 °C và độ ẩm từ 55-60% theo từng giai đoạn ấp, loại bỏ những quả trứng chết phôi, tránh ô nhiễm. Trong quá trình ấp trứng, máy sẽ tỏa ra một lượng nhiệt và CO_2 để giảm áp suất cho máy. Trứng ấp sẽ được theo dõi thường xuyên để loại bỏ các trứng chết phôi.

Nguyên lí hoạt động của máy ấp trứng:

Khi bắt đầu hoạt động, bộ phận cảm biến của máy sẽ đo nhiệt độ trong máy, nếu nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ cài đặt thì bóng nhiệt sẽ hoạt động, máy bắt đầu đốt nhiệt. Khi nhiệt độ đủ, bóng nhiệt sẽ ngừng đốt nhưng khi bóng nhiệt vẫn đang nóng

nhệt độ vẫn thoát ra ngoài làm cho nhiệt độ trong máy tăng lên. Khi nhiệt độ trong máy tăng cao hơn so với nhiệt độ đặt, cảm biến nhiệt sẽ báo về cho bộ điều khiển biết, bộ điều khiển sẽ cho chạy quạt quá nhiệt. Quạt quá nhiệt sẽ quay nhẹ đẩy 1 lượng nhỏ nhiệt độ ra ngoài làm nhiệt độ trong máy giảm xuống cân bằng với nhiệt độ đặt. Khi nhiệt độ trong máy đã ổn định quạt quá nhiệt sẽ ngừng quay, bóng nhiệt đốt nhẹ đủ để duy trì nhiệt độ, thời gian đốt rất ngắn nên không làm nhiệt độ tăng cao quá. Trong quá trình ấp máy sẽ đảo trứng 2 tiếng 1 lần, mỗi lần đảo 45 độ và như thế là đảo 90 độ sau 2 lần đảo. Đảo trứng sẽ giúp trứng không bị sát vỏ, máy đảo nhẹ giúp trứng không bị đứt mạch máu dẫn đến chết phôi.

6. Trứng sau khi ấp:

Trứng sau khi ấp được kiểm tra, nếu trứng không có phôi sẽ được thu gom, trứng có phôi sẽ được chuyển qua máy nở.

7. Máy nở: Trứng được công nhân lấy từ máy ấp sẽ chuyển sang máy nở. Trứng trong máy nở được điều chỉnh nhiệt độ và độ ẩm phù hợp với quá trình nở.

Nguyên lý hoạt động của máy nở:

Trứng sau quá trình ấp được vận chuyển qua máy nở. Tại đây trứng được cho vào các khay và đưa vào máy nở, trong máy nở sẽ có bộ phận cảm biến nhiệt độ và độ ẩm, nếu nhiệt độ và độ ẩm xuống thấp thì bộ phận cảm biến sẽ báo tín hiệu về bộ điều khiển để tiến hành gia tăng nhiệt độ và độ ẩm (60-475%) phù hợp với điều kiện nở của trứng đã được cài đặt trước. Sau 21 ngày ấp và nở gà con được vận chuyển ra khỏi máy nở.

Sau khi ra khỏi máy nở, những trứng không nở sẽ được thuê đơn vị xử lý;

8. Lấy gà ra khỏi máy nở: Gà sau khi nở sẽ được đưa ra khỏi máy nở. Lần lượt rút khay gà ra khỏi máy, đặt lên bàn rồi công nhân tiến hành chọn gà.

9. Chọn gà giống: Chọn gà phải chọn loại cẩn thận dựa vào các tiêu chuẩn sau:

- Chân đứng vững, nhanh nhẹn, ngón chân thẳng; Mắt tròn, sáng; Lông bông, khô và sạch, có màu đặc trưng của giống; Mỏ lành, đều, không lệch, vẹo; Rốn khô và khép kín, không bị viêm; Bụng thon, mềm.

- Loại bỏ những con gà có khuyết tật, bết lông, mỏ vẹt, nằm bệt, nặng bụng, hở rốn, mất mù.

Gà con sau khi nở không đạt chuẩn sẽ được Công ty thuê đơn vị có chức năng mang đi xử lý.

10. Tiêu thụ: Gà đạt chuẩn sẽ được tiêm vaccin và sẽ được xuất bán cho thị trường tiêu thụ như các trang trại chăn nuôi gà, nhà dân,... trên toàn khu vực.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu

Nhu cầu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi:

Bảng 1.2: Nhu cầu nguyên liệu sử dụng trong 1 tháng

STT	Nguyên liệu	Năm 2023 (Kg/tháng)	Năm 2024 (Kg/tháng)
I. Sản xuất thức ăn chăn nuôi			
	<i>Nguyên liệu, phụ liệu</i>		
1	Bột đỗ tương	283.646	297.055
2	Bột cá bạch long	111.070	116.321
3	Bột cá thụy hải	34.400	36.026
4	Bột cá phúc thiện	120.700	126.406
5	Bột thịt xương	99.578	104.285
6	Cám gạo	211.226	221.211
7	Cám chiết ly	159.324	166.856
8	Cám mỳ	114.665	120.086
9	Mỡ cá	143.031	149.792
10	Khô đỗ Ấn Độ	99.578	104.285
11	Khô đỗ Argentina	211.226	221.211
12	Vỏ điều	33.193	34.762
13	Rỉ mật đường	150.876	158.008
14	Sắn	182.876	191.521
15	Tấm	178.033	186.449
16	Cao lạnh	150.876	158.008
17	Ngô lên men	156.910	164.328
18	Muối	165.963	173.809
	<i>Khoáng chất, vitamin, phụ gia</i>		
19	Gluten	109.838	115.030
20	Bột cá	211.226	221.211
21	CaHPO ₄	168.981	176.969
22	Hương sữa	249.850	261.661
23	Lyzin	139.409	145.999
24	Met	117.079	122.614
25	Cholin	64.574	67.627
	Tổng	3.668.128	3.841.532

(Nguồn: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dabaco Việt Nam)

Như vậy tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất của nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi là 3.841.532 kg/tháng ~ 46.098,39 tấn/năm.

Trạm ấp trứng gà giống

Trứng gà được nhập từ Công ty TNHH giống gia cầm DABACO Bình Phước đã qua kiểm tra sơ bộ và chọn những trứng có khả năng nở trước khi đi vào trạm ấp.

Căn cứ vào hoạt động thực tế tại trạm ấp trứng gà giống của Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam cho thấy tổng khối lượng hao hụt trong quá trình ấp trứng do trứng bị hỏng, do gà giống không đạt chất lượng chiếm khoảng 0,01% lượng sản phẩm. Như vậy, để tạo ra 28 triệu con gà giống/năm lượng trứng gà nhập vào trạm là 28.002.800 trứng gà giống/năm.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất

Lượng nhiên liệu, hoá chất dự án sử dụng ước tính như sau:

Bảng 1.3: Nhu cầu nguyên liệu sử dụng trong 1 tháng

STT	Nhiên liệu, hóa chất	Năm 2023	Năm 2024	Công đoạn sử dụng
1	Dầu DO	250 Lít/ngày	260 Lít/ngày	Vận chuyển
2	Củ vụn gỗ	2.311,0 Tấn/năm	2.347,8 Tấn/năm	Lò đốt cấp nhiệt nồi hơi
3	Cloramin B 25%	20 Kg/ngày	20 Kg/ngày	Khử trùng công nhân, phương tiện ra vào nhà máy
5	Chế phẩm E.M thứ cấp	410,75 Lít/ngày	415,75 Lít/ngày	Khử mùi

(Nguồn: Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam)

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước

❖ Nguồn cấp nước

Nguồn nước sử dụng của Nhà máy là nguồn nước dưới đất. Công ty đã được cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 52/GP-UBND ngày 08/08/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước cho phép khai thác nước dưới đất.

Mục đích khai thác, sử dụng nước: Phục vụ cho các hoạt động sản xuất, sinh hoạt, tưới cây xanh và rửa đường của Nhà máy.

- Tầng chứa nước khai thác: Tầng chứa nước khe nứt Jura dưới – giữa (J₁₋₂)

- Tổng số giếng khai thác: 05 giếng khoan (04 giếng khoan khai thác và 01 giếng khoan dự phòng).

- Tổng lượng nước khai thác: 210 m³/ngày đêm (178 m³/ngày đêm sử dụng cho sản xuất; 18 m³/ngày đêm sử dụng cho sinh hoạt và 14 m³/ngày đêm sử dụng cho tưới cây xanh và rửa đường).

❖ **Nhu cầu dùng nước**

✓ **Nước sinh hoạt:**

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có khoảng 90 cán bộ công nhân viên, làm việc 2 ca/ngày; tại trạm ấp trứng có 55 cán bộ công nhân viên, làm việc 1 ca/ngày; Ngoài ra, công ty có bố trí 01 nhà ở công nhân tại khu đất mở rộng, cho tối đa 60 công nhân viên ở lại. Như vậy nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt là:

$$(60 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người.ngày}) + (145 - 60) \text{ người} \times 45 \text{ lít/người.ca} \times 2 \text{ ca/ngày} = 13.650 \text{ lít/ngày} = 13,65 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

✓ **Nước dùng cho hoạt động sản xuất**

- Nước cấp cho quá trình chế biến thức ăn chăn nuôi: Nhà máy sử dụng nồi hơi 2.500 kg hơi/giờ để cấp nhiệt cho lò sấy viên nén thức ăn. Lượng nước cấp ban đầu cho nồi hơi là 3m³ và cấp bổ sung hàng ngày do bay hơi khoảng 0,6m³/ngày.
- Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi là 5m³ và cấp bổ sung hàng ngày do bay hơi là 0,5m³/ngày.
- Nước cấp cho quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị ấp trứng gà giống: Do gà con sau khi ấp, nở ra sẽ được sử dụng vaccin và chuyển đi ngay nên không sử dụng nước. Nhu cầu sử dụng nước cho một số mục đích khác tại trạm ấp trứng, cụ thể như sau:

- Nhu cầu dùng nước khử trùng cho công nhân (4 lần/ngày):

$$2 \text{ lít/người.lần} \times 55 \text{ người} \times 4 \text{ lần} = 440 \text{ lít/ngày} = 0,44 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Nhu cầu dùng nước khử trùng cho xe vận chuyển (4 lần/ngày):

$$20 \text{ lít/xe} \times 4 \text{ xe} \times 4 \text{ lần/ngày} = 320 \text{ lít/ngày} = 0,32 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Nhu cầu dùng nước rửa xe vận chuyển (1 lần/ngày):

$$300 \text{ lít/xe} \times 4 \text{ xe} \times 1 \text{ lần/ngày} = 1.200 \text{ lít/ngày} = 1,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Nhu cầu dùng nước khử trùng khay ấp trứng và vệ sinh khu vực: 5 m³/đợt (theo nhu cầu sử dụng thực tế tại nhà máy, sau mỗi đợt ấp 21 ngày sẽ tiến hành vệ sinh khay vì 1 lần, lượng nước sử dụng khoảng 5 m³/đợt.

✓ **Nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động khác**

- Nước sử dụng PCCC: Trong quá trình hoạt động, việc xảy ra sự cố cháy nổ là điều có thể xảy ra. Do đó cần tính toán lượng nước dùng để sử dụng khi có sự cố cháy nổ. Theo tiêu chuẩn TCVN-2622:1995 thì lượng nước cần cấp cho công tác phòng cháy chữa cháy cho công trình công nghiệp là 2,5 l/s/hạng nước chữa cháy. Nhà máy sử dụng 1 hạng cứu hỏa. Lượng nước dùng cho hoạt động chữa cháy được tính cho 1 đám cháy trong 3h liên tục là: $W_{cc} = 2,5 \text{ lít/giây} \times \text{đám cháy} \times 3 \text{ giờ} \times 3.600 \text{ giây/1.000} = 27 \text{ m}^3$.
- Nhu cầu cấp nước tưới cho cây xanh:

Diện tích cây xanh tại nhà máy là 13.003,16m², định mức nước cần để tưới cây xanh là 3 lít/m² (theo QCVN 01:2021/BXD). Vậy lượng nước cần cấp để tưới cho cây xanh là 39m³/1 lần tưới. Tần suất tưới 2 lần/tuần.

- Nhu cầu cấp nước cho rửa đường, phương tiện:

Dự án có diện tích mặt đường giao thông nội bộ, sân và bãi xe là 13.446,4m². Vậy lượng nước cần cung cấp cho nhu cầu rửa đường và các phương tiện giao thông là 5,38m³/lần (theo QCVN 01:2021/BXD tiêu chuẩn cho 1 lần tưới là 0,4 lít/m²). Tần suất rửa đường 2 lần/tuần.

Nhu cầu sử dụng nước được trình bày chi tiết ở bảng sau:

Bảng 1.4. Bảng nhu cầu sử dụng nước của Công ty

STT	Mục đích sử dụng	Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Nước sử dụng cho sinh hoạt	13,65	13,65	Tính bằng 100% nước cấp
2	Nước sử dụng cho nồi hơi	3	0,3	Định kỳ 01 tháng thải bỏ 01 lần
3	Nước cho HTXLKT	5	5	
4	Nhu cầu dùng nước khử trùng cho công nhân	0,44	0,44	Lượng nước sử dụng căn cứ vào nhu cầu sử dụng thực tế
5	Nhu cầu dùng nước sát trùng phương tiện	0,32	0,32	Tính bằng 100% nước cấp
6	Nhu cầu dùng nước rửa xe vận chuyển	1,2	1,2	Tính bằng 100% nước cấp
7	Nhu cầu dùng nước khử trùng khay ấp trứng và vệ sinh khu vực	5	5	Lượng nước sử dụng căn cứ vào nhu cầu sử dụng thực tế
8	Nước sử dụng PCCC	27	-	
9	Nước tưới cho cây xanh	39		Thấm vào đất và bốc hơi, tưới 2 lần/tuần
10	Nhu cầu cấp nước cho rửa đường, phương tiện	5,38	-	Thấm vào đất và bay hơi, tần suất 02 lần/tuần

STT	Mục đích sử dụng	Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)	Ghi chú
	Tổng cộng	99,99	25,91	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dabaco Việt Nam)

→ Lượng nước dùng cho toàn bộ cơ sở (sinh hoạt, sản xuất và các mục đích khác) khi có đám cháy là: 99,99 m³/ngày.đêm (tính cho ngày cấp nước lớn nhất, có tưới cây, rửa đường và thay nước tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi).

→ Lượng nước dùng cho toàn bộ cơ sở khi không có đám cháy là: 72,99 m³/ngày.đêm (tính theo lượng nước lớn nhất).

➔ Lượng nước thải của cơ sở là: 25,91m³/ngày (tính cho ngày phát sinh nước thải lớn nhất). Trong đó nước thải từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi 01 tháng thải bỏ 1 lần; nước thải từ vệ sinh khay vi, sau mỗi đợt áp 21 ngày mới tiến hành vệ sinh khay vi 1 lần.

1.4.4. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp điện cho cơ sở là nguồn cấp điện từ mạng lưới điện quốc gia.
- Mục đích sử dụng: sử dụng cho mục đích sản xuất, sinh hoạt hằng ngày.
- Nhu cầu sử dụng điện năng của Công ty được trình bày cụ thể ở bảng sau:

Bảng 1.5. Thống kê lượng điện sử dụng của Cơ sở

Năm	Năm 2023	Năm 2024
	Nhu cầu sử dụng	Nhu cầu sử dụng
Tổng cộng (Kwh)	965.742	1.006.829

(Nguồn: Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco, 2025)

Ngoài ra công ty còn sử dụng dầu DO để chạy máy phát điện. Trạm áp trung sử dụng 02 máy phát điện dự phòng chạy bằng dầu DO công suất 1250KVA để phục vụ nhu cầu sử dụng điện của trạm áp trung đảm bảo cho quá trình áp được diễn ra ổn định, liên tục mỗi khi có sự cố từ lưới điện quốc gia

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Máy móc thiết bị

Nhu cầu máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất cho Công ty được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 1.6. Danh sách máy móc, thiết bị của cơ sở

TT	Tên hạng mục	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Tình trạng
I	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi					
1	HT xử lý nguyên liệu thô	HT	1	70kW	Trung Quốc	90%
2	HT nghiền	HT	1	160kW	Trung Quốc	90%
3	HT ép đùn nguyên liệu	HT	1	150kW	Trung Quốc	90%
4	HT phối và trộn	HT	1	55kW	Trung Quốc	90%
5	HT ép viên và làm nguội	HT	1	230kW	Trung Quốc	90%
6	HT cân đóng bao	HT	1	10kW	Trung Quốc	90%
7	Nồi hơi	HT	1	2.500kg hơi/giờ(*)	Việt Nam	90%
8	HT sấy	HT	1	18 kW	Việt Nam	90%
II	Trạm ấp trứng					
1	Máy ấp trứng	Bộ	4	96.000 trứng/mẻ	Việt Nam	90%
2	Máy nở	Bộ	4	30.000 trứng/mẻ	Việt Nam	90%
3	Máy ozon	Cái	2	-	Việt Nam	90%
III	Thiết bị khác					
1	Xe tải	Chiếc	4	1,4T	Việt Nam	90%
2	Xe nâng	Chiếc	1	3T	Việt Nam	90%
3	Máy biến áp	Cái	1	1.250kW	Việt Nam	90%
4	Cân điện tử	HT	1	80 tấn	Việt Nam	95%
5	Máy phát điện dự phòng (***)	Cái	2	1250KVA	Hàn Quốc	90%
6	Bơm nước	Cái	2	1,5 HP	Đài Loan	95%

(Nguồn: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dabaco Việt Nam)

(***) : Máy phát điện dự phòng: dự án đã đầu tư 02 máy phát điện dự phòng tại khu vực trạm ấp trứng để sử dụng trong trường hợp mất điện, duy trì cho các máy ấp trứng hoạt động theo đúng chu kỳ. Đối với nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi không sử dụng máy phát điện dự phòng.

Máy móc thiết bị tại Nhà máy vẫn hoạt động khá tốt với tỷ lệ khoảng 90-95%. Định kỳ thiết bị, máy móc được bảo trì, bảo dưỡng nên đảm bảo khả năng hoạt động.

1.5.2. Hạng mục công trình

Các hạng mục công trình của cơ sở được thống kê trong bảng sau:

Bảng 1.7. Hạng mục công trình của cơ sở

ST T	Hạng mục	S.L	Rộng	Dài	Diện tích	Tỉ lệ
			m	m	m ²	%
I	TỔNG DIỆN TÍCH XD				16.133,96	24,82
I.1	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi				9.850,15	15,15
Các hạng mục công trình chính						
1	Nhà tiếp liệu	1	7,8	18,3	142,74	0,22
2	Silo 1000T	1	11,2	32,54	364,45	0,56
3	Xưởng nguyên liệu thô	1	50	90	4.500,00	6,92
4	Tháp sản xuất	1	15,9	19,2	305,28	0,47
5	Xưởng thành phẩm	1	36	67,85	2.442,60	3,76
6	Khu nhà nổi hơi	1	15	36	540,00	0,83
7	Khu bồn chứa chất lỏng	1	4	24	96,00	0,15
8	Nhà ăn	1	8	22,5	180,00	0,28
Các hạng mục công trình phụ trợ						
9	Nhà bảo vệ	1	3,8	4,00	15,20	0,02
10	Nhà lấy mẫu	1	6	16	96,00	0,15
11	Trạm cân	1	4,45	19,2	85,44	0,13
12	Nhà bảo trì	1	6	24,7	148,20	0,23
13	Nhà xe	1	4,8	25,4	121,92	0,19
14	Nhà bơm + khí nén	1	4,72	10,1	47,67	0,07
15	Bể nước ngầm	1	8	25	200,00	
16	Cột cờ	1	1,4	3,4	4,76	0,01
17	Hàng rào loại 1				-	
18	Hàng rào loại 2				-	
19	Cổng chính + Bảng hiệu				-	
Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường						
20	Kho chứa rác thải sinh hoạt	-			-	-
21	Kho chứa chất thải công nghiệp	1	2,5	4	10,00	0,02
22	Kho chứa chất thải nguy hại	1	3	4	12,00	0,02
23	Trạm xử lý nước thải	1				
I.2	Trạm ấp trứng				5.765,41	8,87
Hạng mục sản xuất chính						
24	Nhà ấp trứng	1	117,9	43,2	5.093,28	7,83
25	Văn phòng điều hành và bán hàng	1	6,2	14,3	88,66	0,14
Hạng mục phụ trợ						
26	Nhà bảo vệ	1	2,8	5	14,00	0,02
27	Nhà xe	1	4	16,5	66,00	0,10
28	Nhà khử trùng xe	1	5,5	12	66,00	0,10
29	Nhà tắm công nhân	1	9,2	11,5	105,80	0,16
30	Nhà máy phát điện	1	7,2	15,8	113,76	0,17
31	Hàng rào loại 1					
32	Hàng rào loại 2					

ST T	Hạng mục	S.L	Rộng	Dài	Diện tích	Tỉ lệ
			m	m	m ²	%
33	Cổng chính + Bảng hiệu					
Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường						
34	Nhà rác		4	8	32,00	0,05
35	Nhà vỏ trứng	1	9,2	18,2	167,44	0,26
36	Hố lắng	5	1,5	1,5	11,25	0,02
37	Bể chứa nước thải	1	1,9	3,8	7,22	0,01
I.3	Khu nhà công nhân	1	9	57,6	518,40	0,80
I.4	Giao thông, Bãi xe				13.446,40	20,68
	Đường BTNN tải nặng				7.090,00	10,91
	Đường BTXM tải nhẹ				3.606,40	5,55
	Đường BTXM tải nặng khu vực cổng vào				700,00	1,08
	Bãi đậu xe BTXM tải nặng				1.580,00	2,43
	Đường đi bộ lát gạch Terrazo				470,00	0,72
II	Đất dự trữ, cây xanh				35.435,44	54,50
II.1	Đất dự trữ				22.432,28	34,50
II.2	Cây xanh cách ly				13.003,16	20,00
TỔNG					65.015,80	100,0

(Nguồn: Công ty CP Tập đoàn Dabaco Việt Nam)

1.5.3. Nhu cầu lao động

- Tổng số cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở là 145 người trong đó 90 công nhân viên làm việc tại nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và 55 cán bộ công nhân viên làm việc tại trạm ấp trứng gà giống.
- Thời gian làm việc: 300 ngày/năm; Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi hoạt động 2 ca/ngày; Trạm ấp trứng gà giống làm việc 1 ca/ngày.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

2.1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, dự án đầu tư là phù hợp với chiến lược BVMT quốc gia.
- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

Cơ sở đã đầu tư hệ thống sản xuất và kèm theo các công trình bảo vệ môi trường đồng bộ là phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

2.1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: “Phát huy các lợi thế chiến lược (Đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó, ưu tiên tập trung phát triển các vùng phía Nam: Thành phố Đồng Xoài - Huyện Đồng Phú - Thị xã Chơn Thành.

Theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, mục

tiêu phát triển đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước là: trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, là “điểm đến hấp dẫn” của Vùng Đông Nam Bộ, có quy mô kinh tế khá dựa trên xây dựng đồng bộ nền tảng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển các cụm ngành có tiềm năng tạo nhiều việc làm có thu nhập và nguồn thu ngân sách,..

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Sự phù hợp của dự án “Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp, quy mô 46.080 tấn/năm và Trại ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước, quy mô 28 triệu con gà giống/năm” tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đối với khả năng chịu tải của môi trường đã được đánh giá trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thay đổi.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa được thu gom và tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.

Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng quanh khu vực sản xuất và xung quanh toàn bộ Nhà máy để thu gom nước mưa từ mái che của khu vực nhà xưởng chế biến và nước mưa chảy tràn qua sân bãi, đường nội bộ.

– Nước mưa từ mái che của nhà văn phòng, nhà xưởng một phần được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC Ø110mm về cống ngầm, một phần từ mái nhà chảy xuống đất và tự thoát theo địa hình tự nhiên.

– Hệ thống mương thu gom nước mưa xung quanh khu vực xưởng sản xuất, văn phòng là cống bê tông đường kính từ 400-1.000mm, trên tuyến cống có bố trí các hố ga lắng cặn, tổng chiều dài tuyến cống thu gom nước mưa khoảng 1.094m.

– Nước mưa được thu gom, thoát theo địa hình ra suối Rạt ở phía Tây dự án (suối Rạt cách dự án 12m về hướng Tây).

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân trong nhà máy, khu vực văn phòng... được xử lý bằng bể tự hoại 5 ngăn. Nước thải trong bể tự hoại khi đầy sẽ được đơn vị hút hầm cầu đến hút và vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định.

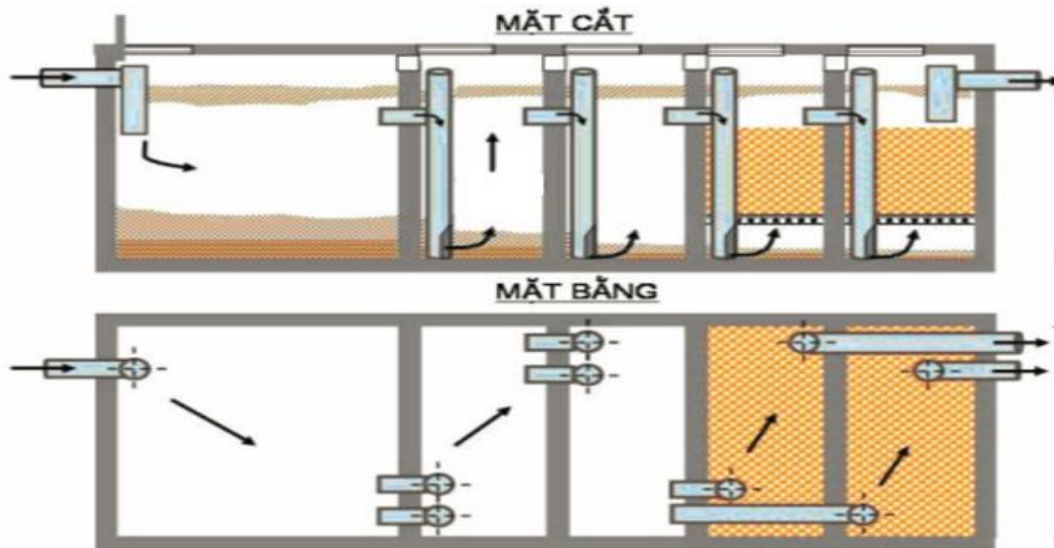
Nước thải từ quá trình vệ sinh khay vỉ và vệ sinh khu vực nhà máy được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống uPVC Ø90mm. Tổng chiều dài tuyến ống thu gom khoảng 190m, trên tuyến ống có bố trí 04 hố ga với kích thước hố ga (dài x rộng x cao) là 0,5m x 0,5m x 0,6m.

3.1.3. Công trình xử lý nước thải

❖ Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của cơ sở được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn, nước thải sau mỗi bể tự hoại được gom về bể chứa nước và hợp đồng xử lý.

Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 5 ngăn như sau:



Hình 3.1: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 5 ngăn

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 05 ngăn:

Nước thải được đưa vào năng thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng – lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, đồng thời cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). Bể tự hoại 5 ngăn (BASTAF) cho phép tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lượng bùn cần xử lý lại giảm. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt vật liệu lọc, và ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước. Vật liệu lọc sử dụng ở đây là đá dăm (cỡ hạt 20 - 40mm) và sỏi (cỡ hạt 10mm). Nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ được lưu chứa tại bể chứa nước rỉ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

Hiện tại Công ty đã xây dựng 04 bể tự hoại 5 ngăn: 02 bể tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, 01 bể tại khu vực nhà điều hành của trạm ấp trứng; 01 bể tại nhà công nhân. Với kích thước của mỗi bể là $4,5\text{m} \times 1,8\text{m} \times 2\text{m} = 16,2\text{m}^3$ x 4 bể = $64,8\text{m}^3$. Sau mỗi bể tự hoại có 1 bể chứa nước rỉ từ bể tự hoại với thể tích của mỗi bể là $112,5\text{m}^3$. Bể chứa nước rỉ từ bể tự hoại được làm bằng bê tông trát chống thấm với kích thước mỗi bể là $5\text{m} \times 4,5\text{m} \times 5\text{m}$ (dài x rộng x sâu).

Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy cũng như bùn cặn từ bể tự hoại.

❖ **Nước thải sản xuất**

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi và nước xả đáy nồi hơi:

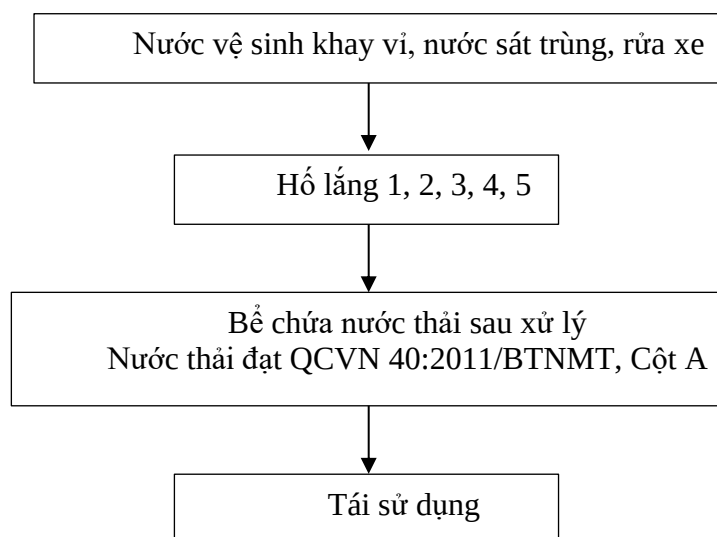
Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi và nước xả đáy nồi hơi với lượng nước khoảng 5,3 m³/tháng.

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi được lưu chứa tại bể lắng có thể tích 6,75m³ (3m x 1,5m x 1,5m) và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý nước thải này với tần suất 1 tháng/lần (vào ngày thay nước từ hệ thống xử lý khí thải).

Nước thải từ trạm áp trùng gồm nước vệ sinh khay vỉ và nước sát trùng:

Trạm áp trùng sẽ phát sinh nước từ quá trình vệ sinh khay vỉ với lượng nước thải 5m³/đợt (21 ngày); và nước sát trùng người và phương tiện, nước rửa phương tiện tại trạm áp trùng với lượng nước thải là 1,96m³/ngày.

Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy công suất 10m³/ngày để xử lý nước thải từ quá trình vệ sinh khay vỉ và nước sát trùng tại trạm áp trùng với quy trình như sau:



Hình 3.2: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 10m³/ngày

Thuyết minh quy trình xử lý nước thải:

– Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của trạm áp trùng chủ yếu tập trung chủ yếu vệ sinh khay, vỉ và nước sát trùng phương tiện và công nhân. Do vậy, công ty xây dựng các hố lắng để lắng cặn, loại bỏ đất cát, cặn lơ lửng có trong nước thải. Nước thải từ quá trình sát trùng xe và vệ sinh khay vỉ được dẫn lắng cặn tại 05 hố lắng, sau đó dẫn về bể chứa nước thải. Nước thải được thu gom dẫn về hố lắng 1, tiếp tục đi qua hố lắng 2, 3, 4, 5. Phần cặn trong các hố lắng, định kỳ công ty sẽ tiến hành nạo vét và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

– Nước thải sau khi qua các hố lắng được dẫn về bể chứa nước thải sau xử lý.

– Nước thải đầu ra tại bể chứa nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT được tái sử dụng lại cho quá trình vệ sinh khay vỉ và rửa xe, sát

trùng xe. Công ty cam kết không xả nước thải ra môi trường.

Bảng 3.1: Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng

Công trình	Diện tích (m ²)	Chiều sâu (m)	Số lượng	Thể tích (m ³)	Thời gian lưu	Vật liệu xây dựng
Hố lắng	1,5 x 1,5	2	5	22,5	10 ngày	BTCT, có tráng lớp chống thấm.
Bể chứa nước thải sau xử lý	1,9 x 3,8	3,5	1	25,27	10 ngày	Composite

3.2. Công trình, biện pháp xử bụi, khí thải

➤ Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện vận tải

Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để khống chế nguồn ô nhiễm này, một số biện pháp khống chế hiệu quả mà Nhà máy đã áp dụng:

- Xây dựng kế hoạch vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực cơ sở phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.
- Bê tông hóa và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.
- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang, găng tay...cho công nhân bốc xếp hàng hoá.
- Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.
- Vệ sinh sân bãi và đường bộ hằng ngày.
- Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật, chỉ sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

➤ Giảm thiểu bụi và mùi hôi từ khu vực chứa nguyên liệu

Để giảm thiểu bụi và mùi tại khu vực chứa nguyên liệu công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Đối với xưởng nguyên liệu: Nền kho chứa nguyên liệu được xây dựng cao ráo, được láng xi măng, có bố trí cửa mái trên mái kho chứa nguyên liệu để không khí trong kho lưu thông, hạn chế mùi hôi tích tụ. Mái kho chứa nguyên liệu được lợp tôn để sử dụng lâu dài và chống dột nước khi mưa.
- Ngoài ra, tại khu vực xưởng nguyên liệu, công ty có bố trí 03 thiết bị lọc bụi túi vải tại các hố đổ liệu.

- Không khí có lẫn bụi từ hồ nhập liệu đi vào thiết bị lọc bụi đặt phía trên của hồ nhập liệu, không khí và bụi đi từ dưới lên, đi vào các túi vải, ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ, bụi được giữ lại bên trong túi và rơi xuống ngăn lắng và trữ bụi, không khí thoát ra bên ngoài túi vải. Không khí thoát ra môi trường bên ngoài trong khu vực nhà nhập liệu đạt tiêu chuẩn cho phép TCVS 3733:2002/QĐ-BYT và QCVN 02:2019/BYT.

- Sau một khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng lọc quá lớn, ta phải ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải. Thao tác này được gọi là hoàn nguyên khả năng lọc. Để giữ bụi khỏi bề mặt bên trong túi vải, thiết bị có bố trí hệ thống giữ bụi.

- Thông số kỹ thuật của 01 thiết bị lọc bụi túi vải tại xưởng nguyên liệu:

- + Số lượng túi lọc trong mỗi thiết bị: 24 cái
- + Kích cỡ túi: 120mm x 2000mm
- + Lưu lượng khí: 2.160 – 4.320m³/h
- + Công suất động cơ 0,75kW.

- Đối với nguyên liệu: Tất cả các nguyên liệu cung cấp đạm, cung cấp khoáng đa, vi lượng của cơ sở được lưu chứa trong bao bì kín bằng ni lông; trong suốt quá trình nhập liệu và lưu trữ nguyên liệu tại kho chứa, dự án sẽ phân công nhân viên theo dõi bao bì, kiểm tra độ ẩm của nguyên liệu đầu vào để đưa vào sản xuất ngay những lô nguyên liệu có bao bì bị xì hở, kém an toàn hoặc có độ ẩm cao nhằm giảm thiểu mùi hôi phát sinh khi lưu trữ. Trường hợp phát hiện bao bì chứa nguyên liệu hư hỏng sẽ lồng thêm bao ni lông bên ngoài và buộc kín miệng bao để hạn chế nguyên liệu rơi vãi, phát sinh bụi và mùi hôi; nếu có nguyên liệu rơi vãi trong quá trình nhập hàng hay lưu trữ trong kho sẽ thu gom ngay tận dụng cho sản xuất, hạn chế bụi và mùi hôi phát sinh.

- Đối với si lô: Các si lô chứa nguyên liệu của dự án được hàn kín bằng thép nhằm hạn chế ẩm, thấp gây hư hỏng nguyên liệu, phòng chống côn trùng phá hoại và hạn chế phát tán bụi khi nhập liệu hay khi lưu trữ nguyên liệu.

- Tại khu vực si lô, công ty có bố trí 01 thiết bị lọc bụi túi vải, không khí lẫn bụi được theo đường ống dẫn đi vào thiết bị lọc bụi túi vải.

- Thông số kỹ thuật của 01 thiết bị lọc bụi túi vải tại khu vực silo chứa nguyên liệu:

- + Số lượng túi lọc: 36 cái
- + Kích cỡ túi: 120mm x 2000mm

- + Lưu lượng khí: 4.320 – 8.640m³/h
- + Công suất động cơ 1,1kW.

- Không khí có lẫn bụi theo ống dẫn đường kính 200mm đi vào thiết bị lọc bụi, không khí và bụi đi từ dưới lên, đi vào các túi vải, ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ, bụi được giữ lại bên trong túi và rơi xuống ngăn lắng và trữ bụi, không khí thoát ra bên ngoài túi vải. Không khí sạch đi vào trong thiết bị lọc bụi túi vải, đi lên phía trên và thoát ra môi trường bên ngoài trong tại khu vực silo, đạt tiêu chuẩn cho phép TCVS 3733:2002/QĐ-BYT và QCVN 02:2019/BYT.

- Sau một khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng lọc quá lớn, ta phải ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải. Thao tác này được gọi là hoàn nguyên khả năng lọc. Để giữ bụi khỏi bề mặt bên trong túi vải, thiết bị có bố trí hệ thống giữ bụi.

- Ngoài ra công ty trồng công xanh quanh nhà máy để hạn chế phát tán bụi và mùi;

- Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ khu chứa nguyên liệu;

- Trang bị tốt các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như khẩu trang, quần áo, găng tay, hạn chế tác động của mùi đến sức khỏe.

➤ ***Giảm thiểu bụi và mùi hôi từ hoạt động chế biến***

- Trong quá trình chế biến thức ăn chăn nuôi của nhà máy, các nguyên liệu được nghiền thành dạng bột và phối trộn với nhau rồi ép viên. Hoạt động này tạo ra bụi và mùi hôi. Để giảm thiểu tác động này, chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp như sau:

- Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng chế biến;

- Công nhân trực tiếp lao động được bố trí trang thiết bị bảo hộ lao động;

- Quy trình sản xuất của công ty được thực hiện khép kín, tại khu vực máy nghiền, nguyên liệu sau khi nghiền được rơi xuống phễu tràn, tại đây công ty có bố trí 01 thiết bị lọc bụi túi vải đặt phía trên phễu tràn, phễu tràn được thiết kế khép kín, bụi và khí thải bay lên sẽ gặp thiết bị lọc bụi túi vải đặt phía trên.

- Không khí có lẫn bụi đi vào thiết bị lọc bụi, không khí và bụi đi từ dưới lên, đi vào các túi vải, ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ, bụi được giữ lại bên trong túi và rơi xuống ngăn lắng và trữ bụi, không khí thoát ra bên ngoài túi

vải. Không khí sạch đi vào trong thiết bị lọc bụi túi vải, đi lên phía trên và thoát ra môi trường bên ngoài trong tại khu vực xưởng sản xuất, đạt tiêu chuẩn cho phép TCVS 3733:2002/QĐ-BYT và QCVN 02:2019/BYT.

- Sau một khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng lọc quá lớn, ta phải ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải. Thao tác này được gọi là hoàn nguyên khả năng lọc. Để giữ bụi khỏi bề mặt bên trong túi vải, thiết bị có bố trí hệ thống giữ bụi. Bụi từ lọc bụi máy nghiền giữ xuống sẽ được công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Thông số kỹ thuật của thiết bị lọc bụi túi vải:

- + Số lượng túi lọc: 60 cái

- + Kích cỡ túi: 120 x 2000mm

- + Lưu lượng khí: 5.400 – 10.800m³/h

- + Số lượng van điện từ: 10 cái.

- Công suất động cơ 1,1kw.

- Theo số liệu đo đạc tại khu vực sản xuất thức ăn chăn nuôi cho thấy chất lượng không khí tại khu vực này nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc. Cho thấy thiết bị lọc bụi hoạt động hiệu quả. Công ty sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp giảm thiểu hiện hữu.

- Lượng bụi sau khi thu hồi qua thiết bị lọc bụi túi vải sẽ được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng mang đi xử lý.

➤ ***Giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng***

Để giảm thiểu bụi và khí thải từ các máy phát điện dự phòng, công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Khí thải máy phát điện được phát tán ra môi trường bằng ống khói và được pha loãng tải đi xa. Công ty đã lắp đặt hai ống khói cao vượt mái khoảng 02 mét, đường kính ống khói 30cm.

- Bảo dưỡng các máy phát điện định kỳ. Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

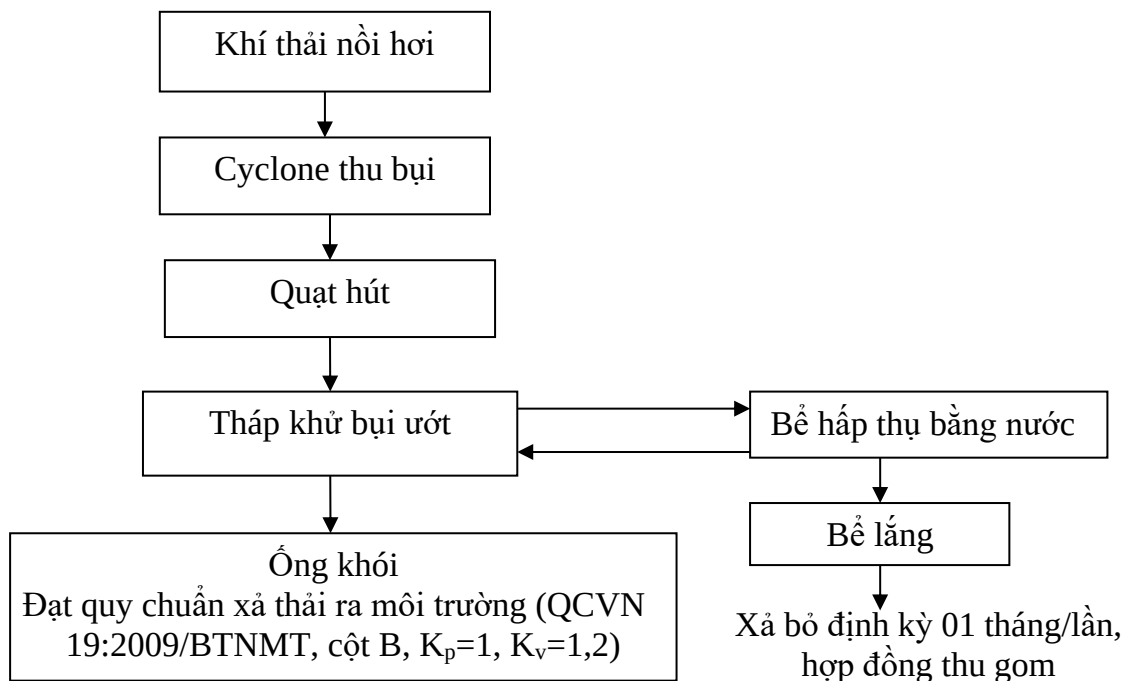
- Máy phát điện được bố trí đặt trong nhà đặt máy phát điện, giảm ảnh hưởng tiếng ồn tới công nhân làm việc và chủ đầu tư trang bị cho dự án máy phát điện có bộ phận thanh lọc khí thải kèm theo máy để hạn chế các tác động đến môi trường không khí.

- Máy phát điện đặt trên bệ bê tông chắc chắn, giữa có chèn lớp cao su đàn hồi nhằm giảm thiểu độ rung lan truyền, đồng thời đảm bảo máy phát điện hoạt động được

lâu dài.

➤ **Giảm thiểu bụi, khí thải nồi hơi**

Hiện tại công ty đã đầu tư 01 nồi hơi công suất 2,5 tấn/giờ với quy trình xử lý khí thải nồi hơi như sau:



Hình 3.3: Quy trình công nghệ xử lý khí thải nồi hơi

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Khí thải sau khi ra khỏi lò chứa nhiều các hạt bụi có các kích cỡ khác nhau. Khí thải được dẫn vào cyclone thu bụi. Tại đây, dòng khí sẽ được phân phối đều vào trong cyclone. Các hạt bụi chuyển động xoáy bên trong thân cyclone. Dưới tác dụng của lực hướng tâm các hạt bụi bị mất động lực và vào thành và rơi xuống đáy cyclone.

Cấu tạo Cyclone: Cyclone là thiết bị hình trụ có miệng dẫn khí vào ở phía trên. Không khí vào cyclone sẽ chảy xoáy theo đường xoắn ốc dọc bề mặt trong của vỏ hình trụ. Xuống tới phần phễu, dòng khí sẽ chuyển động ngược lên trên theo đường xoắn ốc và qua ống tâm thoát ra ngoài.

Nguyên lý hoạt động: Hạt bụi trong dòng không khí chảy xoáy sẽ bị cuốn theo dòng khí vào chuyển động xoáy. Lực ly tâm gây tác động làm hạt bụi sẽ rời xa tâm quay và tiến về vỏ ngoài cyclone. Đồng thời, hạt bụi sẽ chịu tác động của sức cản không khí theo chiều ngược với hướng chuyển động, kết quả là hạt bụi dịch chuyển dần về vỏ ngoài của cyclone, va chạm với nó, sẽ mất động năng và rơi xuống phễu thu. Ở đó, hạt bụi đi qua thiết bị xả đi ra ngoài.

Dòng khí tiếp tục đi qua tháp khử bụi ướt, tại đây khí tiếp xúc với nước, nước được bơm, phun dưới dạng phun sương, để tăng khả năng tiếp xúc giữ khí và nước, dòng khí lẫn bụi và nước được rơi xuống bể xử lý bụi ướt bố trí phía dưới tháp khử

bụi. Trong quá trình tiếp xúc giữa nước và khí, bụi và các khí ô nhiễm trong khí thải được hấp thụ vào trong nước. Với lưu lượng nước là 5 m³ cho cả hệ thống xử lý. Nước cấp bổ sung 0,5m³/ngày. Lượng nước trong bể xử lý bụi được xả bỏ định kỳ xuống bể lắng (bể lắng bố trí phía dưới bể xử lý bụi ướt). Tại bể xử lý bụi ướt có đường ống dẫn khí sạch ra môi trường. Khí thải được thoát ra ngoài qua ống khói đạt quy chuẩn xả thải ra môi trường tiếp nhận (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với Kp=1, Kv=1,2).

Nước tại bể xử lý bụi ướt sẽ châm thêm liên tục khi xử lý, không thải bỏ nước thải ra ngoài; các thành phần lơ lửng và cặn, sau khi được lắng cặn sẽ được thu gom định kỳ xử lý như chất thải rắn.

Để giảm thiểu nồng độ CO trong khí thải, công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Tiến hành điều chỉnh chế độ đốt, sử dụng nhiên liệu là gỗ vụn đảm bảo đã khô;
- Điều chỉnh lượng khí từ quạt cấp cho lò đốt;
- Công nhân vận hành đúng quy trình, hợp lý;
- Thực hiện các biện pháp quản lý để quá trình đốt cháy nhiên liệu được diễn ra hoàn toàn, giúp giảm lượng CO trong khí thải.

Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật công trình xử lý bụi, khí thải nôi hơi

Tên hạng mục/ thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
Cyclone	Đường kính: 1,18m Chiều cao: 2,84m Số lượng cyclone: 1 cái Vật liệu: thép	1
Quạt hút khí thải	Công suất: 10 Hp Lưu lượng lớn nhất: 7000m ³ / giờ Cột áp: 250mmH ₂ O	1
Tháp khử bụi ướt	Đường kính: 0,8m Chiều cao: 1,6m Số lượng: 1 cái Vật liệu: Inox 304	
Bể hấp thụ bằng nước	Kích thước: dài x rộng x cao = 2m x 1,5m x 2m Vật liệu bê tông cốt thép	1
Bể lắng	Kích thước: dài x rộng x cao = 3m x 1,5m x 1,5m Vật liệu bê tông cốt thép	
Ống khói	Số lượng: 1 Chiều cao: 18m Đường kính 0,4m.	1

(Nguồn: Công ty Cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam)

➤ **Giảm thiểu khí CO₂, NH₄, và H₂S từ lò ấp trứng**

- Trang bị khẩu trang cho công nhân.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực ấp trứng.
- Bố trí quạt thông gió cho khu vực ấp trứng.
- Công ty sẽ tiếp tục duy trì các biện pháp đã áp dụng tại nhà máy.
- Trang bị khẩu trang cho công nhân.
- Bố trí thiết bị thông gió để tạo sự thông thoáng trong nhà xưởng.
- Cần kiểm soát và quản lý tốt số lượng trứng và gà con sau ấp không đạt chuẩn để loại bỏ ngay tránh gây ảnh hưởng trong khu vực sản xuất.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

➤ *Chất thải rắn sinh hoạt*

Khối lượng phát sinh: Số lượng lao động tại Công ty là 145 người. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tối đa là 0,8 kg rác thải/người-ngày (Theo QCVN 01:2021/BXD, áp dụng đối với đô thị loại V). Như vậy, tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh là 116 kg/ngày. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm các loại chất khác nhau như rau, vỏ hoa quả, xương, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60 – 70% chất hữu cơ và 30 – 40% các chất khác.

Biện pháp xử lý: Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, Nhà máy áp dụng các biện pháp sau:

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các bao bì đựng trong thùng chứa thích hợp. Các thùng chứa 60 lít được bố trí tại xưởng sản xuất, nhà bảo vệ, nhà văn phòng... và được đưa đến tại khu vực công ra vào của Nhà máy.
- Hiện tại, Công ty đã ký hợp đồng với Hộ kinh doanh Dịch vụ vệ sinh Đô thị - Vận tải Nguyễn Xuân Lộc đến thu gom và xử lý rác sinh hoạt tại Nhà máy theo đúng quy định.

➤ *Chất thải rắn thông thường*

Khối lượng các chất thải không nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty như sau:

- Bao bì, thùng carton: Trong quá trình chế biến thức ăn chăn nuôi, nhà máy sử dụng bao bì, thùng carton để đóng gói sản phẩm. Trong quá trình này sẽ phát sinh số lượng bao bì, thùng carton do bị lỗi trong quá trình sử dụng. Khối lượng bao bì thải phát sinh khoảng 16 kg/ngày (~ 4,8 tấn/năm, thời gian hoạt động 300 ngày/năm).
- Nguyên liệu sản xuất rơi vãi: Nguyên liệu sử dụng cho hoạt động chế biến thức ăn chăn nuôi của nhà máy chủ yếu là dạng hạt hoặc mảnh được nghiền thành dạng bột. Trong quá trình chế biến không loại trừ khả năng các nguyên liệu này bị rơi vãi trong nhà xưởng. Lượng nguyên liệu rơi vãi rất ít khoảng 0,4kg/ngày (~ 0,12 tấn/năm).

- Tạp chất lẫn trong nguyên liệu: nguyên liệu nhà máy thu mua để phục vụ cho hoạt động chế biến bao gồm các loại nguyên liệu thô dạng hạt và mảnh (ngô, sắn, tấm, đỗ, cá,...). Các nguyên liệu này có lẫn các tạp chất bên trong, nguyên liệu trước khi đem nghiền, phối trộn sẽ được làm sạch để lọc rác, tạp chất lẫn bên trong. Khối lượng tạp chất thải bỏ khoảng 32kg/ngày (9,6 tấn/năm).

- Bụi từ quá trình nghiền trộn nguyên liệu khoảng 12,885 kg/ngày ~ 3,87 tấn/năm.

- Tro từ quá trình đốt củi: Lượng tro thải 78,26kg/ngày ~ 23,48 tấn/năm.

- Ngoài ra, tại hệ thống xử lý khí thải nồi hơi sẽ phát sinh bụi và cặn thải, với tổng khối lượng bụi và cặn từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi khoảng 7,87 tấn/năm trong đó: lượng cặn 2,35 tấn/năm; lượng bụi từ cyclon khoảng 18,4 kg/ngày ~ 5,52 tấn/năm.

❖ **Chất thải rắn từ hoạt động ấp trứng gà giống**

Khối lượng chất thải phát sinh trong hoạt động ấp trứng gà giống như sau:

- Trứng gà không đạt chuẩn, trứng không có phôi hoặc chết phôi, trứng không nở: Các loại trứng không đạt chuẩn ngoại hình hay khối lượng sẽ cho ra gà sức khỏe yếu, dễ bị dị tật; trứng không có phôi hoặc chết phôi là trứng trong suốt khi soi đèn, lòng đỏ và lòng trắng lẫn lộn, phôi nhẹ hoặc không có tâm phôi, hệ thống mạch máu phát triển yếu, mờ nhạt, buồng khí lớn; trứng không nở sau chu kỳ ấp và cho nở. Lượng trứng này thường chiếm khoảng 0,005%, vậy lượng trứng này khoảng 1.400 trứng.

- Gà con sau ấp không đạt chuẩn như chân đứng không vững, lông dính bết, nặng bụng, mỏ nứt, mẻ, mắt đục,...; gà con chết sau khi ấp do khả năng đề kháng kém, không có sức chịu đựng. Lượng gà này thường chiếm khoảng 0,005%, khoảng 1.400 con.

- Vỏ trứng sau khi ấp: $6\text{g/vỏ} \times (28.000.000 + 1.400) = 168,008$ tấn vỏ trứng/năm.

Bảng 3.3. Khối lượng chất thải rắn không nguy hại

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Bao bì, thùng carton lỗi	Kg/ngày	16
2	Nguyên liệu sản xuất rơi vãi	Kg/ngày	0,4
3	Tạp chất lẫn trong nguyên liệu	Kg/ngày	32
4	Bụi trong quá trình lưu trữ, nghiền	Kg/ngày	12,885
5	Tro từ quá trình đốt	Kg/ngày	78,26
6	Bụi, cặn từ HTXLKT	Kg/ngày	26,25
7	Trứng gà không đạt thải bỏ	Trứng/ năm	1.400

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng
8	Gà con không đạt chuẩn, gà con chết	Con/năm	1.400
9	Vỏ trứng	Tấn/năm	168,008

(Nguồn: Công ty CP Tập đoàn Dabaco Việt Nam)

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của Công ty bao gồm: bao bì, thùng carton, vụn rác thải lẫn trong nguyên liệu, nguyên liệu rơi vãi, tro từ quá trình đốt, bụi từ hệ thống xử lý khí thải, vỏ trứng, gà con không đạt,... Các chất thải từ các hoạt động của dự án sẽ được thu gom và xử lý như sau: Tiến hành phân loại và thu gom vào các thùng chứa theo quy định.

- Đối với bụi từ thiết bị lọc bụi tại khu vực xưởng nguyên liệu và thiết bị lọc bụi máy nghiền sẽ được công ty thu gom, lưu chứa tại nhà chứa chất thải rắn ở khu vực nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Tro từ quá trình đốt và bụi từ hệ thống xử lý khí thải được lưu chứa trong các thùng chứa có thể tích 120 lít bố trí trong khu vực nhà chứa chất thải rắn tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- Đối với nguyên liệu rơi vãi sẽ được thu hồi và đưa vào quy trình sản xuất.

- Tại khu vực nhà máy sản xuất thức ăn công ty đã bố trí 01 nhà chứa chất thải rắn có diện tích 10m², có mái che, tường bao, nền đổ bê tông để lưu chứa các chất thải rắn không nguy hại từ quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi và tro đối cũng như bụi từ hệ thống xử lý khí thải.

- Đối với khu vực trạm ấp trứng gà giống công ty có bố trí 01 nhà chứa rác với diện tích 32 m² để lưu chứa chất thải rắn phát sinh tại trạm.

- Đối với gà thải loại, gà con chết, gà không đạt chuẩn, công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên giao trong ngày (không lưu chứa tại nhà máy) ngay sau mỗi đợt ấp trứng.

- Đối với vỏ trứng: công ty đã bố trí 01 nhà chứa vỏ trứng có diện tích 167,44m², có mái che, nền xi măng, tường xây gạch để lưu chứa vỏ trứng; Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom lượng vỏ trứng phát sinh sau mỗi đợt ấp.

- Hiện tại công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý để thu gom các loại chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh tại nhà máy.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Trong quá trình hoạt động, Công ty có phát sinh một số mã chất thải nguy hại so với báo cáo đánh giá tác động môi trường. Sau khi rà soát theo thực tế phát sinh

tại cơ sở và quy định hiện hành, Công ty xin được cập nhật khối lượng chất thải nguy hại như sau:

Bảng 3.4: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của Công ty

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng xin điều chỉnh (kg/năm)	Khối lượng theo ĐTM (kg/năm)	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng năm 2024 (kg.năm)	Trạng thái tồn tại	Phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	400	-	300	120	Lỏng	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20	16	5	-	Rắn	NH
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	100	-	80	-	Rắn	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	100	32	30	-	Rắn	KS
5	Bao bì mềm thải (bao nilon dính dầu nhớt, hóa chất thải)	18 01 01	30	-	-	-	Rắn	KS
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	900	55	760	150	Rắn	KS
7	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 02 02	120	-	80	-	Rắn/lỏng	KS
8	Chất thải lây nhiễm (bao gồm các chất thải sắc nhọn)	13 02 01	50	16	40	-	Rắn/lỏng	NH
9	Pin, ắc quy thải	19 06 01	15	-	10	-	Rắn	NH
10	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu	08 02 04	10	-	5	-	Rắn	KS

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng xin điều chỉnh (kg/năm)	Khối lượng theo ĐTM (kg/năm)	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Phân loại
	sản xuất mực) thải.							
	Tổng		1.745	110	1.310	270		

(Nguồn: Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam)

- Thu gom, phân loại và lưu giữ trong 04 thùng chứa có thể tích 60L, bằng nhựa HPDE, có nắp đậy kín, dán nhãn đặt trong khu vực Nhà chứa chất thải nguy hại diện tích 12m².

- Công ty đã đầu tư xây dựng 1 nhà chứa chất thải nguy hại với diện tích 3m x 4m = 12m², có mái che, sàn cao tránh bị ngập nước, nền bê tông, tường xây tô 2 mặt sơn nước, mái lợp tole, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy và rãnh thu gom chất thải dạng lỏng,...theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Về kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa chứa đáp ứng các yêu cầu chung theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015.

- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy theo đúng quy định.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

➤ Tiếng ồn từ phương tiện giao thông

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực.
- Bố trí máy móc gây ồn trong một khu vực chung và cách ly với các khu vực khác, giảm rung cho tất cả các thiết bị.
- Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ xe tải và máy phát điện).
- Quy định tốc độ xe máy, xe tải chở nguyên liệu và hàng hóa ra vào Nhà máy không vượt quá 20 km/h.
- Các phương tiện vận chuyển thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng để giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các

phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực để hạn chế tiếng ồn.
- Phân phối lượng xe ra vào hợp lý, tránh tình trạng tập trung dẫn tới tiếng ồn tập trung trong một khu vực.

➤ **Độ rung trong hoạt động sản xuất**

Để giảm thiểu tác động của độ rung trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn.
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.
- Định kỳ bảo dưỡng máy, thiết bị, dụng cụ và phương tiện làm việc để giảm độ rung.

3.6. Biện pháp giảm thiểu nhiệt dư

- Nhà xưởng được xây dựng cao, thoáng, sử dụng vật liệu chống nóng, lắp đặt hệ thống thông gió theo yêu cầu vệ sinh công nghiệp. Trong xưởng sản xuất không khí được trao đổi liên tục, thông thoáng nhờ hệ thống quạt thổi và thông gió tự nhiên qua hệ thống cửa mái.
- Bố trí quạt thông gió khu vực xưởng sản xuất, đặc biệt ở khu vực lò sấy.
- Luân phiên công nhân làm việc tại khu vực có nhiệt độ cao như lò sấy...
- Áp dụng các biện pháp bảo ôn lò sấy nhằm tránh thất thoát nhiệt.
- Riêng khu vực văn phòng xây dựng tách riêng và lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ.

3.7. Biện pháp giảm thiểu khai thác nước ngầm

- Việc khai thác, sử dụng chưa hợp lý, thậm chí là khai thác quá mức lại chưa đi đôi với bảo vệ trong điều kiện kinh tế - xã hội phát triển mạnh đang làm nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm, có nơi trở nên nghiêm trọng và đang có xu hướng ngày một nghiêm trọng hơn, ảnh hưởng sâu sắc hơn đến đời sống và sản xuất. Công ty thấu hiểu điều này, do đó đã tiến hành quy định việc sử dụng nước hợp lý và tiết kiệm và phổ biến đến toàn bộ nhân viên trong quá hoạt động.
- Thiết lập các vùng phòng hộ vệ sinh của vùng khai thác: Đối với phòng hộ vệ sinh xung quanh giếng khoan: Trong bán kính 20m kể từ miệng từng giếng sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt, tuyệt đối không thực hiện các hoạt động phát sinh ra nguồn gây ô nhiễm bằng cách đổ nền bê tông, xây bệ giếng khoan.

- Kiểm soát xin phép khai thác nước ngầm đúng theo Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của chính phủ, giám sát chặt chẽ chất lượng nước thải, chất thải trước khi thải ra đất, nguồn nước không làm ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm khu vực dự án.
- Công ty đã lập hồ sơ xin phép khai thác nước dưới đất theo đúng quy định và được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy phép khai thác nước dưới đất số 52/GP-UBND ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh Bình Phước. Trong quá trình hoạt động, công ty sẽ thực hiện báo cáo tình hình khai thác nước dưới đất định kỳ, quan trắc chất lượng nước dưới đất định kỳ theo đúng quy định.

3.8. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

❖ Sự cố cháy nổ

Để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa hóa chất, kho chứa nguyên liệu với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất. Sắp xếp bố trí nguyên vật liệu và hóa chất theo thứ tự, dễ bảo quản, vận chuyển và sử dụng;
- Cần định rõ khu nhà kho, khu trữ nguyên liệu đảm bảo vệ sinh công nghiệp, dọn sạch khi vận chuyển nguyên vật liệu và khi lắp đặt thiết bị cần thiết phải thực hiện hệ thống thông gió để giảm nồng độ chất gây cháy, giảm nhiệt độ không khí cũng như cách ly các bảng điện, tủ điện điều khiển,... Đồng thời trong các giai đoạn công nghệ cần lưu ý tiếp đất cho các thiết bị;
- Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định; thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả;
- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và phải được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật;
- Trang bị đầy đủ trang thiết bị sẵn sàng ứng phó với sự cố cháy nổ: cát chữa cháy, bình khí CO₂ và bình bột cầm tay tại các khu vực dễ phát sinh cháy nổ như khu vực kho chứa hóa chất, khu vực lưu trữ CTNH để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh;
- Có phương án PCCC và đội PCCC của Nhà máy được phân công nhiệm vụ và trách nhiệm khi có sự cố cháy nổ;
- Tập huấn và đào tạo cho đội PCCC và định kỳ 1 lần/năm diễn tập PCCC cho toàn bộ công nhân trong Nhà máy;
- Thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị, đến niên hạn thay mới phải lập kế hoạch thay mới, tránh trường hợp khi có sự cố cháy nổ lại không sử dụng được;

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và tuân thủ các qui định về Phòng cháy Chữa cháy của tỉnh Bình Phước.

❖ ***Tai nạn lao động***

Để đảm bảo an toàn lao động trong Nhà máy, các biện pháp sau đây được áp dụng:

Phòng ngừa tai nạn lao động

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho người công nhân là không thể thiếu. Vì vậy, Công ty phải quan tâm đến các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh cho công nhân như sau:

- Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành, sử dụng an toàn thiết bị;

- Toàn bộ máy móc thiết bị được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt;

- Về an toàn kỹ thuật điện: Nhà máy chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các Nhà máy. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy;

- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động;

- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, nút tay chống ồn, găng tay, kính bảo vệ mắt,...;

- Ngoài ra, trong những trường hợp cần thiết phải sử dụng thêm quạt thông gió để làm thoáng và mát cục bộ;

- Điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cũng cần được tuân thủ chặt chẽ;

- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa,...

Ứng phó tai nạn lao động

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động;

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ;

- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm

xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

❖ Phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với nồi hơi và hệ thống xử lý khí thải

Ngoài các biện pháp công nghệ, các biện pháp quản lý cũng đem lại hiệu quả rất lớn trong việc ngăn ngừa ô nhiễm khi sử dụng lò hơi, Ở quy mô công nghiệp có thể áp dụng các biện pháp sau:

- Không nhóm lò trong những giờ cao điểm có nhiều người tập trung; mỗi lò bằng những nhiên liệu sạch dễ cháy như dầu lửa, dầu DO, không dùng cao su, nhựa...
- Bố trí cửa mái hoặc hệ thống gương phản chiếu để người vận hành lò có thể nhìn thấy đỉnh ống khói;
- Đưa chỉ tiêu vận hành lò không có khói đen vào tiêu chuẩn khen thưởng;
- Giảm việc tái nhóm lò nhiều lần bằng cách xả hơi dư thay vì tắt lò;
- Hạn chế sử dụng các loại nhiên liệu xấu làm phát sinh nhiều bụi và hơi khí thải như các loại gỗ có vỏ lụa;
- Thiết bị phải được chế tạo và lắp đặt đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, trước khi đưa vào sử dụng phải được kiểm định kỹ thuật an toàn, đăng ký sử dụng theo quy định, Công ty giao trách nhiệm quản lý thiết bị cho cán bộ quản lý thiết bị bằng văn bản;
- Trên lò hơi lắp đặt đủ các thiết bị an toàn theo yêu cầu nhà sản xuất sau:
 - + Van an toàn: lắp đúng theo thiết kế,
 - + Áp kế: mỗi thiết bị được lắp đặt 01 áp kế tại vị trí dễ quan sát, được bảo vệ tránh sự va chạm và được kiểm định hàng năm,
 - + Bộ ống thủy: bao gồm ống thủy tối, ống thủy sáng và các van khóa dùng để kiểm tra mức nước trong lò hơi, Ống thủy sáng được che chắn bảo vệ chống va chạm, trên thân ống thủy sáng kẻ mức nước cao nhất và mức nước thấp nhất theo quy định của nhà sản xuất, Có chế độ kiểm tra định kỳ các điện cực báo mức nước được lắp bên trong ống thủy tối đảm bảo hoạt động tốt,
 - + Bơm cấp nước: đủ công suất và áp lực và lưu lượng phù hợp để cấp nước cho lò hơi trong quá trình làm việc để tránh tình trạng thiếu nước dẫn đến lò hơi bị đốt nóng quá mức gây biến dạng (nguy cơ gây nổ rất cao), Hệ thống điện của máy bơm nước được bảo vệ chống rò điện,
 - + Role áp suất: dùng để khống chế áp suất làm việc của lò hơi trong phạm vi cho phép, Role áp suất được lắp đặt tại vị trí phù hợp, chống bị biến dạng và được kiểm tra định kỳ,
 - + Van xả đáy: để xả nước và các chất cặn bên trong khoan chứa nước nhằm bảo vệ lâu dài cho lò hơi, Việc xả nước và cặn qua van xả đáy lò hơi được thực hiện khi lò hơi đang hoạt động ở áp suất làm việc, (Khi xả đáy lò hơi chú ý quan sát mức nước, tránh làm cạn nước dẫn đến sự cố),

+ Van xả hơi: được lắp đặt trên đường ống thông với khoan hơi của lò hơi, dùng để xả hơi trong quá trình đốt lò và xử lý sự cố, Đường ống xả hơi được đưa ra khu vực an toàn bên ngoài nhà xưởng,

- Nhà lò hơi được thông thoáng và thoát nước tốt, có đủ không gian cho công nhân làm việc, kiểm tra vận hành và vệ sinh thiết bị;

- Trước khi vận hành lò hơi, công nhân kiểm tra đầy đủ các cơ cấu an toàn, hệ thống điện, đồng hồ chỉ áp suất và tình trạng các van khóa lắp đặt trên lò hơi;

- Hàng ngày lau chùi mặt kính đồng hồ áp lực, mặt kính ống thủy để dễ dàng theo dõi mực nước và áp suất của lò;

- Đồng hồ áp lực, ống thủy phải có vạch quy định mức nước, áp suất hơi cho phép;

- Người trực tiếp vận hành lò hơi luôn có mặt khi thiết bị hoạt động, thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của lò hơi, các van xả, sự hoạt động của các dụng cụ kiểm tra đo lường: áp kế, van an toàn, Vận hành lò hơi theo đúng quy trình vận hành của đơn vị, Ghi chép ngày kiểm tra vào sổ nhật ký vận hành lò hơi;

- Công nhân vận hành lò hơi không được phép làm việc riêng, hoặc làm những công việc không có liên quan đến chức trách của mình hoặc tự ý bỏ đi nơi khác trong lúc điều khiển lò hơi;

- Trong lúc làm việc, thường xuyên kiểm tra mức nước, áp lực hơi trong ống, Nếu thấy không an toàn phải báo cho cán bộ kỹ thuật đơn vị biết để xử lý;

- Hết ca làm việc ghi nhật ký, bàn giao tình trạng an toàn của lò hơi cho ca sau;

- Không được phép đưa vào vận hành các lò hơi chưa được đăng kiểm;

- Không hàn, sửa chữa lò hơi và các bộ phận chịu áp lực của thiết bị khi còn áp suất;

- Cho lò hơi vào hoạt động khi van an toàn chưa được cân chỉnh và niêm chì đúng quy định; áp kế hoạt không chính xác, mặt kính bị vỡ, mất kim.

- Phải lập tức đình chỉ sử dụng lò hơi đốt củi trong các trường hợp sau:

+ Khi áp suất trong lò hơi tăng quá mức cho phép mặc dù các yêu cầu khác quy định trong quy trình vận hành thiết bị đều bảo đảm;

+ Khi các cơ cấu an toàn không hoàn hảo;

+ Khi phát hiện thấy các bộ phận chịu áp lực chính của lò hơi có vết nứt, phồng, gỉ mòn đáng kể, xì hơi, nước ở các mối nối, mối hàn, các miếng đệm bị xé,...

+ Khi áp kế hư hỏng và không có khả năng xác định áp suất trong lò hơi bằng một dụng cụ khác, Những trường hợp khác theo quy định trong quy trình vận hành của đơn vị.

❖ Phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.
- Phân công giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, nhân viên được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý.
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.
- Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
- Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.
- Ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý không có khả năng xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý mới tiến hành hoạt động hệ thống bình thường.

❖ Phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hầm tự hoại, đường ống.

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.
- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.
- Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu và nạo vét cặn tại bể lắng.
- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

3.9. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có

3.10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Công ty không có nội dung thay đổi so với Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp quy mô 28.000 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu con gà giống/năm” tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm Chủ đầu tư.

3.11. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần

Công ty không có nội dung thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 26/GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 02/12/2021.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà máy được xử lý bằng bể tự hoại 5 ngăn, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.
- Nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.
- Nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình sát trùng công nhân, phương tiện vận chuyển, nước rửa khử trùng khay ấp trứng và vệ sinh khu vực trạm ấp trứng được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý được tái sử dụng lại cho quá trình vệ sinh khay vĩ và rửa xe, sát trùng xe, không xả nước thải ra môi trường.

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

a. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

❖ Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân trong nhà máy, khu vực văn phòng... được xử lý bằng bể tự hoại 5 ngăn. Nước thải trong bể tự hoại khi đầy sẽ được đơn vị hút hầm cầu đến hút và vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định.
- Nước thải từ quá trình vệ sinh khay vĩ và vệ sinh khu vực nhà máy được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống uPVC Ø90mm. Tổng chiều dài tuyến ống thu gom khoảng 190m, trên tuyến ống có bố trí 04 hố ga với kích thước hố ga (dài x rộng x cao) là 0,5m x 0,5m x 0,6m. Sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm để xử lý.

❖ Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 10m³/ngày: Nước thải vệ sinh khay vĩ, nước sát trùng, rửa xe → Hố lắng 1 → Hố lắng 2; Hố lắng 3 → Hố lắng 4 → Hố lắng 5 → Bể chứa nước thải sau xử lý. Nước thải sau xử lý đạt cột A của Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi tái sử dụng lại cho quá trình vệ sinh khay vĩ và rửa xe, sát trùng xe, không xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.
- Chế độ vận hành: liên tục.

b. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hiện tại hệ thống XLNT công suất 10 m³/ngày đã hoàn thành công tác vận hành thử nghiệm đi vào hoạt động và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) xác nhận tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 26/GXN-STNMT ngày 02/12/2021. Căn cứ khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định Chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường thì cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

c. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy;
- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại và hố lắng; hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải; hệ thống xử lý nước thải.
- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

4.2.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

❖ **Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn 01: Bụi và khí thải từ máy phát điện (tại khu vực trạm áp trứng).
- Nguồn 02: Bụi tại khu vực xưởng nguyên liệu nhà máy cám.
- Nguồn 03: Bụi tại khu vực silô nhà máy cám.
- Nguồn 04: Bụi tại khu vực máy nghiền nhà máy cám.
- Nguồn 05: Bụi và khí thải phát sinh từ nồi hơi.

❖ **Dòng khí thải, vị trí xả thải:**

Cơ sở có 01 dòng khí thải sau xử lý ra môi trường:

- Dòng số 1: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi và khí thải nồi hơi (nguồn số 05): tọa độ X = 1.271.145; Y = 573.870.

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH CP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Dabaco Bình Phước), địa chỉ tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

❖ **Lưu lượng xả khí thải tối đa**

- Dòng số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa: 7.000 m³/giờ.

Phương thức xả thải:

- Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải cao 18 m, đường kính 0,4m, xả liên tục khi hoạt động.

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 1,0$; $k_v = 1,2$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Bảng giới hạn chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_v = 1,2$ và $k_p = 1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ cơ sở). - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		Bụi	mg/Nm ³	240	

4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

a. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

❖ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải máy phát điện (tại khu vực trạm áp trứng): Công ty đã lắp đặt hai ống khói cao vượt mái khoảng 02 mét, đường kính ống khói 30cm.
- Nguồn số 02: Bụi tại xưởng nguyên liệu: nền kho chứa nguyên liệu được Công ty xây dựng cao ráo, tráng xi măng, có bố trí của trên mái để không khí lưu thông. Công ty bố trí 03 thiết bị lọc bụi túi vải tại các hố nhập liệu với thông số kỹ thuật của 01 thiết bị như sau: Số lượng túi lọc trong mỗi thiết bị: 24 cái; Kích cỡ túi: 120 mm x 2.000 mm; Lưu lượng khí: 2.160 – 4.320 m³/h; Công suất động cơ 0,75 kW.

- Nguồn số 03: Bụi từ khu vực silo, Công ty đã bố trí 01 thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý không khí lẫn bụi với thông số kỹ thuật như sau: Số lượng túi: 36 cái; Kích cỡ túi: 120 mm x 2.000 mm; Lưu lượng khí: 4.320 – 8.640 m³/h; Công suất động cơ 1,1 KW.
- Nguồn số 04: Bụi tại khu vực máy nghiền: nguyên liệu sau khi nghiền được rơi xuống phễu tràn, tại đây Công ty bố trí 01 thiết bị lọc bụi túi vải đặt phía trên phễu tràn với thông số kỹ thuật như sau: Số lượng túi lọc: 60 cái; Kích cỡ túi: 120 mm x 2.000 mm; Lưu lượng khí: 5.400 – 10.800 m³/h; Số lượng van điện từ: 10 cái; Công suất động cơ 1,1 KW.
- Nguồn số 05: Bụi và khí thải phát sinh từ nồi hơi được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

❖ **Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải nồi hơi → Cyclone thu bụi → Quạt hút → Tháp khử bụi ướt → Bể hấp thụ bằng nước → Ống thải.
- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

❖ **Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

❖ **Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải;
- Phân công giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, nhân viên được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý;
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải;
- Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố;
- Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra;

b. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi đã hoàn thành công tác vận hành thử nghiệm đi vào hoạt động và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) xác nhận tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 26/GXN-STNMT ngày 02/12/2021. Căn cứ khoản 13 Điều 1 Nghị định số

05/2025/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định Chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường thì cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

c. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường;
- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải;
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải;
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

❖ **Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền nhà máy cám.
- Nguồn số 02: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 03: Khu vực đóng gói thành phẩm nhà máy cám.
- Nguồn số 04: Khu vực xử lý khí thải lò hơi.

❖ **Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ X=1.271.179; Y = 574.164.
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 1.271.546; Y =573.507.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.271.653; Y =573.605.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1.271.145; Y = 573.870.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

❖ **Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn

STT	Từ 6–21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí máy móc, thiết bị sản xuất hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động trong cùng một khu vực. Kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Lắp đặt các đệm bằng cao su tại các chân máy nhằm hạn chế tiếng ồn và độ rung. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân tại nơi phát sinh có độ ồn cao;
- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép;
- Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ);
- Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

❖ Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với tổng khối lượng 116 kg/ngày, tương đương 34,8 tấn/năm.

❖ Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Bao bì, thùng carton lỗi	Kg/năm	4.800
2	Nguyên liệu sản xuất rơi vãi	Kg/năm	120
3	Tạp chất lẫn trong nguyên liệu	Kg/năm	9.600

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng
4	Bụi trong quá trình lưu trữ, nghiền	Kg/năm	3.865,5
5	Tro từ quá trình đốt	Kg/năm	23.478
6	Bụi, cặn từ HTXLKT	Kg/năm	7.875
7	Trứng gà không đạt thải bỏ	Kg/năm	84
8	Gà con không đạt chuẩn, gà con chết	Kg/năm	70
9	Vỏ trứng	Kg/năm	168.008
	Tổng	Kg/năm	217.900,5

❖ **Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh**

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng xin điều chỉnh (kg/năm)	Khối lượng theo ĐTM (kg/năm)	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng năm 2024 (kg.năm)	Trạng thái tồn tại	Phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	400	-	300	120	Lỏng	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20	16	5	-	Rắn	NH
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	100	-	80	-	Rắn	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	100	32	30	-	Rắn	KS
5	Bao bì mềm thải (bao nilon dính dầu nhớt, hóa chất thải)	18 01 01	30	-	-	-	Rắn	KS
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	900	55	760	150	Rắn	KS
7	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các	13 02 02	120	-	80	-	Rắn/lỏng	KS

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng xin điều chỉnh (kg/năm)	Khối lượng theo ĐTM (kg/năm)	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng năm 2024 (kg.năm)	Trạng thái tồn tại	Phân loại
	thành phần nguy hại							
8	Chất thải lây nhiễm (bao gồm các chất thải sắc nhọn)	13 02 01	50	16	40	-	Rắn/lỏng	NH
9	Pin, ắc quy thải	19 06 01	15	-	10	-	Rắn	NH
10	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải.	08 02 04	10	-	5	-	Rắn	KS
Tổng			1.745	110	1.310	270		

4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

✓ *Thiết bị lưu chứa*

Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom vào các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

✓ *Khu vực lưu chứa*

Chất thải sinh hoạt được lưu chứa vào các thùng chứa rác chuyên dụng đặt tại khu vực nhà văn phòng, khu vực xưởng sản xuất... Cuối ngày được vận chuyển đến khu vực cổng ra vào của Nhà máy. Chủ Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo các quy định hiện hành.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

✓ *Thiết bị lưu chứa*

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

✓ *Khu vực lưu chứa*

Chất thải được tập trung tại 02 kho chất thải công nghiệp. 01 kho tại nhà máy có diện tích 10m²; 01 kho tại trạm áp trũng diện tích 32m².

Thiết kế, cấu tạo của kho: có kết cấu tường bao, mái che.

Công ty đã bố trí 01 nhà chứa vỏ trứng có diện tích 167,44m², có mái che, nền xi măng, tường xây gạch để lưu chứa vỏ trứng.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

✓ *Thiết bị lưu chứa*

Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng chứa dung tích 60-120 lít (riêng chất thải lỏng chứa trong thùng đựng kín), có nhãn phân loại.

✓ **Kho lưu chứa**

- Diện tích kho: 12 m².

Thiết kế, cấu tạo của kho: Móng, đà kiềng, nền xi măng; khung kèo thép, mái lợp tôn và tường bao xây gạch tô vữa. Bên ngoài dán biển cảnh báo theo quy định, bên trong thùng chứa có dán nhãn. Có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ Cơ sở Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo các quy định hiện hành.

❖ **Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.4.3. Các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
- Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

CHƯƠNG V.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG
TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải, nước thải, nước dưới đất theo ĐTM đã được phê duyệt.
- Thực hiện thu gom, phân loại chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.
- Thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh tại Công ty.
- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường mỗi năm, trình nộp báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước.
- Thực hiện báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất hằng năm, trình nộp báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2023 và năm 2024 được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

STT	Thông số	Kết quả phân tích		QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
THÁNG 06/2023				
		NT1	NT2	
1	pH	7,35	7,22	6 - 9
2	BOD ₅	58	25	30
3	COD	97	51	75
4	TSS	135	28	50
5	Tổng Nito	23,8	14,7	20
THÁNG 12/2023				
1	pH	7,29	7,51	6 - 9
2	BOD ₅	161	26	30
3	COD	303	45	75
4	TSS	142	39	50
5	Tổng Nito	45,7	18,2	20

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2023)

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024

STT	Thông số	Kết quả phân tích		QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
THÁNG 06/2024				
		NT1	NT2	
1	pH	6,87	7,39	6 - 9
2	BOD ₅	176	28	30
3	COD	401	64	75
4	TSS	124	42	50
5	Tổng Nito	51,2	17,9	20
THÁNG 11/2024				
1	pH	6,52	7,48	6 - 9
2	BOD ₅	243	29	30
3	COD	518	72	75
4	TSS	137	45	50
5	Tổng Nito	67,0	18,1	20

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, Công ty Cổ phần Khoa học Môi trường an toàn lao động miền Nam, 2024)

NT1: Tại đầu vào HTXL nước thải ở khu vực trạm áp trứng.

NT2: Tại bể chứa nước thải sau xử lý ở khu vực áp trứng

Nhận xét: Từ kết quả phân tích có thể thấy rằng chất lượng nước thải của Công ty trong đợt quan trắc nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Điều này cho thấy nước thải sau xử lý đều đạt chuẩn, hệ thống xử lý nước thải của Công ty hoạt động ổn định.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Kết quả quan trắc khí thải (bụi, khí thải lò hơi) năm 2023, 2024 được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc khí thải năm 2023

STT	Thông số	Kết quả phân tích		QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B Kp=1,0 ; Kv=1,2
		KT THÁNG 06/2023	KT THÁNG 12/2023	
1	Lưu lượng (m ³ /h)	2.560	3.112	-
2	Bụi (mg/Nm ³)	73	95	240
3	NO ₂ (mg/Nm ³)	105	112	1.020
4	CO (mg/Nm ³)	487	398	1.200

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2023)

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024

STT	Thông số	Kết quả phân tích		QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B Kp=1,0 ; Kv=1,2
		KT THÁNG 06/2024	KT THÁNG 11/2024	
1	Lưu lượng (m ³ /h)	4.075	1.413	-
2	Bụi (mg/Nm ³)	102	158	240
3	NO ₂ (mg/Nm ³)	234	45	1.020
4	CO (mg/Nm ³)	515	187	1.200

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2024)

Nhận xét: Dựa vào kết quả phân tích các chỉ tiêu phân tích khí thải trong các đợt quan trắc định kỳ của Công ty đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Từ đó cho thấy hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy hoạt động hiệu quả, ổn định.

Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất định kỳ năm 2023 và năm 2024 được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất năm 2023

Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	NH ₃ (mg/m ³)	H ₂ S (mg/m ³)
Đợt 1 (06/06/2023)					
HA.02	Tại xưởng nguyên liệu	66,3	0,15	0,3	KPH
HA.03	Tại vị trí bố trí thiết bị xử lý bụi máy nghiền	73,1	0,19	0,4	KPH
HA.04	Trong khu vực trạm áp trứng	63,5	0,13	0,1	KPH
Đợt 2 (12/12/2023)					
KK1	Tại xưởng nguyên liệu	69,4	0,237	0,187	0,12
KK2	Tại vị trí bố trí thiết bị xử lý bụi máy nghiền	72,1	0,218	0,195	KPH
KK3	Trong khu vực trạm áp trứng	75,9	0,194	0,177	0,14
QCVN24:2016/BYT		≤85	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT		-	-	25	15

QCVN 02:2019/BYT	-	8	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2023)

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất năm 2024

Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Độ ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	NH ₃ (mg/m ³)	H ₂ S (mg/m ³)
Đợt 1 (27/06/2024)					
KK1	Tại xưởng nguyên liệu	60,1	0,240	0,22	0,15
KK2	Tại vị trí bố trí thiết bị xử lý bụi máy nghiền	78,5	0,307	0,30	0,18
KK3	Trong khu vực trạm ấp trứng	56,3	0,226	0,15	0,11
Đợt 2 (13/11/2024)					
KK1	Tại xưởng nguyên liệu	62,5	0,252	0,28	0,19
KK2	Tại vị trí bố trí thiết bị xử lý bụi máy nghiền	81,2	0,314	0,32	0,20
KK3	Trong khu vực trạm ấp trứng	55,9	0,219	0,17	0,14
QCVN 24:2016/BYT		≤85	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT		-	-	25	15
QCVN 02:2019/BYT		-	8	-	-
Đánh giá		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2024)

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (thời lượng tiếp xúc với hóa chất 48 giờ làm việc/1 tuần làm việc 6 ngày)
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- QCVN 24:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Nhận xét:

- **Tiếng ồn:** Qua kết quả quan trắc cho thấy tiếng ồn đo được trong năm 2022 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 24:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- **Nồng độ bụi:** Qua kết quả quan trắc cho thấy nồng độ bụi trong đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 5 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- **Nồng độ H₂S, NH₃:** Qua kết quả quan trắc cho thấy nồng độ NH₃, H₂S trong đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

✓ Chất thải sinh hoạt

TT	CTRSH	Khối lượng năm 2024 (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm 2023 (tấn/ năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	17,5	HKD dịch vụ vệ sinh đô thị - vận tải Nguyễn Xuân Lộc	16,4
	Tổng khối lượng	17,5		16,4

✓ Chất thải thông thường

TT	Nhóm CTCNTT	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Bao bì, thùng carton	16 kg/ngày	Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý	7 kg/ngày
2	Tạp chất lẫn trong nguyên liệu	32kg/ngày		14kg/ngày
3	Tro thải	78,26kg/ngày		36,12 kg/ngày
4	Bụi từ quá trình lưu trữ và nghiền trộn	18,4 kg/ngày		5,592 kg/ngày
5	Nguyên liệu sản xuất roi vải	0,4kg/ngày	Thu gom và đưa trở lại quy trình sản xuất	0,17kg/ngày

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
6	Trứng gà không đạt chuẩn	1.300 trứng/ngày	Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý	1.250 trứng/ngày
7	Gà con sau ấp không đạt chuẩn	1.300 con/ngày		1.250 con/ngày
8	Vỏ trứng sau khi ấp	156 tấn/năm		150 tấn/năm

✓ **Chất thải nguy hại**

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	150	TĐ	Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý	760
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (dầu nhớt thải)	17 02 03	120	TĐ, HL, SH, TC		300
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	18 01 03	-	Súc rửa, TC		30
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	-	Súc rửa, TC		80
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	-	PD, PT, HR		5
6	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 02 01	-	TĐ		80
7	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	-	TĐ		40
8	Ấp quy chì thải	16 01 12	-	PD, PT, TC		10
9	Hộp mực in thải	08 02 04	-			5
Tổng số lượng			270			1.310

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH

(Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong thời gian 2 năm 2023, 2024, cơ sở không có thanh kiểm tra về môi trường của Cơ quan Nhà nước.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm của cơ sở

Hệ thống xử lý chất thải của Cơ sở đã hoàn thành công tác vận hành thử nghiệm đi vào hoạt động và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) xác nhận tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 26/GXN-STNMT ngày 02/12/2021. Quá trình hoạt động cơ sở không thay đổi, tính chất, lưu lượng nguồn thải. Căn cứ khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định Chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường thì cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

a. Giám sát môi trường nước thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo Quy định tại điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, tuy nhiên nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, chủ cơ sở đề xuất giám sát như sau:

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại bể chứa nước thải sau xử lý.
- Chỉ tiêu giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng P, Amoni, Tổng Coliform, dầu mỡ tổng.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT đạt cột A - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

b. Giám sát chất lượng khí thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo Quy định tại điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, tuy nhiên nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải, chủ cơ sở đề xuất giám sát như sau:

Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, khí thải tại cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ. Tuy nhiên, để làm cơ sở đánh giá chất lượng hệ thống, chủ cơ sở đề xuất chương trình quan trắc định kỳ như sau:

- Vị trí giám sát: 01 mẫu tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Chỉ tiêu giám sát: bụi, CO, NO₂, SO₂, lưu lượng.
- Tần suất giám sát: 1 năm/lần.
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_v=1,2, K_p=1).

c. Giám sát chất thải rắn

- Thường xuyên theo dõi, giám sát tổng lượng thải rắn phát sinh; giám sát lượng CTRNH tại nơi lưu giữ tạm thời.
- Tần suất giám sát: thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Luật số 72/2020/QH14, nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

6.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Cơ sở không thuộc trường hợp quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí để thực hiện chương trình giám sát môi trường của Nhà máy trong mỗi đợt khoảng 30.000.000 VNĐ.

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam xin cam kết về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ chương trình quản lý môi trường bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà cơ sở bắt buộc phải áp dụng; Tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường, cam kết cụ thể như sau:

✓ *Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý các loại chất thải:*

- Thu gom và xử lý nước thải: Cam kết sẽ xử lý nước thải đầu ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Công ty cam kết không xả nước thải chưa qua xử lý vào nguồn tiếp nhận và môi trường xung quanh. Công ty cam kết thu gom nước mưa và nước thải riêng biệt, không để nước thải chảy tràn gây ảnh hưởng tới môi trường, nếu có sự cố xảy ra công ty xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.
- Cam kết xử lý khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.
- Xử lý nước thải: Nghiêm túc thực hiện các biện pháp đối với các nguồn nước thải phát sinh như đã đề xuất trong báo cáo.
- Thu gom, xử lý chất thải rắn:

+ Đối với chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, phân loại và tái sử dụng và hợp đồng thu mua với đơn vị chức năng.

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt: đảm bảo thu gom, phân loại toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh và tập kết về đúng vị trí, ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý CTR sinh hoạt phát sinh từ cơ sở.

+ Đối với chất thải nguy hại: Quản lý chất thải nguy hại theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Đồng thời ký hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải có chức năng và đủ thẩm quyền. Đảm bảo thu gom, phân loại toàn bộ CTNH phát sinh tại cơ sở và lưu trữ về kho chứa CTNH, bố trí các thùng chứa phân loại theo đúng quy định, đảm bảo kết cấu kho chứa theo quy định và đảm bảo an toàn về PCCC, đổ tràn chất thải trong quá trình lưu trữ.

- Đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và các sự cố, rủi ro môi trường;
- Cam kết thực hiện chương trình quản lý, giám sát chất thải đảm bảo đúng quy định

pháp luật môi trường.

- Cam kết khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do triển khai cơ sở.
- Quá trình triển khai cơ sở nếu đề xảy ra các sự cố về môi trường, Chủ cơ sở cam kết sẽ thực hiện khắc phục sự cố, khôi phục, cải tạo và đền bù theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam cũng xin cam kết thực hiện các biện pháp khác như:

- Cam kết thực hiện quy định về phòng cháy và chữa cháy.
- Tuân thủ tuyệt đối mọi nguyên tắc an toàn lao động.
- Cam kết thường xuyên giám sát các công trình xử lý môi trường để có biện pháp phòng chống, khắc phục kịp thời các nguy cơ có thể xảy ra sự cố.
- Cam kết hoàn thành đầu tư xây dựng tất cả các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đầy đủ và đúng theo nội dung đã trình bày trong báo cáo trước thời gian bắt đầu thực hiện vận hành thử nghiệm.
- Chủ cơ sở cam kết tất cả nội dung trình bày trong báo cáo là chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu không thực hiện đầy đủ và đúng theo nội dung đã cam kết ở trên, đồng thời thực hiện điều chỉnh giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- 1. HỒ SƠ PHÁP LÝ**
- 2. BẢN VẼ**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 2300105790

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 12 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 19, ngày 28 tháng 04 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DABACO GROUP

Tên công ty viết tắt: DABACO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 35, đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 02223895111

Fax:

Email: contact@dabaco.com.vn

Website: <http://www.dabaco.com.vn>

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 1.047.639.110.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn không trăm bốn mươi bảy tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu một trăm mười nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 104.763.911

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN NHƯ SO

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 23/08/1957

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125355697

Ngày cấp: 26/08/2008

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 87 Lê Văn Thịnh, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 87 Lê Văn Thịnh, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*



TRƯỞNG PHÒNG
NGUYỄN THỊ QUẾ CHI

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801273036

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 05 năm 2022

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 01 tháng 06 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI
DABACO BÌNH PHƯỚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DABACO BINH PHUOC ANIMAL FEED
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DABACO FEED CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713835836

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

30.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 2300105790

Ngày cấp: 23/12/2004

Nơi cấp: Phòng ĐKKD Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: Số 35, Đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc
Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGÔ QUANG HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/09/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 090744133

Ngày cấp: 24/07/2013

Nơi cấp: Công an Tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ thường trú: Thôn La Đuốc, Xã Tân Kim, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn La Đuốc, Xã Tân Kim, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam



Nguyễn Duy Hải

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Thực hiện chủ trương theo Kết luận số 68-KL/TU ngày 19/9/2016 của Tỉnh ủy và Công văn số 3192/UBND-KTTH ngày 26/10/2016 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 1006/BC-SKHĐT ngày 13/6/2017 về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam; kèm theo văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 20/4/2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam; theo kết quả thống nhất tại cuộc họp hội ý Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ngày 19/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300105790 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 3 năm 2016;

Địa chỉ trụ sở chính: Đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Như So, sinh ngày 23 tháng 8 năm 1957, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số

125355697 cấp ngày 26 tháng 8 năm 2008 tại Công an tỉnh Bắc Ninh, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 87, Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chỗ ở hiện nay tại số 87, Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Thông tin về tổ chức kinh tế tại tỉnh Bình Phước: Công ty TNHH Giống gia cầm Dabaco Bình Phước - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801149857 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2017;

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Chiến, sinh ngày 20 tháng 12 năm 1968, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 027068000015 cấp ngày 04 tháng 11 năm 2016 tại Cục ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư, địa chỉ đăng ký thường trú tại tổ 3, cụm 5, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, chỗ ở hiện nay tại khu Bò Sơn, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chức vụ Giám đốc;

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất thức ăn chăn nuôi.

3. Quy mô dự án: 28.800 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng:

- Diện tích: Khoảng 03 ha (vị trí cụ thể Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabac Việt Nam phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh và UBND xã Tân Hưng tiến hành cắm mốc ranh giới thực địa).

- Nguồn gốc đất: Đất rừng trồng bằng ngân sách nhà nước Chương trình 327 thuộc quy hoạch đất ngoài lâm nghiệp do UBND xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú quản lý.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 225.000.000.000 VNĐ (Hai trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Trong đó:

- Vốn góp của doanh nghiệp: 67.500.000.000 đồng;

- Vốn vay: 157.500.000.000 đồng.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (Năm mươi) năm, kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Chuẩn bị đầu tư: Quý II/2017;
- Xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị: Quý III/2017 đến quý III/2018;
- Sản xuất kinh doanh: Quý IV/2018.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất:

Được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển đổi chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc giãn tiến độ đầu tư; tạm ngừng, ngừng hoạt động dự án thực hiện theo Điều 46, 47 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

4. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động trước thời hạn, bị thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. UBND huyện Đồng Phú có trách nhiệm tổng hợp, đưa nhu cầu sử dụng đất của dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện và thực hiện thanh lý rừng trồng theo đúng trình tự, thủ tục quy định trước khi bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Công an tỉnh, UBND huyện Đồng Phú, UBND xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam thực hiện xác định và cắm mốc ranh giới thực địa diện tích 03ha thực hiện dự án, trong tổng diện tích 73,2ha UBND tỉnh đã thống nhất giao Công an tỉnh quy hoạch làm khu lao động, sản xuất cho phạm nhân.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính hướng dẫn UBND huyện Đồng Phú thực hiện trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng theo đúng quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam thực hiện các thủ tục về đầu tư, kinh doanh, đất đai, môi trường, xây dựng theo quy định.

Điều 5. Quyết định này được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT;
- Sở: XD, TC, NN&PTNT, TN&MT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- LĐVP, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (104Thg-19/6)

10

CHỦ TỊCH ^μ



Nguyễn Văn Trăm

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
(Điều chỉnh lần 1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo Thông báo số 1507-TB/TU ngày 29/11/2017 của Tỉnh ủy về kết luận Thường trực Tỉnh ủy (phiên thứ 21 - ngày 03/11/2017);

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 2032/BC-SKHĐT ngày 27/10/2017 về điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư; kèm theo văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 09/10/2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300105790 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 3 năm 2016;

Địa chỉ trụ sở chính: Đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Như So, sinh ngày 23 tháng 8 năm 1957, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số

125355697 cấp ngày 26 tháng 8 năm 2008 tại Công an tỉnh Bắc Ninh, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 87, Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chỗ ở hiện nay tại số 87, Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Thông tin về tổ chức kinh tế tại tỉnh Bình Phước: Công ty TNHH Giống gia cầm Dabaco Bình Phước. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801149857 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2017;

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Chiến, sinh ngày 20 tháng 12 năm 1968, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 027068000015 cấp ngày 04 tháng 11 năm 2016 tại Cục ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư, địa chỉ đăng ký thường trú tại tổ 3, cụm 5, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, chỗ ở hiện nay tại khu Bồ Sơn, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chức vụ Giám đốc;

Được điều chỉnh dự án đầu tư Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước tại Quyết định chủ trương đầu tư số 1608/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung điều chỉnh:

1. Điều chỉnh diện tích, nguồn gốc đất thực hiện dự án tại Khoản 5 Điều 1:

Từ: "5. Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng:

- Diện tích: Khoảng 03 ha (vị trí cụ thể Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh và UBND xã Tân Hưng tiến hành cắm mốc ranh giới thực địa).

- Nguồn gốc đất: Đất rừng trồng bằng ngân sách nhà nước Chương trình 327 thuộc quy hoạch đất ngoài lâm nghiệp do UBND xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú quản lý";

Điều chỉnh thành: "5. Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng: Khoảng 03 ha";

Trong đó:

- Diện tích đã chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh khoảng 03 ha, có vị trí cụ thể như sau: Thuộc lô số 1, khoảnh 6 - Bản đồ hiện trạng rừng trồng. Tọa độ 573620 - 1271380 lấy theo đường đất về hướng Tây 150 m và theo đường đất về hướng Bắc 200 m thuộc ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Diện tích mở rộng khoảng 02 ha: Nằm liền kề với diện tích 03 ha và mở rộng thêm về phía Bắc khoảng 130 m.

- Nguồn gốc, hiện trạng: Thuộc quỹ đất tách ra khỏi lâm phần của Ban QLTK Suối Nhung giao về huyện Đồng Phú quản lý; hiện trạng là đất trồng cây giá trị".

2. Điều chỉnh Khoản 2 Điều 4:

Từ: "2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Công an tỉnh, UBND huyện Đồng Phú, UBND xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam thực hiện xác định và cắm mốc ranh giới thực địa diện tích 03ha thực hiện dự án, trong tổng diện tích 73,2ha UBND tỉnh đã thống nhất giao Công an tỉnh quý hoạch làm khu lao động, sản xuất cho phạm nhân".

Điều chỉnh thành: "2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Công an tỉnh, UBND huyện Đồng Phú, UBND xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam thực hiện xác định và cắm mốc ranh giới thực địa diện tích 05ha thực hiện dự án trong tổng diện tích 73,2ha UBND tỉnh đã thống nhất giao Công an tỉnh quy hoạch làm khu lao động, sản xuất cho phạm nhân".

Điều 2. Các nội dung khác không thay đổi vẫn thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1608/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT;
- Sở: XD, TC, NN&PTNT, TN&MT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- LĐVP, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (201Thg-28-11)



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1017 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 14 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
(Điều chỉnh lần 2)



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 783/BC-SKHĐT ngày 10/5/2018 về điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư (điều chỉnh lần 2); kèm theo văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 12/4/2018 và ngày 04/5/2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300105790 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 4 năm 2017;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Như So, sinh ngày 23 tháng 8 năm 1957, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 125355697 cấp ngày 26 tháng 8 năm 2008 tại Công an tỉnh Bắc Ninh, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 87, Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chỗ ở hiện nay tại số 87, Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Thông tin về tổ chức kinh tế tại tỉnh Bình Phước: Công ty TNHH Giống gia cầm Dabaco Bình Phước - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801149857 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2017;

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Chiến, sinh ngày 20 tháng 12 năm 1968, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 027068000015 cấp ngày 04 tháng 11 năm 2016 tại Cục ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư, địa chỉ đăng ký thường trú tại tổ 3, cụm 5, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, chỗ ở hiện nay tại khu Bò Sơn, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chức vụ Giám đốc;

Được điều chỉnh dự án đầu tư Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước tại Quyết định chủ trương đầu tư số 1608/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 và số 3162/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung điều chỉnh:

1. Điều chỉnh tên dự án đầu tư:

Từ: "Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước";

Điều chỉnh thành: "*Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước*".

2. Điều chỉnh mục tiêu dự án:

Từ: "Sản xuất thức ăn chăn nuôi".

Điều chỉnh thành: "*Sản xuất thức ăn chăn nuôi và đặt trạm ấp trứng gà giống*".

3. Điều chỉnh quy mô dự án:

Từ: "28.800 tấn/năm".

Điều chỉnh thành: "*Sản xuất thức ăn chăn nuôi quy mô 28.800 tấn/năm và sản xuất con giống quy mô khoảng 28 triệu con gà giống/năm*".

Điều 2. Các nội dung khác không thay đổi vẫn thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1608/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 và số 3162/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT;
- Sở: XD, TC, NN&PTNT, TN&MT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- LĐVP, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (120Thg-11-5)₁₀

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hằng

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
(Điều chỉnh lần 3)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo Kết luận số 239-KL/TU ngày 08/10/2018 của Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy (tại phiên họp thứ 27 - ngày 18/9/2018);

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 1438/BC-SKHĐT ngày 24/8/2018 về điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (điều chỉnh lần 3); kèm theo văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 16/7/2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam,

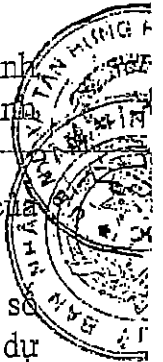
QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300105790 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 4 năm 2017;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Như So, sinh ngày 23 tháng 8 năm 1957, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số



125355697 cấp ngày 26 tháng 8 năm 2008 tại Công an tỉnh Bắc Ninh, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 87, Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chỗ ở hiện nay tại số 87, Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Thông tin về tổ chức kinh tế tại tỉnh Bình Phước: Công ty TNHH Giống gia cầm Dabaco Bình Phước - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801149857 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2017;

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Chiến, sinh ngày 20 tháng 12 năm 1968, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 027068000015 cấp ngày 04 tháng 11 năm 2016 tại Cục ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư, địa chỉ đăng ký thường trú tại tổ 3, cụm 5, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, chỗ ở hiện nay tại khu Bồ Sơn, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chức vụ Giám đốc;

Được điều chỉnh dự án đầu tư Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước tại Quyết định chủ trương đầu tư số 1608/QĐ-UBND ngày 29/6/2017, số 3162/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 (điều chỉnh lần 1) và số 1017/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 (điều chỉnh lần 2) của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung điều chỉnh:

1. Điều chỉnh diện tích, nguồn gốc đất thực hiện dự án:

Từ: "Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng: Khoảng 05 ha.

Trong đó:

- Diện tích đã chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh khoảng 03 ha, có vị trí cụ thể như sau: Thuộc lô số 1, khoảnh 6 - Bản đồ hiện trạng rừng trồng. Tọa độ 573620 - 1271380 lấy theo đường đất về hướng Tây 150 m và theo đường đất về hướng Bắc 200 m thuộc ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Diện tích mở rộng khoảng 02 ha: Nằm liền kề với diện tích 03 ha và mở rộng thêm về phía Bắc khoảng 130 m.

- Nguồn gốc, hiện trạng: Thuộc quỹ đất tách ra khỏi lâm phần của Ban QLTKT Suối Nhung giao về huyện Đồng Phú quản lý; hiện trạng là đất trồng cây giá trị;

Điều chỉnh thành: "Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng: Khoảng 6,5 ha.

Trong đó:

- Diện tích khoảng 05 ha đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 và số 3162/QĐ-UBND ngày

05/12/2017 (điều chỉnh lần 1); được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10366 ngày 12/02/2018;

- Diện tích mở rộng (lần 2) khoảng 1,5 ha: Nằm liền kề với diện tích khoảng 05 ha đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam;

- Nguồn gốc, hiện trạng: Thuộc quỹ đất tách ra khỏi lâm phần của Ban QLRKT Suối Nhung giao về huyện Đồng Phú quản lý; hiện trạng là đất trồng cây giá trị".

2. Bổ sung trách nhiệm của nhà đầu tư và các đơn vị có liên quan:

1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam có trách nhiệm khẩn trương triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định để sớm xây dựng hoàn thành, đưa nhà máy đi vào hoạt động theo đúng tiến độ đã đề ra.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Công an tỉnh, UBND huyện Đồng Phú, UBND xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam thực hiện xác định và cắm mốc ranh giới thực địa diện tích mở rộng 1,5 ha (tiếp giáp với diện tích khoảng 05 ha đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam) trong tổng diện tích 73,2 ha UBND tỉnh đã thống nhất giao Công an tỉnh quy hoạch làm khu lao động, sản xuất cho phạm nhân.

~~Điều 2. Các nội dung khác không thay đổi vẫn thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1608/QĐ-UBND ngày 29/6/2017, số 3162/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 (điều chỉnh lần 1) và số 1017/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 (điều chỉnh lần 2) của UBND tỉnh.~~

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT;
- Sở: XD, TC, NN&PTNT, TN&MT;
- Công an tỉnh;
- UBND huyện Đồng Phú;
- LĐVP, TTPVHCC, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (268Thg-10-10)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 357/ISCT. Quyển số: 01/ISCT
Ngày 26 tháng 11 năm 2018



Huỳnh Thị Hằng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

[BAN SÁU]
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2795/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 10 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ (Điều chỉnh lần 4)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 2141/BC-SKHĐT ngày 07/12/2018 về điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (điều chỉnh lần 4); kèm theo văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 27/11/2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300105790 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 4 năm 2017;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Như So, sinh ngày 23 tháng 8 năm 1957, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 125355697 cấp ngày 26 tháng 8 năm 2008 tại Công an tỉnh Bắc Ninh, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 87, Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, thành phố Bắc

Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chỗ ở hiện nay tại số 87, Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Thông tin về tổ chức kinh tế tại tỉnh Bình Phước: Công ty TNHH Giống gia cầm Dabaco Bình Phước - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801149857 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2017;

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Chiến, sinh ngày 20 tháng 12 năm 1968, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 027068000015 cấp ngày 04 tháng 11 năm 2016 tại Cục ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư, địa chỉ đăng ký thường trú tại tổ 3, cụm 5, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, chỗ ở hiện nay tại khu Bò Sơn, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, chức vụ Giám đốc;

Được điều chỉnh dự án đầu tư Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước tại Quyết định chủ trương đầu tư số 1608/QĐ-UBND ngày 29/6/2017, số 3162/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 (điều chỉnh lần 1), số 1017/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 (điều chỉnh lần 2) và số 2370/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 (điều chỉnh lần 3) của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung điều chỉnh:

1. Điều chỉnh quy mô dự án:

Trước khi điều chỉnh: "Sản xuất thức ăn chăn nuôi quy mô 28.800 tấn/năm và sản xuất con giống quy mô khoảng 28 triệu con gà giống/năm";

Sau khi điều chỉnh: "Sản xuất thức ăn chăn nuôi quy mô 46.080 tấn/năm (công suất 16 tấn/giờ) và sản xuất con giống quy mô khoảng 28 triệu con gà giống/năm".

2. Điều chỉnh tổng vốn đầu tư của dự án:

Trước khi điều chỉnh: "Tổng vốn đầu tư của dự án: 225.000.000.000 VNĐ (Hai trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Trong đó:

- Vốn góp của doanh nghiệp: 67.500.000.000 đồng;
- Vốn vay: 157.500.000.000 đồng";

Sau khi điều chỉnh: "Tổng vốn đầu tư của dự án: 248.930.000.000 VNĐ (Hai trăm bốn mươi tám tỷ, chín trăm ba mươi triệu đồng).

Trong đó:

- Vốn góp của doanh nghiệp: 70.000.000.000 đồng;
- Vốn vay: 178.930.000.000 đồng".

3. Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án:

Trước khi điều chỉnh: "Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Chuẩn bị đầu tư: Quý II/2017;
- Xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị: Quý III/2017 đến quý III/2018;
- Sản xuất kinh doanh: Quý IV/2018";

Sau khi điều chỉnh: "Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Chuẩn bị đầu tư: Quý II/2017 đến Quý IV/2017;
- Xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị: Quý I/2018 đến quý I/2019;
- Sản xuất kinh doanh: Quý II/2019".

4. Bổ sung trách nhiệm của nhà đầu tư:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam có trách nhiệm lập lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định.

Điều 2. Các nội dung khác không thay đổi vẫn thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1608/QĐ-UBND ngày 29/6/2017, số 3162/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 (điều chỉnh lần 1), số 1017/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 (điều chỉnh lần 2) và số 2370/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 (điều chỉnh lần 3) của UBND tỉnh.

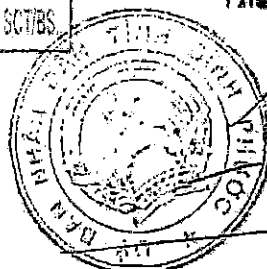
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh.

12-12-2018

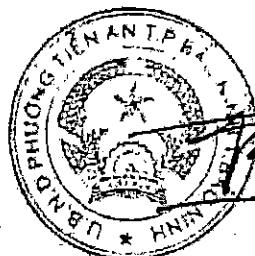
Nơi nhận:

- Như Điều 3; CHỨNG THỰC QUYỀN SỞ SỞ CTBS
- Chủ tịch, PCT;
- Sở: XD, TC, NN&PTNT, TN&MT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- LĐVP, TTPVHCC, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (313Thg-10-12)

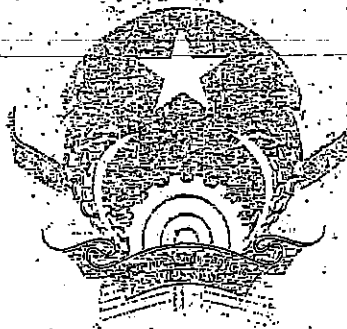
KI. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Hằng



UBND PHƯỜNG TIỀN AN
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Hải Bằng



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300105790 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp; đổi lần thứ 17 ngày 07/4/2017.

- Địa chỉ trụ sở chính: số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

CL 783056

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 47, tờ bản đồ số: 28,
- b) Địa chỉ thừa đất: xã Tân Hưng, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 50.677,7 m²,
(Bằng chữ: năm mươi nghìn sáu trăm bảy mươi bảy phẩy bảy mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: sử dụng rừng,
- e) Mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
- f) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 13/12/2067,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

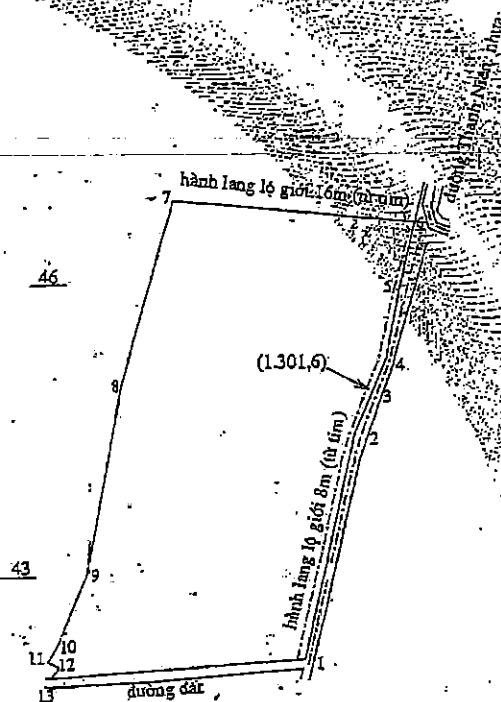
Được miễn tiền thuê đất với số tiền 685.079.668 đồng (bằng chữ: sáu trăm tám mươi lăm triệu không trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng) và được miễn từ ngày 13/12/2017 đến 12/12/2028 theo Quyết định số 1932/QĐ-CT ngày 26/12/2017 của Cục thuế Bình Phước.

Bình Phước, ngày 12... tháng 2... năm 2018
TƯỞNG BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TU. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Thái Cường

III. SƠ ĐỒ THUA ĐẠT, PHÂN CẮT VÀ TÀI SẢN KHÁC GẦN HẸM VỚI ĐẤT



Tỷ lệ 1:5.000

Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	155,97
2 - 3	34,77
3 - 4	20,36
4 - 5	45,95
5 - 6	48,23
6 - 7	166,16
7 - 8	229,71
8 - 9	128,51
9 - 10	54,57
10 - 11	10,88
11 - 12	9,02
12 - 13	9,69
13 - 1	175,31

CHỨNG THỰC NHỮNG CHẤY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Số chứng thực: 1410. Quyển số: 03. SCT/BC
 Nơi chứng thực đổi và cơ sở pháp lý
 Ngày: 04-03-2018. Nơi: 001

Xác nhận của cơ quan
 có thẩm quyền

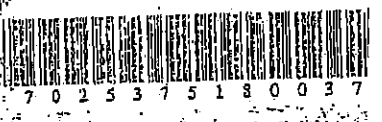
CÔNG CHỨNG VIÊN



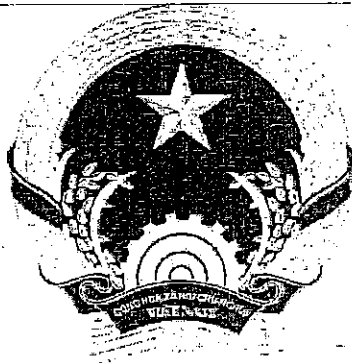
Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300105790 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp đổi lần thứ 17 ngày 07/04/2017.
- Địa chỉ trụ sở chính: số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

CR 580934

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 51, tờ bản đồ số: 28
- b) Địa chỉ: ấp 5, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- c) Diện tích: 5.007,1 m², (bằng chữ: năm nghìn không trăm lẻ bảy phẩy một mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 29/6/2067
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Được giảm tiền thuê đất với số tiền 140.326.548 đồng (bằng chữ: một trăm bốn mươi triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng) từ ngày 05/3/2019 đến ngày 28/01/2026 Quyết định số 264/QĐ-CT ngày 25/3/2019 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

Bình Phước, ngày 17 tháng 5 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

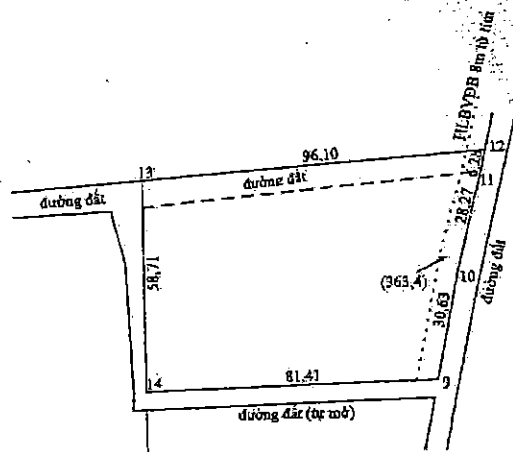
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Lê Hoàng Lâm

Số vào sổ cấp GCN: CT...15.353...

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:2.000

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

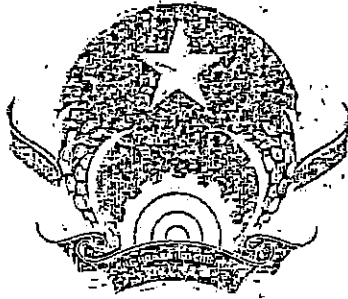
IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 3 3 7 5 1 9 0 0 9 1 2 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

- I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Công ty Cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300105790 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp đổi lần thứ 17 ngày 07/04/2017.
 - Địa chỉ trụ sở chính: số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

CR 580933

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 52 ; tờ bản đồ số: 28
- b) Địa chỉ: ấp 5, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- c) Diện tích: 9.331,0 m², (bằng chữ: chín nghìn ba trăm ba mươi một mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- e) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- f) Thời hạn sử dụng: đến ngày 29/6/2067
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

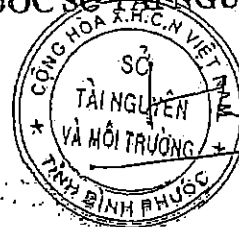
Được giảm tiền thuê đất với số tiền 140.326.548 đồng (bằng chữ: một trăm bốn mươi tri
ba trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng) từ ngày 05/3/2019 đến ngày
28/01/2026 Quyết định số 264/QĐ-CT ngày 25/3/2019 của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

Bình Phước, ngày 17 tháng 5 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

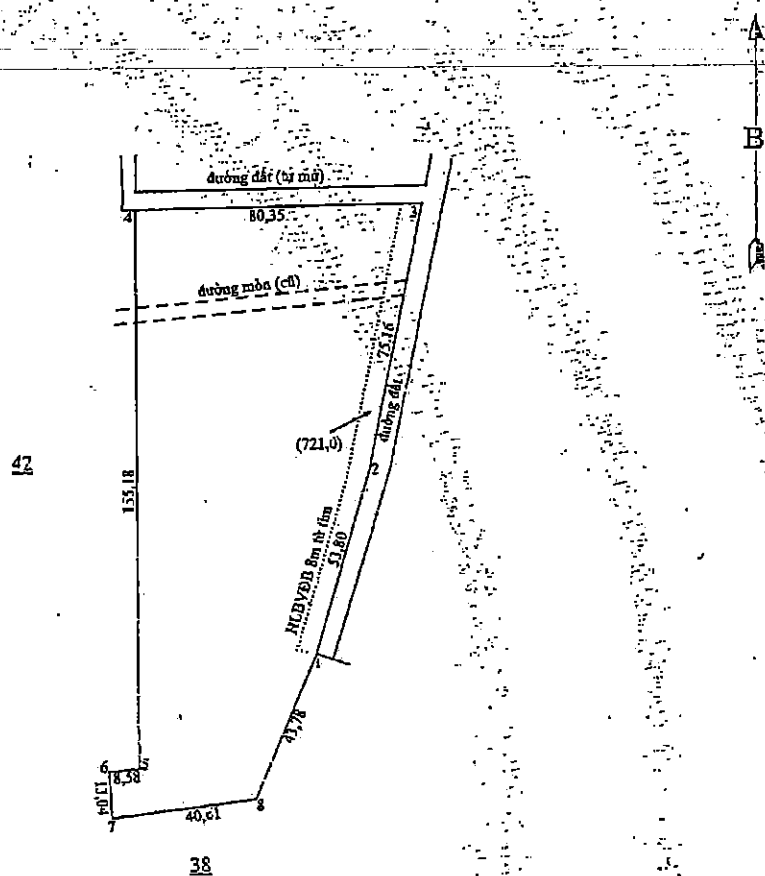
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Lê Hoàng Lâm

Số vào sổ cấp GCN: CT...45754.....

DI. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:2.000

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 3 7 5 1 9 0 0 9 1 2 4

Bình Phước, ngày 27 tháng 11 năm 2018.

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 76 /GPXD – SXD – HCC
(Sử dụng cho công trình không theo tuyến)

1. Cấp cho: Công ty Cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam.

Địa chỉ: Số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

2. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án: Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước.

* Gồm các nội dung sau:

- Hồ sơ do Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư An Tâm lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn kỹ nghệ Trí Việt.

- Vị trí xây dựng: Trên thửa đất số 47, tờ bản đồ số 28, có diện tích 50.677,7m², tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Mật độ xây dựng: 30%, hệ số sử dụng đất: 0,40.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể trong hồ sơ cấp phép xây dựng.

- Chỉ giới đường đỏ: 8m tính từ tim đường phía Đông.

- Màu sắc công trình: Sử dụng màu sắc hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

* **Công trình số 01:** Nhà tiếp liệu.

+ Diện tích xây dựng: 142,74m²

+ Chiều cao công trình: 11,2m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng

+ Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,2m.

* **Công trình số 02:** Silo 1000T và khu bồn chứa chất lỏng (gồm 03 bồn).

+ Diện tích xây dựng: 204,23m²

+ Chiều cao công trình: 25,85m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng

+ Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,1m.

* **Công trình số 03:** Xưởng nguyên liệu thô, xưởng Thành Phẩm + khu nồi hơi điện.

+ Diện tích xây dựng: 7500,1m²

+ Chiều cao công trình: 16,55m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng

+ Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,3.

* **Công trình số 04:** Tháp sản xuất và khu xuất xá.

+ Diện tích xây dựng: 395,53m².

+ Tổng diện tích sàn: 2,137,55m².

+ Chiều cao công trình: 30,5m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng hầm, 05 lầu.

+ Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,3m.



- * **Công trình số 05: Nhà ăn.**
 - + Diện tích xây dựng: 108m^2
 - + Chiều cao công trình: 4,6m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng.
 - + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,5m.
- * **Công trình số 06: Nhà lấy mẫu.**
 - + Diện tích xây dựng: 96m^2
 - + Chiều cao công trình: 4,5m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng.
 - + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,5m.
- * **Công trình số 07: Nhà vệ sinh.**
 - + Diện tích xây dựng: 40m^2
 - + Chiều cao công trình: 3,8m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 - + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,2m.
- * **Công trình số 08: Nhà xe hai bánh.**
 - + Diện tích xây dựng: $80,8\text{m}^2$.
 - + Chiều cao công trình: 2,7m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 - + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,1m.
- * **Công trình số 09: Nhà xe.**
 - + Diện tích xây dựng: 66m^2
 - + Chiều cao công trình: 2,8m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 - + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,1m.
- * **Công trình số 10: Nhà bảo trì.**
 - + Diện tích xây dựng: 60m^2
 - + Chiều cao công trình: 4,2m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 - + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,15.
- * **Công trình số 11: Nhà rác.**
 - + Diện tích xây dựng: 32m^2 .
 - + Chiều cao công trình: 3,8m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 - + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,2m.
- * **Công trình số 12: Trạm xử lý nước thải.**
 - + Diện tích xây dựng: 32m^2
 - + Chiều cao công trình: 3,2m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 - + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,1m.
- * **Công trình số 13: Cột cờ.**
 - + Diện tích xây dựng: $3,1\text{m}^2$
 - + Chiều cao công trình: 9m.
- * **Công trình số 14: Nhà văn phòng.**
 - + Diện tích xây dựng: $535,4\text{m}^2$.
 - + Tổng diện tích sàn: 1.056m^2 .
 - + Chiều cao công trình: 18,3m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 02 tầng.
 - + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,5m.
- * **Công trình số 15: Nhà bảo vệ.**
 - + Diện tích xây dựng: 16m^2
 - + Chiều cao công trình: 4m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 - + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,25m.

- * **Công trình số 16:** Nhà bơm, bể nước ngầm.
 + Diện tích xây dựng: 200m²
 + Chiều cao công trình: 3,4m.
 + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,5m.
- * **Công trình số 17:** hàng rào bao quanh khu đất cao 2,2m.
- * **Công trình số 18:** Nhà áp trướng.
 + Diện tích xây dựng: 5.437,28m²
 + Chiều cao công trình: 9,5m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,8m.
- * **Công trình số 19:** Văn phòng điều hành + bán hàng.
 + Diện tích xây dựng: 155m².
 + Chiều cao công trình: 3,75 (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,25m.
- * **Công trình số 20:** Nhà khử trùng xe.
 + Diện tích xây dựng: 56,4m².
 + Chiều cao công trình: 6,1m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 1,5m.
- * **Công trình số 21:** Nhà rác.
 + Diện tích xây dựng: 32m².
 + Chiều cao công trình: 3,8m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,2m.
- * **Công trình số 22:** Trạm xử lý nước thải.
 + Diện tích xây dựng: 32m²
 + Chiều cao công trình: 3,5m.
- * **Công trình số 23:** Nhà bảo vệ.
 + Diện tích xây dựng: 14m²
 + Chiều cao công trình: 4m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,25m.
- * **Công trình số 24:** Nhà xe.
 + Diện tích xây dựng: 62m².
 + Chiều cao công trình: 2,8m (tính từ mặt đất tự nhiên); số tầng: 01 tầng
 + Cốt nền xây dựng công trình: Cao hơn mặt đất tự nhiên là 0,15m.
- * **Công trình số 25:** Trạm cân.
 + Diện tích xây dựng: 70,88m².

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 783056 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 12/02/2018.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn một năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

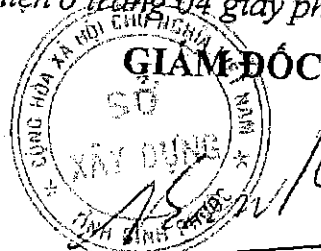
(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở trang 04 giấy phép này).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu phòng VQH-KT

CHUNG THỰC BAN SAO ĐUNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 01 / SCT
 Ngày: 12/02/2018 năm 2018



Phan Thị Bình

Nguyễn Văn Dũng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải thực hiện theo các điểm a, c, d, đ, e khoản 1, Điều 107 của Luật xây dựng số 50/2014/QH13 trước khi khởi công xây dựng công trình gồm:
 - Có mặt bằng xây dựng đề bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ xây dựng do chủ đầu tư xây dựng công trình và nhà thầu thi công xây dựng thỏa thuận.
 - Có thiết kế bản vẽ thi công của hạng mục, công trình đã phê duyệt.
 - Có hợp đồng xây dựng.
 - Có biện pháp để đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng.
2. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
3. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
4. Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
5. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
6. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
7. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ an toàn và bền vững công trình xây dựng của mình.
8. Phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu về môi trường, phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định hiện hành.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

Bình Phước, ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 640/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 12 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án
Nâng công suất nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp quy mô 28.000
tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước
quy mô 28 triệu con gà giống/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú,
tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy
định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá
tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành
Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số
40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều
của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường
và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nâng công
suất nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp từ quy mô 28.800 tấn/năm lên
46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu
con gà giống/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty
Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
104/TTr-STNMT ngày 09/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nâng công suất nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp từ quy mô 28.800 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu con gà giống/năm (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp quy mô 28.800 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu con gà giống/năm tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Chủ tịch UBND xã Tân Hưng, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-26-QĐPD-11/3)



 K. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH
 Huỳnh Anh Minh

PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án Nâng công suất nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp quy mô 28.000 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu con gà giống/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư
(Kèm theo Quyết định số640.../QĐ-UBND ngày 14.1.3.../2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nâng công suất nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp quy mô 28.000 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu con gà giống/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.2. Chủ Dự án: Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam.

Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300105790 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 28/4/2020.

Trụ sở chính: Số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Như Sô, chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị.

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án: Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi quy mô 46.080 tấn/năm (công suất 16 tấn/giờ) và trạm ấp trứng gà giống khoảng 28 triệu con gà giống/năm. Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích 6,5 ha.

1.5. Tính chất của Dự án: Sản xuất thức ăn chăn nuôi và sản xuất con giống.

1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án: Nhà máy sản xuất thức ăn, trạm ấp trứng, khu nhà ở công nhân, giao thông, bãi xe và đất cây xanh, đất dự trữ.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

Tác động trong giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện giao vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm; bụi và mùi từ khu vực chứa nguyên liệu; bụi từ hoạt động chế biến thức ăn gia súc; bụi và khí thải máy phát điện dự phòng; bụi, khí thải từ nồi hơi cấp nhiệt cho hệ thống sấy; khí thải từ lò ấp trứng; khí thải từ trứng hỏng, gà chết; nước thải sinh hoạt của công nhân; nước thải từ hoạt động chế biến thức ăn (bao gồm nước thải từ nồi hơi và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải); nước thải từ hoạt động ấp trứng (bao gồm nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị ấp trứng và nước sát trùng cho công nhân); chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn không nguy hại và chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

- *Nước thải sinh hoạt của công nhân:* Lưu lượng phát sinh khoảng 13,65 m³/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm BOD₅, COD, SS, amoni, tổng photpho, tổng nitơ, dầu mỡ động thực vật, coliform.
- *Nước thải từ nồi hơi:* Lưu lượng khoảng 5,3 m³/lần/tháng; thành phần ô nhiễm chủ yếu là cặn và nhiệt độ cao.
- *Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải:* Lưu lượng khoảng 05 m³/lần/tháng; thành phần ô nhiễm chủ yếu là bụi và cặn.
- *Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị ấp trứng:* Lưu lượng khoảng 05 m³/đợt ấp trứng (21 ngày); thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng.
- *Nước sát trùng cho công nhân:* Lưu lượng khoảng 1,96 m³/ngày.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- *Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện giao vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x, CO, HC.
- *Bụi và mùi từ khu vực chứa nguyên liệu:* Nồng độ bụi phát sinh khoảng 4,72 mg/m³.
- *Bụi từ hoạt động chế biến thức ăn gia súc:* Nồng độ bụi phát sinh khoảng 157,3 mg/m³.
- *Bụi và khí thải máy phát điện dự phòng:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x, SO₂, CO.
- *Bụi, khí thải từ nồi hơi cấp nhiệt cho hệ thống sấy:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x, CO. Nồng độ phát sinh các chất ô nhiễm là: bụi khoảng 325,72 mg/m³, NO_x khoảng 140,2 mg/m³, CO khoảng 1.342,4 mg/m³.
- *Khí thải từ lò ấp trứng:* Thường chứa thành phần ô nhiễm là CO₂.
- *Khí thải từ trứng hỏng, gà chết:* Thường chứa thành phần ô nhiễm là CH₄, H₂S.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Lượng chất thải phát sinh khoảng 94,25 kg/ngày, thành phần bao gồm rác thực phẩm, giấy, xương, nylon, vỏ đồ hộp...
- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ quá trình chế biến thức ăn chăn nuôi:* Lượng chất thải phát sinh khoảng 165,545 kg/ngày bao gồm: bao bì, thùng carton khoảng 16 kg/ngày; nguyên liệu sản xuất rơi vãi khoảng 0,4 kg/ngày; tạp chất lẫn trong nguyên liệu khoảng 32 kg/ngày; bụi từ quá trình nghiền trộn nguyên liệu khoảng 12,885 kg/ngày; tro từ quá trình đốt củi khoảng 78,26 kg/ngày; bụi và cặn từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi khoảng 2,6 kg/ngày.
- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ quá trình ấp trứng gà giống:* Lượng chất thải phát sinh bao gồm: gà con không đạt chuẩn thải bỏ khoảng 1.400 con/năm và vỏ trứng sau khi ấp khoảng 168,008 tấn vỏ trứng/năm.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại: Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ Dự án khoảng 119 kg/năm, bao gồm bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng can chứa dầu nhớt, hóa chất thải), bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải, chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại và chất thải lây nhiễm (bao gồm các chất thải sắc nhọn).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt của Dự án được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn; Chủ Dự án xây dựng 04 bể tự hoại 05 ngăn (tổng thể tích $64,8 \text{ m}^3$); thể tích mỗi bể là $16,2 \text{ m}^3$ và kích thước là $D \times R \times S = 4,5 \text{ m} \times 1,8 \text{ m} \times 02 \text{ m}$. Nước thải sau mỗi bể tự hoại được thu gom về bể chứa nước, Chủ Dự án xây dựng 04 bể chứa nước (tổng thể tích 450 m^3), thời gian lưu chứa trong 33 ngày và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý với tần suất 01 lần/tháng.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất:*

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải nổi hơi và nước xả đáy lò hơi: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải nổi hơi được lưu chứa tại bể lắng có thể tích $6,75 \text{ m}^3$ với kích thước $03 \text{ m} \times 1,5 \text{ m} \times 1,5 \text{ m}$. Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý lượng nước thải từ hệ thống xử lý khí thải nổi hơi và nước xả đáy lò hơi với tần suất 01 tháng/lần.

Nước thải từ trạm áp trùng: Phát sinh nước từ quá trình vệ sinh khay vi với lượng nước thải $05 \text{ m}^3/\text{đợt}$ (21 ngày) và nước sát trùng lượng nước thải là $1,96 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Chủ Dự án đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$, với quy trình: Nước vệ sinh khay vi, nước sát trùng, rửa xe $\rightarrow$ Hồ lắng 1, 2, 3, 4, 5 $\rightarrow$ Bể chứa nước thải sau xử lý. Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT được tái sử dụng cho quá trình vệ sinh khay vi và rửa xe, sát trùng xe; nước thải sau xử lý không thải ra môi trường.

Kích thước các hạng mục công trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$ như sau:

Công trình	Diện tích (m^2)	Chiều sâu (m)	Số lượng	Thể tích (m^3)	Thời gian lưu	Vật liệu xây dựng
Hồ lắng	$1,5 \times 1,5$	02	05	22,5	10 ngày	Bê tông cốt thép, có tráng lớp chống thấm
Bể chứa nước thải sau xử lý	$1,9 \times 3,8$	3,5	01	25,27	10 ngày	Composite

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Chủ Dự án phải đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án được thu gom và xử lý theo đúng quy định, không để nước thải chưa qua xử lý thoát ra ngoài môi trường. Đối với nước thải từ trạm áp trùng, sau khi xử lý phải được tái sử dụng cho quá trình vệ sinh khay vi và rửa xe, sát trùng xe, không thải ra môi trường.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ phương tiện vận tải:* Xây dựng đường giao thông nội bộ dành riêng cho các phương tiện vận tải ra vào khu vực trang trại; không nô máy trong lúc bốc dỡ nguyên liệu, không chờ quá tải; điều phối xe hợp lý tránh tập trung quá nhiều xe hoạt động cùng thời điểm, phun nước sân bãi, đường nội bộ vào mùa khô để giảm bụi, trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy và hai bên tuyến đường nội bộ...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ khu vực chứa nguyên liệu:*

Đối với xưởng nguyên liệu: Nền kho chứa được xây dựng cao ráo, láng xi măng, bố trí cửa trên mái để không khí lưu thông; bố trí 03 thiết bị lọc bụi túi vải tại các hố đổ liệu. Thông số kỹ thuật của mỗi thiết bị lọc bụi túi vải: Số lượng túi lọc: 24 cái; kích cỡ túi: 120 mm x 2.000 mm; lưu lượng khí: 2.160 – 4.320 m³/h; công suất động cơ 0,75 kW.

Đối với nguyên liệu: Tất cả các nguyên liệu của Dự án được lưu chứa trong bao bì kín bằng nylon.

Đối với si lô: Các si lô chứa nguyên liệu của Dự án được hàn kín bằng thép nhằm hạn chế ẩm, thấp gây hư hỏng nguyên liệu, phòng chống côn trùng phá hoại và hạn chế phát tán bụi trong quá trình nhập liệu và lưu trữ nguyên liệu; bố trí 01 thiết bị lọc bụi túi vải. Thông số kỹ thuật của thiết bị lọc bụi túi vải: Số lượng túi lọc: 36 cái; kích cỡ túi: 120 mm x 2.000 mm; lưu lượng khí: 4.320 – 8.640 m³/h; công suất động cơ 1,1 kW.

Ngoài ra, Chủ Dự án phải trồng công xanh quanh nhà máy để hạn chế phát tán bụi và mùi; thường xuyên vệ sinh sạch sẽ khu chứa nguyên liệu; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như khẩu trang, quần áo, găng tay, hạn chế tác động của mùi đến sức khỏe của công nhân.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và mùi hôi từ hoạt động chế biến:* Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng chế biến; công nhân trực tiếp lao động được bố trí trang thiết bị bảo hộ lao động; các công đoạn được thực hiện sản xuất khép kín. Tại khu vực máy nghiền, nguyên liệu sau khi nghiền được rơi xuống phễu tràn, Chủ Dự án bố trí 01 thiết bị lọc bụi túi vải đặt phía trên phễu tràn để thu gom toàn bộ bụi phát sinh. Thông số kỹ thuật của thiết bị lọc bụi túi vải: Số lượng túi lọc: 60 cái; kích cỡ túi: 120 mm x 2.000 mm; lưu lượng khí: 5.400 – 10.800 m³/h; số lượng van điện từ: 10 cái; công suất động cơ 1,1 kW.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng:* Máy phát điện được bố trí trong nhà đặt máy phát điện, đặt trên bệ bê tông chắc chắn, giữa có chèn lớp cao su đàn hồi nhằm giảm thiểu độ rung lan truyền; máy phát điện có bộ phận thanh lọc khí thải kèm theo; khí thải máy phát điện được phát tán ra môi trường bằng 02 ống khói, mỗi ống khói cao vượt mái khoảng 02 m và đường kính ống khói 30 cm; thường xuyên bảo dưỡng máy phát điện; sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ nồi hơi:* Bụi và khí thải từ nồi hơi được xử lý như sau: Khí thải lò hơi → Cyclone thu bụi → Quạt hút →

Tháp khử bụi ướt (nước được bơm, phun dưới dạng phun sương) → Bể xử lý bụi ướt → Ống khói cao 18 m.

Các hạng mục và thiết bị chính của hệ thống xử lý bụi và khí thải nổi hơi:

Tên hạng mục/ thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
Cyclone	- Đường kính: 1,18 m - Chiều cao: 2,84 m - Số lượng cyclone: 01 cái - Vật liệu: Thép	01
Quạt hút khí thải	- Công suất: 10 Hp - Lưu lượng lớn nhất: 7.000 m ³ / giờ - Cột áp: 250 mmH ₂ O	01
Tháp khử bụi ướt	- Đường kính: 0,8 m - Chiều cao: 1,6 m - Số lượng: 01 cái - Vật liệu: Inox 304	
Bể hấp thụ bằng nước	- Kích thước: D x R x C = 02 m x 1,5 m x 02 m - Vật liệu: Bê tông cốt thép	01
Bể lắng	- Kích thước: D x R x C = 03 m x 1,5 m x 1,5 m - Vật liệu: Bê tông cốt thép	
Ống khói	- Số lượng: 01 cái - Chiều cao: 18 m - Đường kính: 0,4 m	01

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí CO₂ từ lò ấp trứng:* Trang bị khẩu trang cho công nhân; trồng cây xanh xung quanh khu vực ấp trứng; bố trí quạt thông gió cho khu vực ấp trứng.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí NH₄ và H₂S:* Trang bị khẩu trang cho công nhân; bố trí thiết bị thông gió để tạo sự thông thoáng trong nhà xưởng; kiểm soát và quản lý tốt số lượng trứng và gà con sau ấp không đạt chuẩn để loại bỏ hàng ngày tránh gây ảnh hưởng trong khu vực sản xuất.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Khí thải phải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT ($k_p = 1$, $k_v = 1,2$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả ra môi trường. Môi trường không khí khu vực Dự án đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

Đối với chất thải sinh hoạt: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào 06 thùng chứa có thể tích 120 lít, có nắp đậy, được bố trí tại nhà ăn, nhà ở công nhân, nhà bảo vệ, nhà văn phòng điều hành và hằng ngày được đơn vị chức năng thu gom, đưa đi xử lý theo đúng quy định.

Đối với chất thải có các thành phần tái chế (nhựa, giấy văn phòng...): Hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với chất thải rắn công nghiệp không nguy hại (rác thải lẫn nguyên liệu và tro từ quá trình đốt): Chủ Dự án thu gom về kho chứa chất thải rắn tại nhà máy sản xuất thức ăn và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với nguyên liệu rơi vãi: Chủ Dự án thu gom và tiếp tục đưa vào quy trình sản xuất.

Đối với bụi từ thiết bị lọc bụi tại khu vực xưởng nguyên liệu và thiết bị lọc bụi máy nghiền: Bụi từ thiết bị lọc bụi được thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với gà thải loại, gà con chết, gà không đạt chuẩn: Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao trong ngày (không lưu chứa tại nhà máy) ngay sau mỗi đợt ấp trứng.

Đối với vỏ trứng: Chủ Dự án đã bố trí 01 nhà chứa vỏ trứng có diện tích 167,44 m², có mái che, nền xi măng, tường xây gạch để lưu chứa vỏ trứng và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom lượng vỏ trứng phát sinh sau mỗi đợt ấp.

Chủ Dự án xây dựng 02 nhà chứa chất thải rắn không nguy hại: 01 nhà chứa chất thải rắn tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có diện tích 10 m², có mái che, tường bao, nền đổ bê tông và 01 nhà chứa chất thải rắn tại trạm ấp trứng với diện tích 32 m².

Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đi xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại:* Chủ Dự án tiến hành thu gom, phân loại và lưu giữ trong 04 thùng chứa có thể tích 60 lít, bằng nhựa HPDE, có nắp đậy kín, dán nhãn đặt trong khu vực nhà chứa chất thải nguy hại diện tích 12 m², kết cấu: tường xây và nền bê tông, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh thu gom chất thải dạng lòng... theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Sử dụng các loại xe chuyên dụng hiện đại, ít gây tiếng ồn; sắp xếp thời gian làm việc hợp lý; quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực thi công, thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các phương tiện giao thông, trồng cây xanh xung quanh khu vực Dự án...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Nhà xưởng được xây dựng cao, thoáng, sử dụng vật liệu chống nóng, lắp đặt hệ thống thông gió theo yêu cầu vệ sinh công nghiệp; trong xưởng sản xuất lắp đặt hệ thống quạt thổi và thông gió tự nhiên qua hệ thống cửa mái; bố trí quạt thông gió khu vực xưởng sản xuất, đặc biệt ở khu vực lò sấy; áp dụng các biện pháp bảo ôn lò sấy nhằm tránh thất thoát nhiệt...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động của Dự án tới kinh tế xã hội:* Ưu tiên sử dụng lực lượng lao động tại địa phương; thường xuyên giám sát quá trình xây dựng của công nhân để có hướng giải quyết thích hợp khi xảy ra mâu thuẫn...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn hoạt động:

- *Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:* Xây dựng các công trình phải đảm bảo với thiết kế phù hợp với yêu cầu phòng cháy chữa cháy; hệ thống dây điện, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí an toàn; kiểm tra các thiết bị, đảm bảo luôn trong tình trạng an toàn về điện; lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy; các trang thiết bị ứng phó khi có sự cố cháy được bố trí phù hợp và thuận tiện...

- *Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố giảm thiểu sự cố đối với nôi hơi:* Bố trí cửa mái hoặc hệ thống gương phản chiếu để người vận hành lò có thể nhìn thấy đỉnh ống khói; giảm việc tái nhộm lò nhiều lần bằng cách xả hơi dư thay vì tắt lò; thiết bị phải được chế tạo và lắp đặt đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, trước khi đưa vào sử dụng phải được kiểm định kỹ thuật an toàn, đăng ký sử dụng theo quy định...

- *Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh từ trạm ấp trứng:* Khi có dịch bệnh xảy ra cần phải thông báo ngay cho các cơ quan chức năng và đơn vị y tế gần nhất để được hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng chống dịch theo đúng quy định.

- *Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải:* Kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên; các thiết bị hư hỏng được sửa chữa ngay và lắp đặt vào hệ thống xử lý khí thải để tiếp tục hoạt động...

- *Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:* Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ...

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án: Các công trình bảo vệ môi trường chính được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom và xử lý nước thải.
- Công trình xử lý bụi và khí thải.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại.
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm:

5.1.1. Giám sát khí thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải nồi hơi.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, CO, NO_x.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.1.2. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải ở khu vực trạm áp trũng; 01 điểm tại bể chứa nước sau xử lý ở khu vực trạm áp trũng.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, tổng chất rắn lơ lửng, tổng nitơ.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy định áp dụng:* QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5.2. Chương trình giám sát giai đoạn hoạt động:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí:

* *Giám sát môi trường không khí khu vực lao động:*

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại xưởng nguyên liệu, 01 điểm tại khu vực bố trí thiết bị xử lý bụi máy nghiền (tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi), 01 điểm tại khu vực trạm áp trũng.
- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.
- *Thông số giám sát:* Tiếng ồn, bụi, CH₄, H₂S, NH₃.
- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

** Giám sát khí thải:*

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải nồi hơi.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, CO, NO_x.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.2.2. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải ở khu vực trạm áp trũng, 01 điểm tại bể chứa nước sau xử lý ở khu vực trạm áp trũng.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, tổng chất rắn lơ lửng, tổng nitơ.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy định áp dụng:* QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5.2.3. Giám sát môi trường nước ngầm:

- *Vị trí giám sát:* 01 mẫu tại giếng khoan trong khu vực Dự án.
- *Thông số giám sát:* pH, độ cứng, TSS, COD, amoni, nitrat, coliform, mangan.
- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 09-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

5.2.4. Giám sát môi trường đất:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực Dự án.
- *Thông số giám sát:* As, Cd, Cu, Pb, Zn, Cr.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất.

5.2.5. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng*: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường khác: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6.2. Toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án phải được thu gom, xử lý theo đúng quy định, không để nước thải chưa qua xử lý thoát ra ngoài môi trường. Đối với nước thải từ trạm ấp trứng, sau khi xử lý phải được tái sử dụng cho quá trình vệ sinh khay vì và rửa xe, sát trùng xe, không thải ra môi trường

6.3. Trồng cây xanh trong khu vực Dự án như đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6.4. Trong quá trình hoạt động, Chủ Dự án phải nghiêm chỉnh thực hiện các công trình bảo vệ môi trường như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

6.5. Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 60/UBND ngày 13/01/2021 của UBND xã Tân Hưng về việc ý kiến tham vấn Báo cáo ĐTM về Dự án Nâng công suất nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp quy mô 28.000 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu con gà giống/năm và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của Dự án ngày 13/01/2021 tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

6.6. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

6.7. Thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.

Số: ~~10~~/NT-PC07

Bình Phước, ngày 12 tháng 9 năm 2019

V/v: Nghiệm thu hệ thống PCCC

Kính gửi: Công ty CP tập đoàn Dabaco Việt Nam

Theo đề nghị tại Thư mời nghiệm thu hệ thống PCCC và chống sét của Công ty CP tập đoàn Dabaco Việt Nam; Căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại Biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 11/9/2019.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý việc nghiệm thu về Phòng cháy và chữa cháy của của Công ty CP tập đoàn Dabaco Việt Nam đối với công trình “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước”, xây dựng tại: Ấp Suối Đồi, X.Tân Hưng H.Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, theo các nội dung sau:

Bậc chịu lửa; Đường và lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy; Hệ thống cung cấp nước chữa cháy; Cùm máy bơm; Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chống sét đánh thẳng; Các phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Để đảm bảo an toàn Phòng cháy và chữa cháy cho công trình, đề nghị Công ty CP tập đoàn Dabaco Việt Nam thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

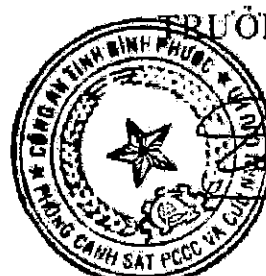
- Đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP.

- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về Phòng cháy và chữa cháy. /: *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PC07.



Thượng tá Nguyễn Văn Vịnh

BẢN SAO

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2015/TT-BTNMT ngày 14/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật khoan điều tra, đánh giá và thăm dò nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 475/TTr-STNMT ngày 05/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam, địa chỉ tại số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Khai thác nước dưới đất phục vụ cho hoạt động sản xuất, sinh hoạt, tưới cây và rửa đường của Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp quy mô 28.800 tấn/năm và Trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu con gà giống/năm thuộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam.

2. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (thuộc đất Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT10366 ngày 12/02/2018 với diện tích 50.677,7 m²).

3. Tầng chứa nước khai thác: Tầng chứa nước khe nứt Jura dưới-giữa (J₁₋₂).

4. Tổng số giếng khai thác: Năm (05) giếng khoan (04 giếng khoan khai thác và 01 giếng khoan dự phòng).

5. Chế độ khai thác: 15 giờ/ngày đêm đối với giếng khoan NMTH01, 12 giờ 30 phút/ngày đêm đối với giếng khoan NMTH02, NMTH03, NMTH04 và được khai thác mười hai (12) tháng/năm, hoạt động tất cả các ngày trong tháng.

6. Tổng lượng nước khai thác: 210 m³/ngày đêm (178 m³/ngày đêm sử dụng cho hoạt động sản xuất; 18 m³/ngày đêm sử dụng cho sinh hoạt và 14 m³/ngày đêm sử dụng cho tưới cây và rửa đường).

7. Thời hạn khai thác: Năm (05) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiều 3°)		Lưu lượng (m ³ / ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
NMTH01	573.542	1.271.684	60	15	27	131	7	49,33	J ₁₋₂
NMTH02	573.501	1.271.550	50	12 giờ 30 phút	28,7	131	6,5	48,83	
NMTH03	573.637	1.271.542	50	12 giờ 30 phút	18	131	6,8	49,13	
NMTH04	573.476	1.271.423	50	12 giờ 30 phút	27	131	7,2	49,53	
NMTH05	573.592	1.271.438	Dự phòng		28	131	7,2	-	

(Cơ sở đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam.

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Bảo vệ nước dưới đất trong quá trình khai thác theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

3. Trong quá trình khai thác nước dưới đất đầu tư, lắp đặt thiết bị, bố trí nhân lực quản lý, thực hiện quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng tại năm (05) giếng khoan có ký hiệu NMTH01, NMTH02, NMTH03, NMTH04 và NMTH05 nêu trên với chế độ giám sát: không quá 01 giờ 01 lần đối với thông số lưu lượng và mực nước trong giếng khai thác; không quá 12 giờ 01 lần đối với chất lượng nước trong quá trình khai thác, thực hiện cập nhật kết quả phân tích chất lượng nước vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày kể từ khi có kết quả phân tích.

4. Thực hiện trách nhiệm của cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và Điều 08 của Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

5. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định.

6. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2, Điều 43, của Luật Tài nguyên nước.

7. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc giám sát định kỳ theo quy định.

8. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1, Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn nêu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam còn tiếp tục khai thác, sử dụng nước dưới đất thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thuế Bình Phước;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam;
- LDVP, Phòng KT, TH;
- Lưu: VT (B. Thông TNMT GP 10).



PHÓ CHỦ TỊCH *Nguyễn Anh Minh*
Lê Thị Hoa

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2413 /STNMT-CCB VMT

Bình Phước, ngày 02 tháng 8 năm 2021

V/v thông báo kết quả kiểm tra việc vận
hành thử nghiệm các công trình xử lý
chất thải của Công ty CP Tập đoàn
Dabaco Việt Nam

Kính gửi: Công ty CP Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Biên bản kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm ngày 09/4/2021 của Dự án nâng công suất Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp quy mô 28.800 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu con gà giống/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư. Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án như sau:

1. Đối với công trình thu gom, xử lý nước thải:

Công ty đã đầu tư hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải riêng biệt.

- **Nước mưa chảy tràn:** Công ty đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa như sau: Nước mưa từ trên mái chảy xuống theo đường ống đứng bằng nhựa Ø110mm xuống sân và thoát vào hệ thống cống ngầm, cống bê tông đường kính từ 400-1.000mm, trên tuyến cống có bố trí các hố ga lắng cặn, tổng chiều dài tuyến cống thu gom nước mưa khoảng 1.094m. Nước mưa được thu gom, thoát theo địa hình ra suối Rạt ở phía Tây nhà máy.

- **Nước thải sinh hoạt:** Nhà máy đã xây dựng 04 bể tự hoại 5 ngăn: 02 bể tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, 01 bể tại khu vực nhà điều hành của trạm ấp trứng; 01 bể tại nhà công nhân. Với kích thước của mỗi bể là $4,5m \times 1,8m \times 2m = 16,2m^3 \times 4 \text{ bể} = 64,8m^3$. Sau mỗi bể tự hoại có 1 bể chứa nước rỉ từ bể tự hoại với thể tích của mỗi bể là $112,5m^3$. Bể chứa nước rỉ từ bể tự hoại được lát bê tông trát chống thấm với kích thước mỗi bể là $5m \times 4,5m \times 5m$ (dài x rộng x sâu).

Công ty đã hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Bình Phước để thu gom nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy cũng như bùn cặn từ bể tự hoại.

- **Nước thải từ hoạt động sản xuất:**

SAO Y
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BÌNH PHƯỚC

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi và nước xả đáy nồi hơi:

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi được lưu chứa tại bể lắng có thể tích $6,75\text{m}^3$ ($3\text{m} \times 1,5\text{m} \times 1,5\text{m}$) và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý nước thải này với tần suất 1 tháng/lần (vào ngày thay nước từ hệ thống xử lý khí thải).

Hiện tại công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Bình Phước để thu gom nước thải từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi và cặn từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi.

Nước thải từ trạm áp trùng gồm nước vệ sinh khay vỉ và nước sát trùng:

Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$ để xử lý nước thải từ quá trình vệ sinh khay vỉ và nước sát trùng tại trạm áp trùng với quy trình như sau: Nước vệ sinh khay vỉ, nước sát trùng, rửa xe $\rightarrow$ Hồ lắng 1,2,3,4,5 $\rightarrow$ Bể chứa nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải sau xử lý được tái sử dụng lại cho quá trình vệ sinh khay vỉ và rửa xe, sát trùng xe. Nước thải sau khi tái sử dụng được dẫn trở về hệ thống xử lý để xử lý, công ty cam kết không xả nước thải ra môi trường.

- Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống xử lý nước thải chưa phát sinh bùn thải.

Căn cứ các Phiếu kết quả kiểm nghiệm mẫu nước thải của hệ thống xử lý số 190421 ngày 26/4/2021; 040521 ngày 11/5/2021; 190521 ngày 26/5/2021; 150621 ngày 22/6/2021; 300621 ngày 07/7/2021; 010721 ngày 08/7/2021; 020721 ngày 09/7/2021; 030721 ngày 10/7/2021; 050721 ngày 12/7/2021; 060721 ngày 13/7/2021; 070721 ngày 14/7/2021; 080721 ngày 15/7/2021 của Trung tâm nghiên cứu dịch vụ Công nghệ và Môi trường thì chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải, công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$ có các chỉ tiêu: pH, TSS, BOD_5 , COD, Tổng Nitơ đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Căn cứ Kết quả thử nghiệm mẫu nước thải đối chứng số HA.21.3478 ngày 08/7/2021 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu thì chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải, công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$ có các chỉ tiêu: pH, TSS, BOD_5 , COD, Tổng Nitơ, đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2. Đối với công trình xử lý bụi, khí thải:

- **Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ khu vực chứa nguyên liệu:**

Đối với xưởng nguyên liệu: Nền kho chứa nguyên liệu được xây dựng cao ráo, được lán xi măng, có bố trí cửa mái trên mái để không khí trong kho lưu thông, bố trí 03 thiết bị lọc bụi túi vải tại các hố đổ liệu.

Thông số kỹ thuật của 01 thiết bị lọc bụi túi vải tại xưởng nguyên liệu:

- Số lượng túi lọc trong mỗi thiết bị: 24 cái
- Kích cỡ túi: 120mm x 2000mm
- Lưu lượng khí: 2.160 – 4.320m³/h
- Công suất động cơ 0,75kW.

Đối với si lô: Các si lô chứa nguyên liệu của dự án được hàn kín bằng thép nhằm hạn chế ẩm, thấp gây hư hỏng nguyên liệu, phòng chống côn trùng phá hoại và hạn chế phát tán bụi khi nhập liệu hay khi lưu trữ nguyên liệu.

Tại khu vực si lô, công ty có bố trí 01 thiết bị lọc bụi túi vải, không khí lẫn bụi được theo đường ống dẫn đi vào thiết bị lọc bụi túi vải.

Thông số kỹ thuật của 01 thiết bị lọc bụi túi vải tại khu vực silo chứa nguyên liệu:

- Số lượng túi lọc: 36 cái
- Kích cỡ túi: 120mm x 2000mm
- Lưu lượng khí: 4.320 – 8.640m³/h
- Công suất động cơ 1,1kW.

- **Biện pháp giảm thiểu bụi và mùi hôi từ hoạt động chế biến:**

Tại khu vực máy nghiền, nguyên liệu sau khi nghiền được rơi xuống phễu tràn, tại đây công ty có bố trí 01 thiết bị lọc bụi túi vải đặt phía trên phễu tràn, phễu tràn được thiết kế khép kín, bụi và khí thải bay lên sẽ gặp thiết bị lọc bụi túi vải đặt phía trên. Thông số kỹ thuật của thiết bị lọc bụi túi vải tại khu vực nghiền:

- Số lượng túi lọc: 60 cái
- Kích cỡ túi: 120 x 2000mm
- Lưu lượng khí: 5.400 – 10.800m³/h
- Số lượng van điện từ: 10 cái.
- Công suất động cơ 1,1kW

H.C.N
SỞ
NGH
MÔI T
4 BÀN

- Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ nồi hơi:

Công ty đã đầu tư 01 nồi hơi công suất 2,5 tấn/giờ với quy trình xử lý khí thải nồi hơi như sau: Khí thải nồi hơi → Cyclone thu bụi → Quạt hút → Tháp khử bụi ướt → Ống khói (đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=1,2); Tháp khử bụi ướt → Bể hấp thụ bằng nước → Bể lắng → Xả bỏ định kỳ 01 tháng/lần, hợp đồng thu gom.

- Khí thải máy phát điện (máy phát điện tại khu vực trạm áp trũng):

Công ty đã lắp đặt hai ống khói cao vượt mái khoảng 02 mét, đường kính ống khói 30cm.

Căn cứ các Phiếu kết quả kiểm nghiệm mẫu nước thải của hệ thống xử lý số 190421 ngày 26/4/2021; 040521 ngày 11/5/2021; 190521 ngày 26/5/2021; 150621 ngày 22/6/2021; 300621 ngày 07/7/2021; 010721 ngày 08/7/2021; 020721 ngày 09/7/2021; 030721 ngày 10/7/2021; 050721 ngày 12/7/2021; 060721 ngày 13/7/2021; 070721 ngày 14/7/2021; 080721 ngày 15/7/2021 của Trung tâm nghiên cứu dịch vụ Công nghệ và Môi trường thì chất lượng khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải nồi hơi có các chỉ tiêu: Lưu lượng, bụi tổng, CO, NOx đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với Kp=1, Kv=1,2.

Căn cứ Kết quả thử nghiệm mẫu nước thải đối chứng số HA.21.3477 ngày 08/7/2021 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu thì chất lượng khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải nồi hơi có các chỉ tiêu: Lưu lượng, bụi tổng, CO, NOx đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với Kp=1, Kv=1,2.

3. Đối với công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại: Tại thời điểm kiểm tra, Công ty đã xây dựng kho chứa CTNH với diện tích khoảng 12 m², có phân loại từng loại chất thải (dán nhãn phân loại và đã bố trí rãnh thu gom và hố thu gom phòng ngừa sự cố) và ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Bình Phước để thu gom, vận chuyển và xử lý Tại Hợp đồng số 11/2021/HĐ/BP-DABACO ngày 18/02/2021.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào 06 thùng chứa có thể tích 120L, có nắp đậy được bố trí tại nhà ăn, nhà ở công nhân, nhà bảo vệ và khu vực nhà văn phòng điều hành.

Nhóm các thành phần tái chế như nhựa, giấy vụn phòng,.. chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật.

Hiện tại công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ Ngôi Sao Mới để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy với tần suất 01 lần/tuần.

- **Chất thải rắn không nguy hại:** Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của dự án bao gồm: bao bì, thùng carton, vụn rác thải lẫn trong nguyên liệu, nguyên liệu rơi vãi, tro từ quá trình đốt, bụi từ hệ thống xử lý khí thải, vỏ trứng, gà con không đạt,... Các chất thải từ các hoạt động của dự án sẽ được thu gom và xử lý như sau: Tiến hành phân loại và thu gom vào các thùng chứa.

Đối với chất thải rắn công nghiệp không nguy hại (rác thải lẫn nguyên liệu và tro từ quá trình đốt): Công ty thu gom về kho chứa chất thải rắn tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

Đối với nguyên liệu rơi vãi: Công ty đã thu gom và đưa trở lại quy trình sản xuất.

Đối với bụi từ các thiết bị lọc bụi: Công ty đã thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Đối với gà thải loại, gà chết, gà không đạt chuẩn: Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom.

Đối với vỏ trứng: Công ty đã bố trí 01 nhà chứa vỏ trứng có diện tích 167,44m², có mái che, nền xi măng, tường xây gạch để lưu chứa vỏ trứng và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

Công ty đã xây dựng 02 nhà chứa chất thải rắn không nguy hại: 01 nhà chứa CTR tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có diện tích 10m², có mái che, tường bao, nền đổ bê tông và 01 nhà chứa CTR tại trạm ấp trứng với diện tích 32m².

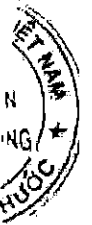
Hiện tại công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Bình Phước để thu gom các loại chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh tại nhà máy.

4. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Công ty đã trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy.

- Trồng cây xanh có tán xung quanh khuôn viên Nhà máy đảm bảo 20% diện tích theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Căn cứ kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ



môi trường của Dự án nâng công suất Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp quy mô 28.800 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu con gà giống/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư cho thấy Dự án đã đủ điều kiện để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường. /- *Đinh*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT. *pham*

GIÁM ĐỐC



Đường Hoàng Anh Tuấn

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 894/STNMT-CCBVM

V/v thông báo kết quả kiểm tra các
công trình xử lý chất thải để vận hành
thử nghiệm của Công ty CP Tập đoàn
Dabaco Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 14 tháng 4 năm 2021



Kính gửi: Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; Biên bản kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm ngày 09/4/2021 của Dự án nâng công suất Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp quy mô 28.800 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu con gà giống/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả như sau:

1. Đối với công trình thu gom, xử lý nước thải:

Công ty đã đầu tư hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải riêng biệt.

- **Nước mưa chảy tràn:** Công ty đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa như sau: Nước mưa từ trên mái chảy xuống theo đường ống đứng bằng nhựa Ø110mm xuống sân và thoát vào hệ thống cống ngầm, cống bê tông đường kính từ 400-1.000mm, trên tuyến cống có bố trí các hố ga lắng cặn, tổng chiều dài tuyến cống thu gom nước mưa khoảng 1.094m. Nước mưa được thu gom, thoát theo địa hình ra suối Rạt ở phía Tây nhà máy.

- **Nước thải sinh hoạt:** Nhà máy đã xây dựng 04 bể tự hoại 5 ngăn: 02 bể tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, 01 bể tại khu vực nhà điều hành của trạm ấp trứng; 01 bể tại nhà công nhân. Với kích thước của mỗi bể là $4,5\text{m} \times 1,8\text{m} \times 2\text{m} = 16,2\text{m}^3 \times 4 \text{ bể} = 64,8\text{m}^3$. Sau mỗi bể tự hoại có 1 bể chứa nước rỉ từ bể tự hoại với thể tích của mỗi bể là $112,5\text{m}^3$. Bể chứa nước rỉ từ bể tự hoại được là bể bê tông trát chống thấm với kích thước mỗi bể là $5\text{m} \times 4,5\text{m} \times 5\text{m}$ (dài x rộng x sâu).



Công ty đã hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Bình Phước để thu gom nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy cũng như bùn cặn từ bể tự hoại.

- Nước thải từ hoạt động sản xuất:

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi và nước xả đáy nồi hơi:

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi được lưu chứa tại bể lắng có thể tích $6,75\text{m}^3$ ($3\text{m} \times 1,5\text{m} \times 1,5\text{m}$) và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý nước thải này với tần suất 1 tháng/lần (vào ngày thay nước từ hệ thống xử lý khí thải).

Hiện tại công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Bình Phước để thu gom nước thải từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi và cặn từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi.

Nước thải từ trạm áp trùng gồm nước vệ sinh khay vỉ và nước sát trùng:

Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$ để xử lý nước thải từ quá trình vệ sinh khay vỉ và nước sát trùng tại trạm áp trùng với quy trình như sau: Nước vệ sinh khay vỉ, nước sát trùng, rửa xe $\rightarrow$ Hồ lắng 1,2,3,4,5 $\rightarrow$ Bể chứa nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải sau xử lý được tái sử dụng lại cho quá trình vệ sinh khay vỉ và rửa xe, sát trùng xe. Nước thải sau khi tái sử dụng được dẫn trở về hệ thống xử lý để xử lý, công ty cam kết không xả nước thải ra môi trường.

2. Đối với công trình xử lý bụi, khí thải:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ khu vực chứa nguyên liệu:

Đối với xưởng nguyên liệu: Nền kho chứa nguyên liệu được xây dựng cao ráo, được lán xi măng, có bố trí cửa mái trên mái để không khí trong kho lưu thông, bố trí 03 thiết bị lọc bụi túi vải tại các hố đổ liệu.

Thông số kỹ thuật của 01 thiết bị lọc bụi túi vải tại xưởng nguyên liệu:

- Số lượng túi lọc trong mỗi thiết bị: 24 cái
- Kích cỡ túi: $120\text{mm} \times 2000\text{mm}$
- Lưu lượng khí: $2.160 - 4.320\text{m}^3/\text{h}$
- Công suất động cơ $0,75\text{kW}$.

Đối với si lô: Các si lô chứa nguyên liệu của dự án được hàn kín bằng thép nhằm hạn chế ẩm, thấp gây hư hỏng nguyên liệu, phòng chống côn trùng phá hoại và hạn chế phát tán bụi khi nhập liệu hay khi lưu trữ nguyên liệu.

Tại khu vực si lô, công ty có bố trí 01 thiết bị lọc bụi túi vải, không khí lẫn bụi được theo đường ống dẫn đi vào thiết bị lọc bụi túi vải.

Thông số kỹ thuật của 01 thiết bị lọc bụi túi vải tại khu vực silo chứa nguyên liệu:

- Số lượng túi lọc: 36 cái
- Kích cỡ túi: 120mm x 2000mm
- Lưu lượng khí: 4.320 – 8.640m³/h
- Công suất động cơ 1,1kW.
- ***Biện pháp giảm thiểu bụi và mùi hôi từ hoạt động chế biến:***

Tại khu vực máy nghiền, nguyên liệu sau khi nghiền được rơi xuống phễu tràn, tại đây công ty có bố trí 01 thiết bị lọc bụi túi vải đặt phía trên phễu tràn, phễu tràn được thiết kế khép kín, bụi và khí thải bay lên sẽ gặp thiết bị lọc bụi túi vải đặt phía trên. Thông số kỹ thuật của thiết bị lọc bụi túi vải tại khu vực nghiền:

- Số lượng túi lọc: 60 cái
- Kích cỡ túi: 120 x 2000mm
- Lưu lượng khí: 5.400 – 10.800m³/h
- Số lượng van điện từ: 10 cái.
- Công suất động cơ 1,1kw
- ***Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ nồi hơi:***

Công ty đã đầu tư 01 nồi hơi công suất 2,5 tấn/giờ với quy trình xử lý khí thải nồi hơi như sau: Khí thải nồi hơi → Cyclone thu bụi → Quạt hút → Tháp khử bụi ướt → Ống khói (đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=1,2); Tháp khử bụi ướt → Bể hấp thụ bằng nước → Bể lắng → Xả bỏ định kỳ 01 tháng/lần, hợp đồng thu gom.

- ***Khí thải máy phát điện (máy phát điện tại khu vực trạm áp trướng):***

Công ty đã lắp đặt hai ống khói cao vượt mái khoảng 02 mét, đường kính ống khói 30cm.

3. Đối với công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

12/21
HUY
TRU
INH

- **Chất thải nguy hại:** Tại thời điểm kiểm tra, Công ty đã xây dựng kho chứa CTNH với diện tích khoảng 12 m², có phân loại từng loại chất thải (dán nhãn phân loại và đã bố trí rãnh thu gom và hố thu gom phòng ngừa sự cố) và ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Bình Phước để thu gom, vận chuyển và xử lý Tại Hợp đồng số 11/2021/HĐ/BP-DABACO ngày 18/02/2021.

- **Chất thải rắn sinh hoạt:** Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào 06 thùng chứa có thể tích 120L, có nắp đậy được bố trí tại nhà ăn, nhà ở công nhân, nhà bảo vệ và khu vực nhà văn phòng điều hành.

Nhóm các thành phần tái chế như nhựa, giấy văn phòng,.. chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật.

Hiện tại công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ Ngôi Sao Mới để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy với tần suất 01 lần/tuần.

- **Chất thải rắn không nguy hại:** Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của dự án bao gồm: bao bì, thùng carton, vụn rác thải lẫn trong nguyên liệu, nguyên liệu rơi vãi, tro từ quá trình đốt, bụi từ hệ thống xử lý khí thải, vỏ trứng, gà con không đạt,... Các chất thải từ các hoạt động của dự án sẽ được thu gom và xử lý như sau: Tiến hành phân loại và thu gom vào các thùng chứa.

Đối với chất thải rắn công nghiệp không nguy hại (rác thải lẫn nguyên liệu và tro từ quá trình đốt): Công ty thu gom về kho chứa chất thải rắn tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

Đối với nguyên liệu rơi vãi: Công ty đã thu gom và đưa trở lại quy trình sản xuất.

Đối với bụi từ các thiết bị lọc bụi: Công ty đã thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Đối với gà thải loại, gà chết, gà không đạt chuẩn: Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom.

Đối với vỏ trứng: Công ty đã bố trí 01 nhà chứa vỏ trứng có diện tích 167,44m², có mái che, nền xi măng, tường xây gạch để lưu chứa vỏ trứng và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

Công ty đã xây dựng 02 nhà chứa chất thải rắn không nguy hại: 01 nhà chứa CTR tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có diện tích 10m², có mái che, tường bao, nền đổ bê tông và 01 nhà chứa CTR tại trạm ấp trứng với diện tích 32m².

Hiện tại công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Bình Phước để thu gom các loại chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh tại nhà máy.

4. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Công ty đã trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy.

- Trồng cây xanh có tán xung quanh khuôn viên Nhà máy đảm bảo 20% diện tích theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Căn cứ kết quả kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng công suất Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp quy mô 28.800 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước quy mô 28 triệu con gà giống/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư, cho thấy Dự án đủ điều kiện để vận hành thử nghiệm.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường. /- *Đúng*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT. *Như*

GIÁM ĐỐC



Dương Hoàng Anh Tuấn

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 26 /GXN-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 02 tháng 12 năm 2021

GIẤY XÁC NHẬN

HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

của Dự án nâng công suất nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp từ quy mô 28.800 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước, quy mô 28 triệu con gà giống/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

- Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam.
- Địa chỉ văn phòng: Số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
- Địa điểm hoạt động: xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: 02223895111
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 2300105790, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 28 tháng 4 năm 2020. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.
- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 640/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 của UBND tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án nâng công suất nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp từ quy mô 28.800 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước, quy mô 28 triệu con gà giống/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của Chủ dự án:

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. *Thư*

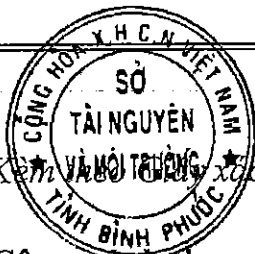
Nơi nhận:

- Như mục I;
- P.TN&MT huyện Đồng Phú;
- Lưu: VT, CCBVMT *Thư*

GIÁM ĐỐC



Trương Hoàng Anh Tuấn



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 26 /GXN-STNMT ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

Công ty đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Công trình thu gom, thoát nước mưa và thu gom, xử lý nước thải của Dự án nâng công suất nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp từ quy mô 28.800 tấn/năm lên 46.080 tấn/năm và trạm ấp trứng gà giống Dabaco Bình Phước, quy mô 28 triệu con gà giống/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam làm chủ đầu tư (sau đây viết tắt là Dự án) cụ thể như sau:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa: Công ty đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa từ trên mái chảy xuống theo đường ống đứng bằng nhựa Ø110mm xuống sân và thoát vào hệ thống cống ngầm, cống bê tông đường kính từ 400-1.000mm, trên tuyến cống có bố trí các hố ga lắng cặn, tổng chiều dài tuyến cống thu gom nước mưa khoảng 1.094m. Nước mưa được thu gom, thoát theo địa hình ra suối Rạt ở phía Tây nhà máy.

- Nước thải sinh hoạt: Công ty đã xây dựng 04 bể tự hoại năm ngăn: 02 bể tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi; 01 bể tại khu vực nhà điều hành của trạm ấp trứng; 01 bể tại nhà công nhân. Kích thước của mỗi bể là: Dài x Rộng x Sâu = 4,5m x 1,8m x 2,0m = 16,2 m³ x 4 bể = 64,8 m³. Sau mỗi bể tự hoại có 01 bể chứa nước rỉ với thể tích là 112,5 m³, kích thước: Dài x Rộng x Sâu = 5,0m x 4,5m x 5,0m, kết cấu bê tông trát lớp chống thấm. Nước thải cũng như bùn cặn từ bể tự hoại sau khi thu gom được Công ty hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Bình Phước tại Hợp đồng số 11/2021/HĐ/BP-Dabaco ngày 18/02/2021 để xử lý theo quy định.

- Nước thải từ hoạt động sản xuất:

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi và nước xả đáy nồi hơi được Công ty lưu chứa tại bể lắng có thể tích 6,75m³ (kích thước: Dài x Rộng x Sâu = 3,0 m x 1,5 m x 1,5 m). Nước thải sau khi thu gom được Công ty hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường Bình Phước tại Hợp đồng số 11/2021/HĐ/BP-Dabaco ngày 18/02/2021 để xử lý theo quy định.

Nước thải từ trạm ấp trứng gồm nước vệ sinh khay vi và nước sát trùng: Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý nước thải với công suất 10 m³/ngày để xử lý nước thải từ quá trình vệ sinh khay vi và nước sát trùng tại trạm ấp trứng với quy trình như sau: Nước vệ sinh khay vi, nước sát trùng, rửa xe → Hồ lắng 1, 2, 3, 4, 5 → Bể chứa nước thải sau xử lý. Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được

tái sử dụng cho quá trình vệ sinh khay vỉ và rửa xe, sát trùng xe; Công ty cam kết không xả nước thải ra môi trường. Các hố lắng của hệ thống xử lý nước thải được xây dựng bằng bê tông cốt thép, có tráng lớp chống thấm; bể chứa nước thải sau xử lý được xây dựng bằng Composite. Kích thước các hạng mục công trình xử lý nước thải như sau:

STT	Công trình	Kích thước: Dài x Rộng x Sâu (m)	Số lượng	Vật liệu xây dựng
01	Hố lắng	1,5 x 1,5 x 2,0	05	Bê tông cốt thép, có tráng lớp chống thấm
02	Bể chứa nước thải sau xử lý	1,9 x 3,8 x 3,5	01	Composite

2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải máy phát điện (tại khu vực trạm áp trứng): Công ty đã lắp đặt hai ống khói cao vượt mái khoảng 02 mét, đường kính ống khói 30cm.

- Đối với xưởng nguyên liệu: Nền kho chứa nguyên liệu được Công ty xây dựng cao ráo, tráng xi măng, có bố trí cửa trên mái để không khí lưu thông. Công ty đã bố trí 03 thiết bị lọc bụi túi vải tại các hố nhập liệu với thông số kỹ thuật của 01 thiết bị như sau: Số lượng túi lọc trong mỗi thiết bị: 24 cái; Kích cỡ túi: 120 mm x 2.000 mm; Lưu lượng khí: 2.160 – 4.320 m³/h; Công suất động cơ 0,75kW.

- Đối với si lô: Tại khu vực si lô, Công ty đã bố trí 01 thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý không khí lẫn bụi với thông số kỹ thuật như sau: Số lượng túi lọc: 36 cái; Kích cỡ túi: 120 mm x 2.000 mm; Lưu lượng khí: 4.320 – 8.640 m³/h; Công suất động cơ 1,1 KW.

- Tại khu vực máy nghiền: nguyên liệu sau khi nghiền được rơi xuống phễu tràn, tại đây Công ty bố trí 01 thiết bị lọc bụi túi vải đặt phía trên phễu tràn với thông số kỹ thuật như sau: Số lượng túi lọc: 60 cái; Kích cỡ túi: 120 mm x 2.000 mm; Lưu lượng khí: 5.400 – 10.800 m³/h; Số lượng van điện từ: 10 cái; Công suất động cơ 1,1 KW.

- Đối với bụi và khí thải phát sinh từ nồi hơi: Công ty đã đầu tư 01 nồi hơi công suất 2,5 tấn/giờ với quy trình xử lý khí thải như sau: Khí thải nồi hơi → Cyclone thu bụi → Quạt hút → Tháp khử bụi ướt → Ống khói (khí thải đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, với hệ số K_p = 1, K_v = 1,2); Tháp khử bụi ướt → Bể hấp thụ bằng nước → Bể lắng → Xả bỏ định kỳ 01 tháng/lần, sau đó được Công ty hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Bình Phước tại Hợp đồng số 11/2021/HĐ/BP-Dabaco ngày 18/02/2021 để xử lý theo quy định. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải cụ thể như sau:

STT	Tên hạng mục/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
01	Cyclone	Đường kính: 1,18m; Chiều cao: 2,84m; Vật liệu: thép không gỉ	01
02	Tháp khử bụi ướt	Đường kính: 0,8m; Chiều cao: 1,6m; Vật liệu: Inox 304	01
03	Bể hấp thụ bằng nước	Kích thước: D x R x C = 3,0m x 1,5m x 1,5m; Vật liệu: Bê tông cốt thép	01
04	Bể lắng	Kích thước: D x R x C = 2,0m x 1,5m x 2,0m; Vật liệu: Bê tông cốt thép	01
05	Quạt hút khí thải	Công suất: 10Hp; Lưu lượng lớn nhất: 7.000 m ³ /giờ; Cột áp: 250 mm H ₂ O	01
06	Ống khói	Đường kính: 0,4m; Chiều cao: 18m; Vật liệu: Thép không gỉ, chịu nhiệt cao	01

3. Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt: được Công ty thu gom vào 06 thùng chứa có thể tích 120L, có nắp đậy được bố trí tại nhà ăn, nhà ở công nhân, nhà bảo vệ và khu vực nhà văn phòng điều hành. Nhóm các thành phần tái chế như nhựa, giấy văn phòng, ... chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật. Chất thải sau khi thu gom được Công ty hợp đồng với Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Ngôi Sao Mới tại Hợp đồng số 12/2021/HĐ-XLR để xử lý.

- Chất thải rắn không nguy hại gồm: bao bì, thùng carton, vụn rác thải lẫn trong nguyên liệu, nguyên liệu rơi vãi, bụi từ hệ thống xử lý khí thải, hệ thống lọc bụi, gà con không đạt, ... Chất thải sau khi thu gom được tập trung về kho chứa chất thải rắn tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Bình Phước tại Hợp đồng số 11/2021/HĐ/BP-Dabaco ngày 18/02/2021 để thu gom và xử lý theo quy định. Đối với vỏ trứng: Công ty đã bố trí 01 nhà chứa vỏ trứng có diện tích 167,44m², có mái che, nền xi măng, tường xây gạch để lưu chứa vỏ trứng và hợp đồng và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Bình Phước tại Hợp đồng số 11/2021/HĐ/BP-Dabaco ngày 18/02/2021 để thu gom và xử lý theo quy định.

- Công ty đã xây dựng 02 nhà chứa chất thải rắn không nguy hại: 01 nhà chứa chất thải rắn tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có diện tích 10m², có mái che, tường bao, nền đổ bê tông và 01 nhà chứa chất thải rắn tại trạm áp trứng với diện tích 32m² để lưu giữ chất thải và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Bình Phước tại Hợp đồng số 11/2021/HĐ/BP-Dabaco ngày 18/02/2021 để xử lý theo quy định.

4. Công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại:

Công ty đã thực hiện đăng ký Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 70.000351.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 04/11/2019. Công ty đã bố trí kho lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại với diện tích khoảng 12m², kho có kết cấu tường gạch, mái lợp tôn, nền bê tông (dán biển cảnh báo khu lưu trữ chất thải nguy hại, thiết bị phân loại và dán mã số của từng chất thải nguy hại), có rãnh và hố thu gom phòng ngừa sự cố tràn đổ chất thải lỏng. Chất thải nguy hại sau khi thu gom được Công ty hợp đồng với Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy thu gom và xử lý tại Hợp đồng số 99/2021/HĐ/AH-DABACO ngày 02/8/2021.

5. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Đã trang bị các công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý nước thải và sự cố từ trạm áp trứng theo hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Công ty đã trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy cho nhà máy và trạm áp trứng theo quy định.

- Trồng cây xanh đảm bảo 20% diện tích theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

7. Chương trình quan trắc môi trường:

7.1. Quan trắc môi trường không khí:

- Quan trắc môi trường không khí khu vực lao động:

+ Vị trí giám sát: 01 điểm tại xưởng nguyên liệu; 01 điểm tại khu vực bố trí thiết bị xử lý bụi máy nghiền (tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi); 01 điểm tại khu vực trạm áp trứng.

+ Thông số giám sát: Tiếng ồn, bụi, CH₄, NH₃, H₂S.

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

+ Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng

Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- Quan trắc môi trường khí thải:

+ Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải nồi hơi.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, CO, NO_x.

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

+ Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

7.2. Quan trắc môi trường nước thải:

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải ở khu vực trạm áp trứng; 01 điểm tại bể chứa nước thải sau xử lý ở khu vực áp trứng.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: cột A QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

7.3. Quan trắc môi trường nước dưới đất:

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại giếng khoan trong khu vực Dự án.

- Thông số giám sát: pH, độ cứng, TSS, COD, amoni, nitrat, coliform, mangan.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

7.4. Quan trắc môi trường đất:

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại khu vực Dự án.

- Thông số giám sát: As, Cd, Cu, Pb, Zn, Cr.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất.

7.5. Quan trắc chất thải rắn sinh hoạt chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Yêu cầu Công ty, trong quá trình hoạt động phải thường xuyên vận hành các công trình bảo vệ môi trường, đảm bảo xử lý các chất thải đạt QCVN theo quy định. Nước thải phải đảm bảo xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$ trước khi tái sử dụng cho hoạt động của dự án; Khí thải phải đảm bảo đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 1$, $K_v = 1,2$ trước khi thải vào môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Công ty phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v vận chuyển rác thải sinh hoạt đi xử lý
(Số: 06.01.2025/HĐKT)

Căn cứ vào Bộ luật dân sự và Luật thương mại đã được Quốc hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khoá II kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/06/2015;

Căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ vào Nghị định 80/CP/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ vào nhu cầu của hai bên,

Hôm nay, ngày 04 tháng 03 năm 2025, chúng tôi gồm:

BÊN A: HKD DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ - VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC

Do ông: **Nguyễn Xuân Lộc** – Làm đại diện

Địa chỉ: Kp Tân An, TT. Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0918.035.246

Số tài khoản: 25101986 – tại Ngân hàng Á CHÂU (ACB) – Chi nhánh tỉnh Bình Phước

MST: 3800788963

BÊN B: CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC

Người đại diện : **Ngô Quang Huy** – Chức vụ: **Giám Đốc**

Địa chỉ: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0271 3835 839

MST: 3801273036

Số tài khoản:..... – tại Ngân hàng

Hai bên thống nhất ký hợp đồng với các điều khoản sau:

I. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1. Nội dung hợp đồng:

- Bên B giao cho Bên A vận chuyển đi xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh trong hoạt động kinh doanh của bên B.

- Bên A chịu trách nhiệm vận chuyển đi xử lý rác thải sinh hoạt của bên B theo quy trình, mỗi 01 Tuần vận chuyển rác 1 lần, không trễ quá 08 ngày (trừ chủ nhật và lễ tết)

- Khối lượng dao động khoảng 1 tấn /tháng.



- Bên B phải đảm bảo vệ sinh trong khu vực tập kết rác của bên B.
- Địa điểm tập kết: Tại Công ty của bên B, sau đó bên A vận chuyển đi xử lý.

2. Giá trị hợp đồng:

Được tính theo tháng, với giá trị là 3.500.000 đ/tháng (bao gồm phí hóa đơn trực tiếp)

(Bằng chữ: Ba triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn)

3. Hình thức và phương thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản
- Thanh toán hàng tháng vào từ ngày mùng 1 đến ngày mùng 10 của tháng sau đó (nếu ngày thanh toán trùng vào ngày chủ nhật thì thanh toán vào ngày tiếp theo).

II. TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN:

1. Trách nhiệm của bên B:

Chịu trách nhiệm thu gom và tập kết rác đến địa điểm tập kết tại **CÔNG TY .**

- Thanh toán cho bên A theo đúng giá trị hợp đồng.
- Không để lẫn rác thải sinh hoạt với các loại rác thải công nghiệp, rác thải y tế và rác thải nguy hại khác.....

2. Trách nhiệm của bên A:

- Vận chuyển đi xử lý rác của bên B theo đúng quy trình và luật định.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu có bất kỳ sự cố xảy ra nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý rác sinh hoạt đã nhận.
- Trang bị bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ cho người lao động.

III. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

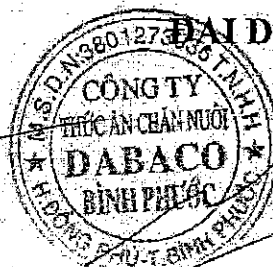
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị trong vòng 01 năm.
- Hai bên quan hệ chặt chẽ với nhau trên tinh thần hợp tác cùng hoàn thành trách nhiệm theo nội dung hợp đồng.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ-VẬN TẢI
NGUYỄN XUÂN LỘC
MST: 3800788983
Thị trấn Tân Phú-Đông Phú-Bình Phước
ĐT: 0918.035.246

Nguyễn Xuân Lộc

ĐẠI DIỆN BÊN B



Ngô Quang Huy

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 000144/2025/CGQ

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường.
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;
- Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại văn phòng Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: (Chủ xử lý)

- Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ**
 - Địa chỉ NM : **Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước**
 - Địa chỉ VP : **29/5 Nguyễn Văn Quá, KP 6, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP.HCM**
 - Điện thoại : **0769 000 769** - Fax :
 - Mã số thuế : **3800743345**
 - Tài khoản : **55 999 55 999 – Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Bắc Sài Gòn**
 - Đại diện : **Ông LÊ VĂN TÙNG** - Chức vụ : **Phó Giám Đốc**
- Sau đây gọi tắt là Bên A*

BÊN B: (Chủ nguồn thải)

- Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC**
 - Địa chỉ : **Ấp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước**
 - Điện thoại : - Fax :
 - Mã số thuế : **3801273036**
 - Đại diện : **Ông NGÔ QUANG HUY** - Chức vụ : **Giám Đốc**
- Sau đây gọi tắt là Bên B*

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường không nhiễm thành phần nguy hại theo những điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A nhận xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường không nhiễm thành phần nguy hại (sau đây gọi tắt là Chất thải) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên B.
- Địa điểm tiếp nhận: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
- Địa điểm xử lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU II: ĐƠN GIÁ, DANH MỤC CHẤT THẢI VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

2.1. Các hạng mục được xử lý bao gồm.

a) Chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Đơn giá (vnd)
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	16.200.000
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	13 02 01	
3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại.	Rắn/lỏng	13 02 02	
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	Rắn	16 01 06	
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác.	Lỏng	17 02 03	
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa dầu nhớt, hóa chất thải)	Rắn	18 01 03	
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm TPNH	Rắn	18 02 01	
9	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	
Tổng cộng				16.200.000
Mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng				
Đơn giá đã bao gồm thuế VAT				

❖ Ghi chú:

- Tần suất thu gom theo yêu cầu khách hàng (1 lần/năm).
- Khối lượng thu gom dưới 900kg/năm. Nếu khối lượng thu gom lớn hơn 900kg/năm sẽ tính đơn giá vượt là 8.000 đồng/kg vượt.(Chưa VAT)

b) Rác công nghiệp

STT	Tên chất thải	Trạng thái	ĐVT	Đơn giá (vnđ/đvt)
1	Rác công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại không tái chế được	Rắn	Kg	2.500
2	Nước thải, bùn, cặn phát sinh từ nhà máy (nước thải, bùn, cặn tro bụi từ hệ thống xử lý khí thải) không nhiễm thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng	Kg	4.000

❖ Ghi chú:

- Tần suất thu gom theo yêu cầu khách hàng.
- Khối lượng thu gom tối thiểu mỗi lần là 3.000kg. Nếu khối lượng thu gom nhỏ hơn 3.000kg thì vẫn tính công nợ với khối lượng 3.000kg. Trường hợp mỗi chuyến trên 3.000kg thì sẽ tính chi phí theo số lượng thực tế phát sinh.

2.2. Phương thức thanh toán:

- Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 100% giá trị hóa đơn bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt sau trong 07 ngày làm việc ngay sau khi hợp đồng được hai bên ký kết.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất giá trị gia tăng bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

3.1. Trách nhiệm bên A

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên A phải cung cấp cho Bên B bản sao giấy phép kinh doanh; giấy phép vận chuyển CTNH; giấy phép xử lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- Bên A thu gom chất thải của bên B, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý của bên A, (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước. Nếu bên A không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.
- Bên A bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên B.
- Phối hợp cùng bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Chất thải sau khi chở ra khỏi cổng bên B thì bên A phải chịu mọi trách nhiệm về mặt pháp lý của pháp luật hiện hành.

11/5/2021

- Bên A chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ chất thải cho bên B, sau khi hoàn thành việc xử lý theo đúng quy định và mẫu chứng từ hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

3.2. Trách nhiệm bên B

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.
- Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải, chất thải phải được để riêng biệt, không được để lẫn các chất thải khác ngoài danh mục hợp đồng, không được rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên và mã số chất thải theo quy định pháp luật hiện hành. Thiết bị lưu trữ chất thải do bên B chịu trách nhiệm. Khi thu gom bên A không hoàn trả lại thiết bị lưu trữ.
- Khi có nhu cầu thu gom, xử lý. Bên B thông báo trước cho bên A ít nhất là 48 giờ qua mail hoặc điện thoại (trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ).
- Bên B tạo điều kiện cho bên A trong quá trình thu gom chất thải, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của bên A (nếu có).
- Không giao cho bên A các loại chất thải ngoài danh mục trong hợp đồng đã thỏa thuận.
- Phối hợp cùng bên A trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Trong thời gian hiệu lực hợp đồng bên B không được giao chất thải cho đơn vị khác thu gom, xử lý hoặc tự ý xử lý. Nếu vi phạm bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên A.
- Cam kết thanh toán đầy đủ cho bên A như trong khoản 2.2 của điều 2.
- Nếu đến hạn thanh toán mà bên B chưa thanh toán phí cho bên A thì bên B phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt theo lãi suất cho vay của Ngân Hàng Nhà Nước tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU IV: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 02 tháng 01 năm 2026. Nếu hai bên không ký phụ lục gia hạn thì hợp đồng này được xem là tự động thanh lý trong trường hợp hai bên đã hoàn thành toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản của hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do trước 30 ngày.
- Nếu một trong hai bên muốn điều chỉnh nội dung hợp đồng này thì cần có sự đồng ý của hai bên và sẽ được thể hiện vào phụ lục hợp đồng.

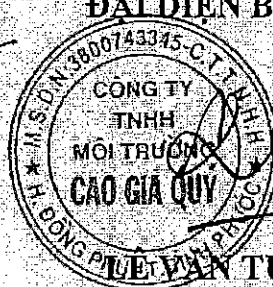
ĐIỀU V: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên.
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia... nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đối bên cùng có lợi. Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án kinh tế để giải quyết. Phán xét của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp giữa hai bên (nếu có).



ĐẠI DIỆN BÊN B

NGÔ QUANG HUY



ĐẠI DIỆN BÊN A

LUỆ VĂN TÙNG

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 01-DBC/2023/1-2-3-4-5-6.113VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX

Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.6511 139

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271.6511 139

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC

Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, Bình Phước ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, Bình Phước ĐT:

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm TPNH	x			18-02-01	760	TĐ
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17-02-03	300	TĐ, HL, SH, TC
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18-01-03	30	SR, TC
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18-01-02	80	SR, TC
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16-01-06	5	PD, PT, HR
6	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các TPNH		x		13-02-02	80	TĐ
7	Chất thải lây nhiễm	x			13-02-01	40	TĐ
8	Pin, ắc quy thải	x			19-06-01	10	PD, PT, TC
9	Hộp mực in thải	x			08-02-04	5	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4.

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-08278

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Thế Kiên Ký:..... Ngày: 19/07/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Chức danh người ký

GIÁM ĐỐC

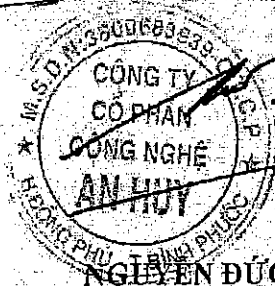


Ngô Quang Huy

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 28 tháng 07 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC KINH DOANH



NGUYỄN ĐỨC TOÀN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Giá Quý
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
ĐT: 0769 000 769
ĐT: 0769 000 769

2.Chủ CS DV XL CTNH 2:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở:

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
ĐT:
ĐT:

3.Chủ nguồn thải: Công Ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi Dabaco Bình Phước
Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Mã số QLCTNH (nếu có):
ĐT: 02713.835.839
ĐT: 02713.835.839

4.Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	x			08 02 04	0	TĐ, HR
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	x			13 02 01	0	TĐ, HR
3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại.	x			13 02 02	0	TĐ, HR
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	x			16 01 06	0	Nghiên PT, HR
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác.		x		17 02 03	120	TC Dầu nhớt
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn.	x			18 01 02	0	Súc rửa, TC
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa dầu nhớt, hóa chất thải)	x			18 01 03	0	Súc rửa, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải nhiễm TPNH	x			18 02 01	150	TĐ, HR
9	Ấc quy chi thải	x			19 06 01	0	HTXL Pin, ác quy chi thải

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiếu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cấp/đóng kén); C(Chôn lấp); SC(Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng.....Cửa khẩu xuất:.....

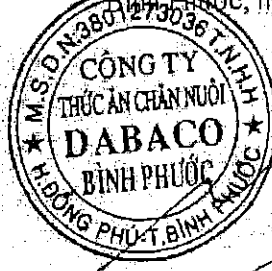
7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-061.64

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Đinh Văn Hải
Ký:.....Ngày: 26/11/2024

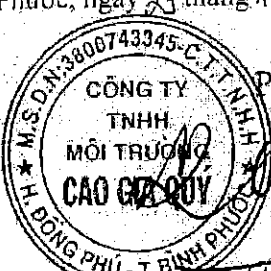
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
Ký:.....Ngày:.....

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Phước, ngày 26 tháng 11 năm 2024

8.Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Bình Phước, ngày 29 tháng 11 năm 2024



GIÁM ĐỐC
Ngô Quang Huy
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đinh Văn Hải
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
ĐT: 0769 000 769
ĐT: 0769 000 769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở:

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
ĐT:
ĐT:

3.Chủ nguồn thải: Công Ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi Dabaco Bình Phước
Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Mã số QLCTNH (nếu có):
ĐT: 02713.835.839
ĐT: 02713.835.839

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	x			08 02 04	0	TĐ, HR
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	x			13 02 01	0	TĐ, HR
3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại.	x			13 02 02	0	TĐ, HR
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	x			16 01 06	0	Nghiền PT, HR
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác.		x		17 02 03	120	TC Dầu nhớt
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	x			18 01 02	0	Súc rửa, TC
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa dầu nhớt, hóa chất thải)	x			18 01 03	0	Súc rửa, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm TPH	x			18 02 01	150	TĐ, HR
9	Ắc quy chì thải	x			19 06 01	0	HTXL Pin, ắc quy chì thải

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

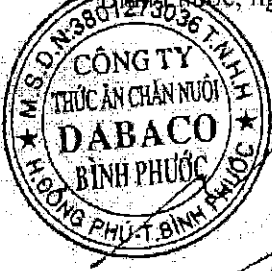
7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-061.64

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Đinh Văn Hải
Ký:.....Ngày: 26/11/2024

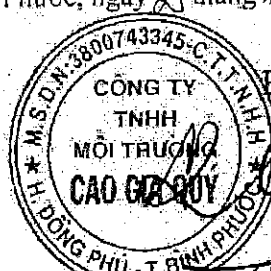
7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
Ký:.....Ngày:

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Phước, ngày 26 tháng 11 năm 2024

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Bình Phước, ngày 26 tháng 11 năm 2024

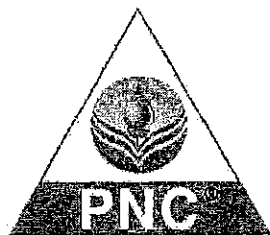


GIÁM ĐỐC
Ngô Quang Hưng
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đinh Văn Hải
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2412132 - 2412134

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHÈ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM VÀ TRẠM ẤP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM

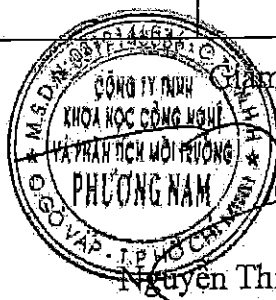
Địa chỉ: Ấp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

2. Phân loại mẫu : Môi trường không khí3. Ngày lấy mẫu : 27/06/20244. Ngày trả kết quả : 04/07/2024

Chỉ tiêu	Độ ồn dBA	Bụi mg/m ³	NH ₃ mg/m ³	H ₂ S mg/m ³
Điểm đo				
KK1: Tại xưởng nguyên liệu	60,1	0,240	0,22	0,15
KK2: Tại khu vực bố trí thiết bị xử lý bụi máy nghiền	78,5	0,307	0,30	0,18
KK3: Tại khu vực trạm ấp trứng	56,3	0,226	0,15	0,11
Phương pháp đo, xác định	TCVN 7878-2:2018	TCVN 5067:1995	TCVN 5293:1995	MASA Method 701
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	-	-
Tham khảo QCVN 02:2019/BYT	-	8	-	-
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT	-	-	25	15

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



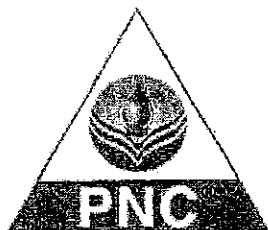
Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2412135

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC
– NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM
VÀ TRẠM ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON
GÀ GIỐNG/NĂM

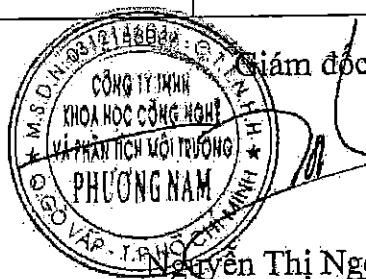
Địa chỉ: Ấp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

2. Phân loại mẫu : Khí thải
3. Ngày lấy mẫu : 27/06/2024
4. Ngày trả kết quả : 04/07/2024

Chỉ tiêu	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	CO mg/Nm ³
Điểm đo				
E1: Bên trong ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải nồi hơi Công suất: 2,5 tấn Nhiên liệu: Gỗ	4.075	102	234	515
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05	
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=1, Kv=1,2	-	240	1.020	1.200

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

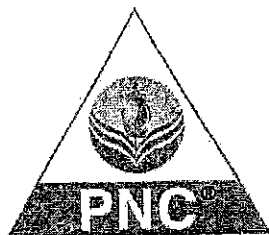
Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

BM02-QT7.8

Lần ban hành: 01-2020

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2412136

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC
– NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM
VÀ TRẠM ẤP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON
GÀ GIỐNG/NĂM

Địa chỉ: Ấp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

2. Phân loại mẫu : NN1 - Tại giếng khoan trong khu vực nhà máy

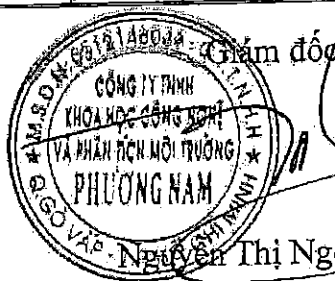
3. Ngày lấy mẫu : 27/06/2024

4. Ngày trả kết quả : 04/07/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 09:2023/ BTNMT	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,80	-	5,8 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	69,0	-	500	TCVN 2340C:2023
3	TSS	mg/L	KPH	-	-	TCVN 6625:2000
4	Chỉ số pecmanganat	mg/L	0,95	-	4	TCVN 6186:1996
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	KPH	0,01	1	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2023
6	Nitrat (tính theo N)	mg/L	0,43	-	15	TCVN 6180:1996
7	Mangan (Mn)	mg/L	KPH	0,03	0,5	SMEWW 3111B:2023
8	Coliform	MPN/100ml	< 1,8	-	3	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

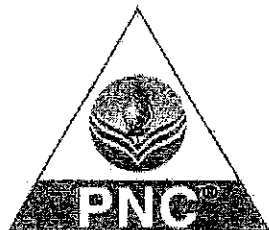
Ngô Thị Bích Thuận



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước dưới đất

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2412137 - 2412138

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM VÀ TRẠM ÁP TRÚNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM

Địa chỉ: Ấp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

2. **Phân loại mẫu** : Nước thải

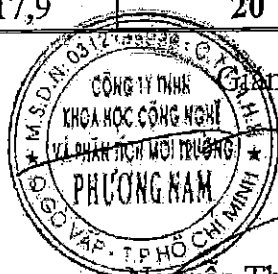
3. **Thông tin mẫu** : NT1 - Tại điểm đầu vào hệ thống xử lý nước thải khu vực trạm áp trứng
: NT2 - Tại bể chứa nước thải sau xử lý khu vực trạm áp trứng

4. **Ngày lấy mẫu** : 27/06/20244. **Ngày trả kết quả** : 04/07/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A	Phương pháp phân tích
			NT1	NT2		
1	pH	-	6,87	7,39	6 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	124	42	50	TCVN 6625:2000
3	BOD ₅	mg/L	176	28	30	SMEWW 5210B:2023
4	COD	mg/L	401	64	75	SMEWW 5220C:2023
5	Tổng Nito	mg/L	51,2	17,9	20	TCVN 6638:2000

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

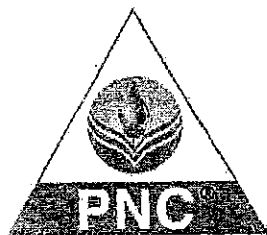


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp.

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hotline : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2412139

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM VÀ TRẠM ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM

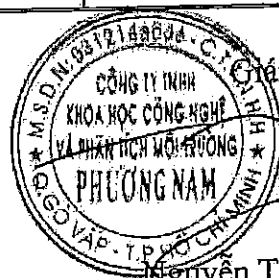
Địa chỉ: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

2. Phân loại mẫu : Đất
3. Thông tin mẫu : Tại khu vực dự án
4. Ngày lấy mẫu : 27/06/2024
5. Ngày trả kết quả : 04/07/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 03:2023/BTNMT Loại 3	Phương pháp phân tích
1	Arsenic (As)	mg/kg	KPH	0,3	200	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
2	Cadmi (Cd)	mg/kg	KPH	0,15	60	
3	Tổng Chromi (Cr)	mg/kg	KPH	5,0	250	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
4	Chì (Pb)	mg/kg	< 10,0	-	700	
5	Đồng (Cu)	mg/kg	28,1	-	2.000	
6	Kẽm (Zn)	mg/kg	25,7	-	2.000	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



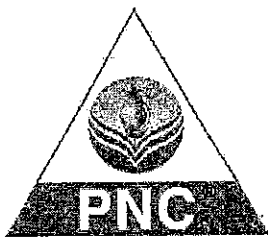
Trám độc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 03:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2427229

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC
– NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM
VÀ TRẠM ẤP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON
GÀ GIỐNG/NĂM

Địa chỉ: Ấp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

2. Phân loại mẫu : Khí thải
3. Ngày lấy mẫu : 13/11/2024
4. Ngày trả kết quả : 23/11/2024

Chỉ tiêu	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	CO mg/Nm ³
Điểm đo				
E1: Bên trong ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải nồi hơi Công suất: 2,5 tấn Nhiên liệu: Gỗ	1.413	158	45	187
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05	
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=1, Kv=1,2	-	240	1.020	1.200

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

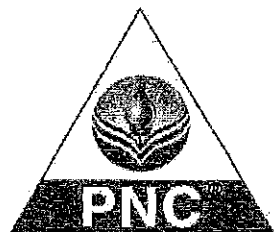


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2427230

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC
– NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM
VÀ TRẠM ẤP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON
GÀ GIỐNG/NĂM

Địa chỉ: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

2. Phân loại mẫu : NN1 - Tại giếng khoan trong khu vực nhà máy

3. Ngày lấy mẫu : 13/11/2024

4. Ngày trả kết quả : 23/11/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 09:2023/ BTNMT	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,83	-	5,8 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	65,7	-	500	TCVN 2340C:2023
3	TSS	mg/L	KPH	-	-	TCVN 6625:2000
4	Chỉ số pecmanganat	mg/L	1,2	-	4	TCVN 6186:1996
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	KPH	0,01	1	SMEWW 4500.NH3.B&F:2023
6	Nitrat (tính theo N)	mg/L	0,36	-	15	TCVN 6180:1996
7	Mangan (Mn)	mg/L	KPH	0,03	0,5	SMEWW 3111B:2023
8	Coliform	MPN/100ml	< 1,8	-	3	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước dưới đất

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2427231 - 2427232

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC
- NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM
VÀ TRẠM ÁP TRÚNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON
GÀ GIỐNG/NĂM

Địa chỉ: Ấp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

2. Phân loại mẫu : Nước thải

3. Thông tin mẫu : NT1 - Tại điểm đầu vào hệ thống xử lý nước thải khu vực trạm áp trứng
: NT2 - Tại bể chứa nước thải sau xử lý khu vực trạm áp trứng

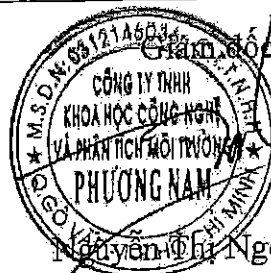
4. Ngày lấy mẫu : 13/11/2024

4. Ngày trả kết quả : 23/11/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A	Phương pháp phân tích
			NT1	NT2		
1	pH	-	6,52	7,48	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	137	45	50	TCVN 6625:2000
3	BOD ₅	mg/L	243	29	30	SMEWW 5210B:2023
4	COD	mg/L	518	72	75	SMEWW 5220C:2023
5	Tổng Nito	mg/L	67,0	18,1	20	TCVN 6638:2000

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp.

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2427233

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM VÀ TRẠM ÁP TRÚNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM

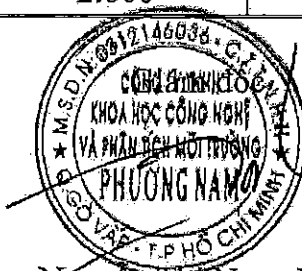
Địa chỉ: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

2. Phân loại mẫu : Đất
 3. Thông tin mẫu : Tại khu vực dự án
 4. Ngày lấy mẫu : 13/11/2024
 5. Ngày trả kết quả : 23/11/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 03:2023/BTNMT Loại 3	Phương pháp phân tích
1	Arsenic (As)	mg/kg	KPH	0,3	200	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
2	Cadmi (Cd)	mg/kg	KPH	0,15	60	
3	Tổng Chromi (Cr)	mg/kg	KPH	5,0	250	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
4	Chì (Pb)	mg/kg	< 10,0	-	700	
5	Đồng (Cu)	mg/kg	30,5	-	2.000	
6	Kẽm (Zn)	mg/kg	27,8	-	2.000	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 03:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

PPT/Số: HA.23.04645.02 - 04

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM VÀ TRẠM ÁP TRÚNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM**
Áp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
- Loại mẫu: **Không khí**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
HA.23.04645.02	Không khí tại xưởng nguyên liệu
HA.23.04645.03	Không khí tại điểm khu vực bố trí thiết bị xử lý bụi máy nghiền
HA.23.04645.04	Không khí tại khu vực trạm áp trứng

4. Ngày lấy mẫu: 06/06/2023

Ngày trả kết quả: 13/06/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	80 – 130 dBA
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/m ³
3	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/m ³
4	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/m ³
5	CO ^(*)	mg/m ³	TCVN 5972:1995	TCVN 5972:1995	2 mg/m ³
6	NH ₃ ^(*)	µg/m ³	TCVN 5293:1995	TCVN 5293:1995	14,0 µg/m ³
7	H ₂ S ^(*)	µg/m ³	MASA 701	MASA 701	7,5 µg/m ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số			
	Độ ồn	Bụi	NH ₃	H ₂ S
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
HA.23.04645.02	66,3	0,15	0,3	KPH
HA.23.04645.03	73,1	0,19	0,4	KPH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Kết quả thử nghiệm	Thông số			
	Độ ồn dBA	Bụi mg/m ³	NH ₃ mg/m ³	H ₂ S mg/m ³
HA.23.04645.04	63,5	0,13	0,1	KPH
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	--	--	--
QCVN 02:2019/BYT	--	8	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	--	25	15

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

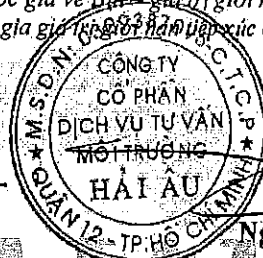
QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

HAI AU
ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.04645.07

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM VÀ TRẠM ẤP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM**
 Ấp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
- Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
HA.23.04645.07	Khí thải tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải nổi hơi

- Ngày lấy mẫu: 06/06/2023 Ngày trả kết quả: 13/06/2023
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m ³ /h
2	CO ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 1.400 mg/Nm ³
3	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³

- Kết quả thử nghiệm:

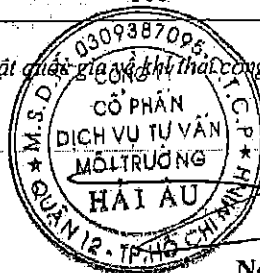
Stt	Thông số	Đơn vị	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23.04645.07	Cột B Kp=1,0 ; Kv=1,2
1.	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	2.560	-
2.	CO ^(*)	mg/Nm ³	487	1.200
3.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	73	240
4.	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	105	1.020

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

QCVN 19:2009/BTNM – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thị Trang


P. Giám đốc


Nguyễn Thùy Diễm

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiên kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.04645.05-06

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM VÀ TRẠM ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM**
- Áp Suối Đối, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.23.04645.05	Tại điểm đầu vào hệ thống xử lý nước thải khu vực trạm áp trứng	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-2:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2011, TCVN 8880 – 2011
HA.23.04645.06	Tại bể chứa nước thải sau xử lý khu vực trạm áp trứng	

5. Ngày lấy mẫu: 30/11/2022

Ngày trả kết quả: 07/12/2022

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A
			HA.23.04645.05	HA.23.04645.06	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,35	7,22	6 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	135	38	50
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	58	25	30

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A
			HA.23. 04645.05	HA.23. 04645.06	
4.	COD ^(*) (^(w))	mg/L	97	51	75
5.	Tổng Nito ^(*) (^(w))	mg/L	23,8	14,7	20

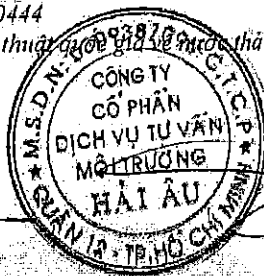
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimeerts

^(w): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

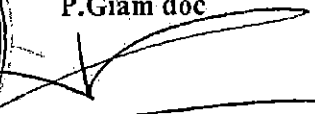
1 QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc


Nguyễn Thùy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.04645.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM VÀ TRẠM ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM**
Áp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
- Loại mẫu: **Nước ngầm**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.23.04645.01	Tại giếng khoan trong trang trại	Theo TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 11:2011, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

4. Ngày lấy mẫu: 06/06/2023

Ngày trả kết quả: 13/06/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	Độ cứng tổng số ^(*)	mg/L	SMEWW 2340C:2017	5 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	Chỉ số pecmanganat ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5	Amoni (N_NH ₄ ⁺) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2017	0,025 mg/L
6	Nitrat (N_NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
7	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
8	Coliform ^(*) (a)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	1CFU/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 09-MT: 2015/BTNMT
			HA.23.04645.01	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,94	5,5 – 8,5
2.	Độ cứng tổng số ^(*)	mg/L	28,4	500
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	KPH	-
4.	Chỉ số pecmanganat ^(*) (a)	mg/L	KPH	4
5.	Amoni (N_NH ₄ ⁺) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QC/N 09-MT:
			HA.23.04645.01	2015/BTNMT
6.	Nitrat ($N-NO_3$) ^(*)	mg/L	KPH	15
7.	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	KPH	0,5
8.	Coliform ^(*)	CFU/100mL	KPH	3

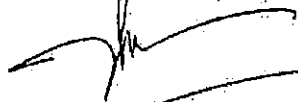
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts.

^(u): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

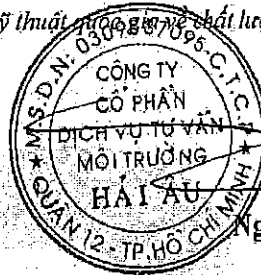
KPH: Không phát hiện

QC/N 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thủy Diễm

HAI AU
ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.04645.08

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC –
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080
TẤN /NĂM VÀ TRẠM ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC,
QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM**
Áp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
- Loại mẫu: **Đất**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.23.04645.08	Đất tại khu vực dự án	Theo TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005

4. Ngày lấy mẫu: 06/06/2023

Ngày trả kết quả: 13/06/2023

5. Phương pháp thử nghiệm

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	As ^(*)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7062	0,15 mg/kg
2	Cd ^(*)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
3	Pb ^(*)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
4	Cr ^(*)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
5	Zn ^(*)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	0,8 mg/kg
6	Cu ^(*)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	0,9 mg/kg

6. Kết quả thử nghiệm:

stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 03-MT:2015/BTNMT
			HA.23.04645.08	Đất Công nghiệp
1.	As ^(*)	mg/kg	KPH	25

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 03-MT:2015/BTNMT
			HA 23.04645.08	Đất Công nghiệp
2.	Cd ^(*)	mg/kg	KPH	300
3.	Pb ^(*)	mg/kg	KPH	300
4.	Cr ^(*)	mg/kg	KPH	250
5.	Zn ^(*)	mg/kg	11,3	300
6.	Cu ^(*)	mg/kg	22,4	300

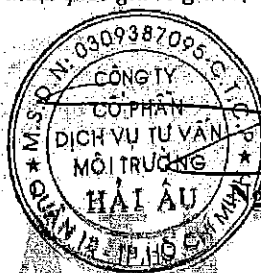
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

HAI AU
ENVIRONMENTAL

1/ Kết quả phân tích được ghi nhận và lưu trữ tại phòng thử nghiệm

2/ Thời hạn bảo hành thử nghiệm 7 ngày kể từ ngày lấy kết quả để xử lý khiếu nại, hoặc chỉnh sửa lại kết quả thử nghiệm khi có yêu cầu

3/ Không ghi nhận và lưu trữ kết quả phân tích để làm cơ sở khiếu nại hoặc khiếu nại về kết quả thử nghiệm của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu

PPT/Số: HA.23.04645.02 - 04

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM VÀ TRẠM ÁP TRỨNG GÀ GIỒNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỒNG/NĂM**
Áp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
- Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
HA.23.04645.02	Không khí tại xưởng nguyên liệu
HA.23.04645.03	Không khí tại điểm khu vực bố trí thiết bị xử lý bụi máy nghiền
HA.23.04645.04	Không khí tại khu vực trạm áp trứng

4. Ngày lấy mẫu: 06/06/2023

Ngày trả kết quả: 13/06/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/m ³
3	NO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/m ³
4	SO ₂ ^(*)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/m ³
5	CO ^(*)	mg/m ³	TCVN 5972:1995	TCVN 5972:1995	2 mg/m ³
6	NH ₃ ^(*)	µg/m ³	TCVN 5293:1995	TCVN 5293:1995	14,0 µg/m ³
7	H ₂ S ^(*)	µg/m ³	MASA 701	MASA 701	7,5 µg/m ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số			
	Độ ồn	Bụi	NH ₃	H ₂ S
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
HA.23.04645.02	66,3	0,15	0,3	KPH
HA.23.04645.03	73,1	0,19	0,4	KPH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Kết quả thử nghiệm	Thông số			
	Độ ồn dBA	Bụi mg/m ³	NH ₃ mg/m ³	H ₂ S mg/m ³
HA.23.04645.04	63,5	0,13	0,1	KPH
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	--	--	--
QCVN 02:2019/BYT	--	8	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	--	25	15

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

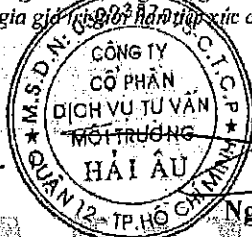
QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn -- mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi -- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

HAIAU ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.04645.07

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA
- Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM VÀ TRẠM ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM
Áp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
- Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
HA.23.04645.07	Khí thải tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải nổi hơi

4. Ngày lấy mẫu: 06/06/2023

Ngày trả kết quả: 13/06/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m ³ /h
2	CO ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT - CO	HD/KT - CO	0 - 1.400 mg/Nm ³
3	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT - NO _x	HD/KT - NO _x	0 - 940 mg/Nm ³

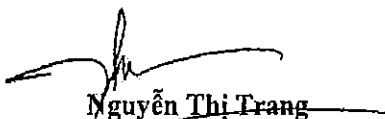
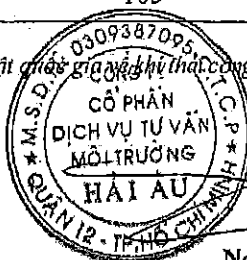
6. Kết quả thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23.04645.07	Cột B Kp=1,0 ; Kv=1,2
1.	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	2.560	-
2.	CO ^(*)	mg/Nm ³	487	1.200
3.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	73	240
4.	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	105	1.020

 Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

QCVN 19:2009/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B

Phòng Thử Nghiệm

P. Giám đốc



1. Kết quả chỉ giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.04645.05-06

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN /NĂM VÀ TRẠM ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM**
- Địa điểm: **Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.**
- Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.23.04645.05	Tại điểm đầu vào hệ thống xử lý nước thải khu vực trạm ấp trứng	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-2:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2011, TCVN 8880 – 2011
HA.23.04645.06	Tại bể chứa nước thải sau xử lý khu vực trạm ấp trứng	

5. Ngày lấy mẫu: 06/06/2023

Ngày trả kết quả: 13/06/2023

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A
			HA.23.04645.05	HA.23.04645.06	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,35	7,22	6 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	135	38	50
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	58	25	30

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A
			HA.23. 04645.05	HA.23. 04645.06	
4.	COD ^(*) (^(u))	mg/L	97	51	75
5.	Tổng Nito ^(*) (^(u))	mg/L	23,8	14,7	20

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

^(u): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

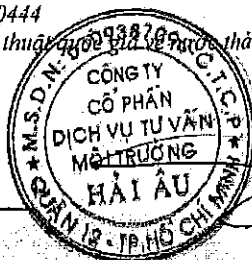
1

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc



Nguyễn Thùy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.04645.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA
- Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN/NĂM VÀ TRẠM ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM
Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
- Loại mẫu: Nước ngầm

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.23.04645.01	Tại giếng khoan trong trang trại	Theo TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 11:2011, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

4. Ngày lấy mẫu: 06/06/2023

Ngày trả kết quả: 13/06/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	Độ cứng tổng số ^(*)	mg/L	SMEWW 2340C:2017	5 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	Chỉ số pecmanganat ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2017	0,025 mg/L
6	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
7	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
8	Coliform ^(*) (a)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	1CFU/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 09-MT: 2015/BTNMT
			HA.23.04645.01	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,94	5,5 – 8,5
2.	Độ cứng tổng số ^(*)	mg/L	28,4	500
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	KPH	-
4.	Chỉ số pecmanganat ^(*) (a)	mg/L	KPH	4
5.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU

3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. HCM

Điện thoại: 028. 3816 4421

Fax: 028. 3816 4437

Website: www.moitruong.org.vn



VIMCERTS 117

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	Số QCVN 09-MT: N 2015/BTNMT
			HA.23.04645.01	
6.	Nitrat ($N-NO_3$) ^(*)	mg/L	KPH	15
7.	Mangan (Mn) ^(*) (^(v))	mg/L	KPH	0,5
8.	Coliform ^(*) (^(v))	CFU/100mL	KPH	3

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

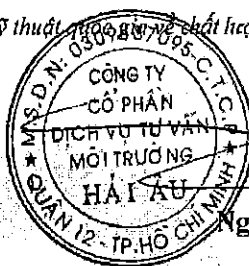
^(v): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.04645.08

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI DABACO BÌNH PHƯỚC – NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP QUY MÔ 46.080 TẤN/NĂM VÀ TRẠM ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM**
Áp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
- Loại mẫu: **Đất**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.23.04645.08	Đất tại khu vực dự án	Theo TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005

4. Ngày lấy mẫu: 06/06/2023

Ngày trả kết quả: 13/06/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	As ^(*)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7062	0,15 mg/kg
2	Cd ^(*)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
3	Pb ^(*)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
4	Cr ^(*)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,5 mg/kg
5	Zn ^(*)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	0,8 mg/kg
6	Cu ^(*)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	0,9 mg/kg

6. Kết quả thử nghiệm:

stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 03-MT:2015/BTNMT Đất Công nghiệp
			HA.23.04645.08	
1.	As ^(*)	mg/kg	KPH	25

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU

3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. HCM

Điện thoại: 028. 3816 4421

Fax: 028. 3816 4437

Website: www.moitruong.org.vn



VIMCERTS 117

stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 03-MT:2015/BTNMT Đất Công nghiệp
			HA.23.04645.08	
2.	Cd(*)	mg/kg	KPH	300
3.	Pb(*)	mg/kg	KPH	300
4.	Cr(*)	mg/kg	KPH	250
5.	Zn(*)	mg/kg	11,3	300
6.	Cu(*)	mg/kg	22,4	300

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

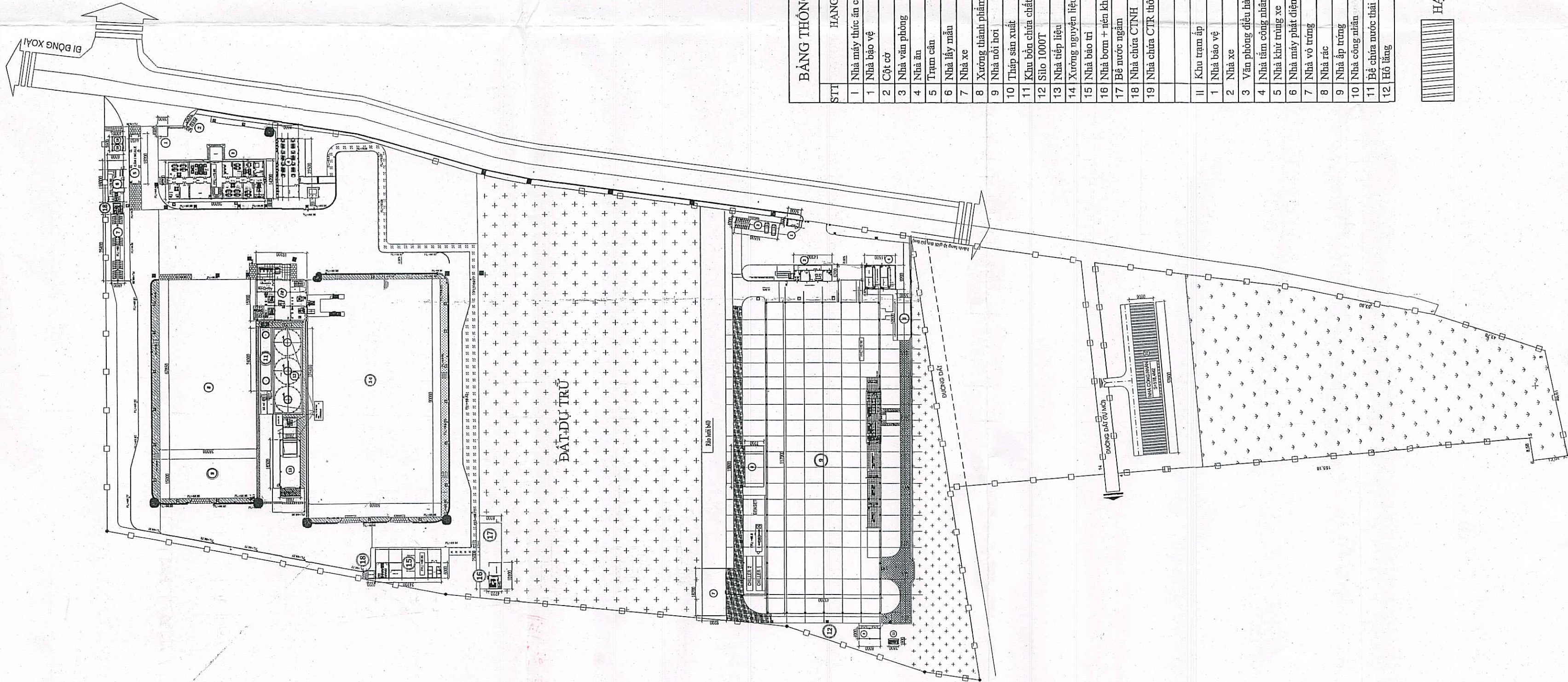
HAIAU
ENVIRONMENTAL

1/ Kiểm tra chất lượng môi trường đất tại khu vực dự án

2/ Tiến hành phân tích mẫu đất tại phòng thí nghiệm để xác định hàm lượng các kim loại nặng trong đất

3/ Kết quả phân tích đất tại phòng thí nghiệm cho thấy hàm lượng các kim loại nặng trong đất đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT

MẶT BẰNG TỔNG THỂ DỰ ÁN NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP
TỪ QUY MÔ 28.800 TẤN/NĂM LÊN 46.080 TẤN/NĂM VÀ TRẠM ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH
PHƯỚC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM



BẢNG THÔNG KÊ CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH			
STT	HẠNG MỤC	SỐ LƯỢNG	CHIỀU RỘNG
I	Nhà máy thức ăn chăn nuôi cao cấp		
1	Nhà máy thực ăn chăn nuôi cao cấp	1	3.8
2	Nhà bảo vệ	1	1.4
3	Cột cờ	1	14.9
4	Nhà văn phòng	1	8.0
5	Nhà ăn	1	4.45
6	Trạm cán	1	6.0
7	Nhà lấy mẫu	1	4.8
8	Nhà xe	1	36.0
9	Xưởng thành phẩm	1	15.0
10	Nhà nổi hơi	1	4.0
11	Trạm sản xuất	1	11.2
12	Khu bồn chứa chất lỏng	1	7.8
13	Silo 1000T	1	50.0
14	Nhà tiếp liệu	1	6.0
15	Xưởng nguyên liệu thô	1	4.72
16	Nhà bảo trì	1	8.0
17	Nhà bơm + lên khí	1	3.0
18	Bể nước ngầm	1	2.5
19	Nhà chứa CTNH	1	4.0
II	Nhà chứa CTR thông thường		
I	Khu trạm áp		
1	Nhà bảo vệ	1	2.8
2	Nhà xe	1	4.0
3	Văn phòng điều hành và bán hàng	1	6.2
4	Nhà tắm công nhân	1	9.2
5	Nhà khử trùng xe	1	5.5
6	Nhà máy phát điện	1	7.2
7	Nhà vỏ trứng	1	9.2
8	Nhà rác	1	4.00
9	Nhà áp trứng	1	117.9
10	Nhà công nhân	1	9.00
11	Bể chứa nước thải	1	1.9
12	Hồ lắng	5	1.5

HẠNG MỤC MÔ RỘNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM

M.S.D.N 2300105790 C.T. 12-T.P. BẮC NINH - T. BẮC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC:
NGUYỄN THẾ CHINH

ĐC: 35 LÝ THÁI TỔ - P. VÕ CƯỜNG
TP. BẮC NINH - TỈNH BẮC NINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG
MÔI TRƯỜNG VI TA

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N 332179680 - C.T. 12-T.P. BẮC NINH - T. BẮC NINH

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA

TRẦN THỊ THANH THÚY

BẢN VẼ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
MÔI TRƯỜNG (ĐTM)

CÔNG TRÌNH

NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN
CHĂN NUÔI CAO CẤP TỪ QUY MÔ 28.800
TẤN/NĂM LÊN 46.080 TẤN/NĂM VÀ TRẠM
ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY
MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM

HẠNG MỤC:

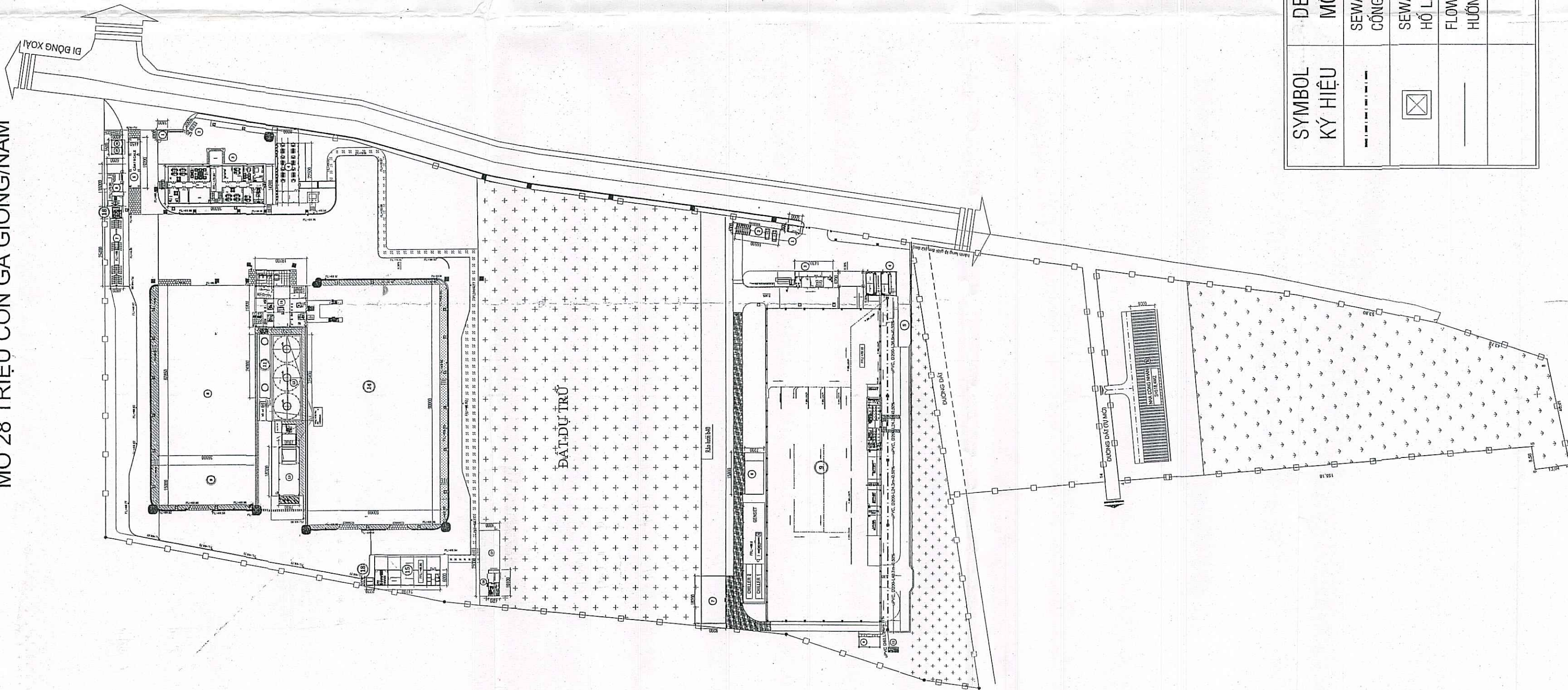
TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TỶ LỆ	BẢN VẼ SỐ
	HC - 01
NGÀY GIAO	
HỒ SƠ ĐTM	

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI DỰ ÁN NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP
TỪ QUY MÔ 28.800 TẤN/NĂM LÊN 46.080 TẤN/NĂM VÀ TRẠM ÁP TRƯNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY
MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM



SYMBOL KÝ HIỆU	DESCRIPTION MÔ TẢ CÔNG VIỆC
---	SEWAGE DRAINAGE UPVC PIPE (ON KERB) CỐNG UPVC THOÁT NƯỚC THẢI (TRÊN LỀ)
☒	SEWAGE MANHOLE HỖ LẮNG NƯỚC THẢI
—	FLOW HƯỚNG DÒNG CHẢY

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC:
NGUYỄN THẾ CHINH

ĐC: 35 LÝ THÁI TỔ - P. VÕ CƯỜNG
TP.BẮC NINH - TỈNH BẮC NINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN :
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG
MÔI TRƯỜNG VITA
GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THANH THÚY

BẢN VẼ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
MÔI TRƯỜNG (ĐTM)

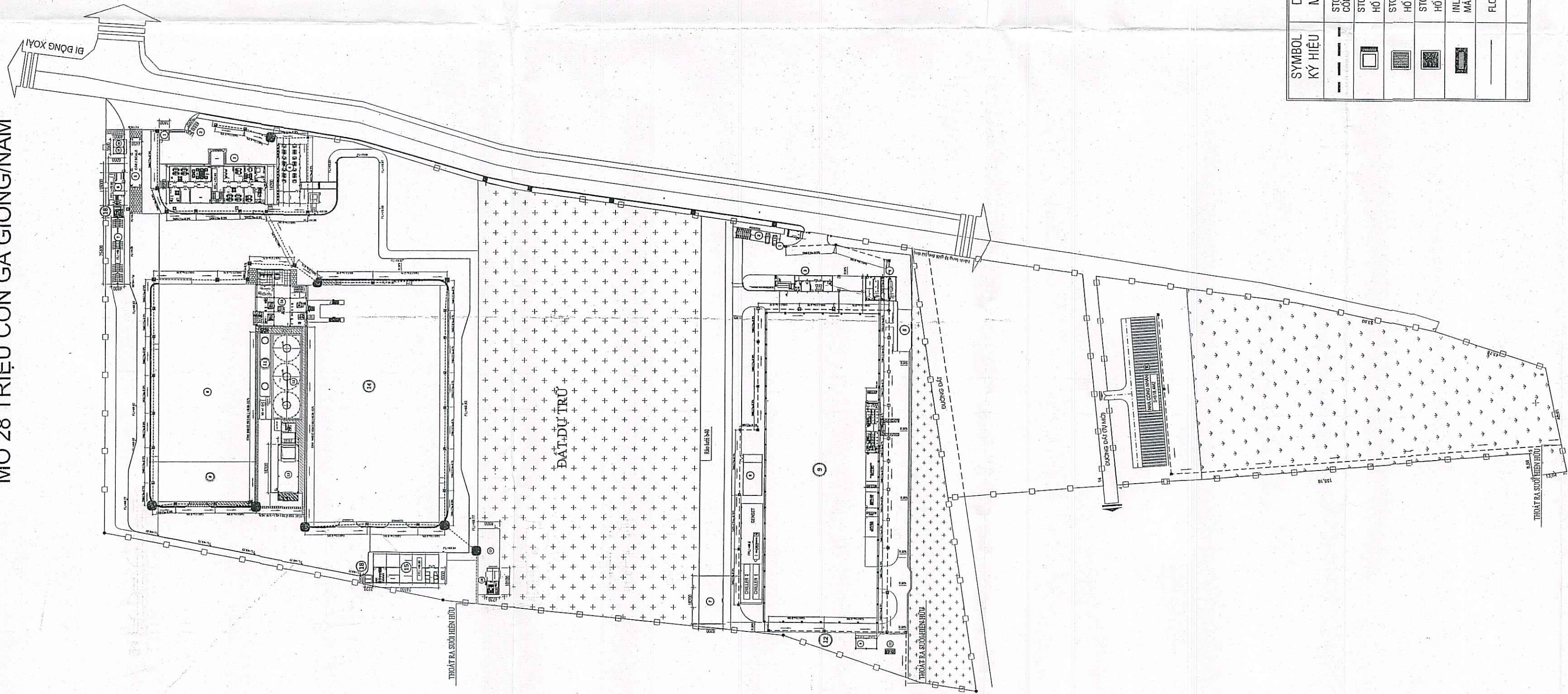
CÔNG TRÌNH
NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN
CHĂN NUÔI CAO CẤP TỪ QUY MÔ 28.800
TẤN/NĂM LÊN 46.080 TẤN/NĂM VÀ TRẠM
ÁP TRƯNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY
MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM

HẠNG MỤC:
TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG THOÁT
NƯỚC THẢI

TỶ LỆ	BẢN VẼ SỐ
	HC - 01
NGÀY GIAO	
	HỒ SƠ ĐTM

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA DỰ ẢN NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI CAO CẤP
TỪ QUY MÔ 28.800 TẤN/NĂM LÊN 46.080 TẤN/NĂM VÀ TRẠM ÁP TRỪNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY
MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM



SYMBOL KÝ HIỆU	DESCRIPTION MÔ TẢ CÔNG VIỆC
---	STORM-WATER DRAINAGE CONCRETE PIPE CỐNG BỐT THU NƯỚC MƯA
□	STORM-WATER DRAINAGE MANHOLE TYPE A HỖ GÀ NƯỚC MƯA LOẠI A
■	STORM-WATER DRAINAGE MANHOLE TYPE B HỖ GÀ NƯỚC MƯA LOẠI B
■	STORM-WATER DRAINAGE MANHOLE TYPE C HỖ GÀ NƯỚC MƯA LOẠI C
■	INLET TRAY MĂNG THU NƯỚC
—	FLOW - HƯỚNG DÒNG CHẢY

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC:
NGUYỄN THẾ CHÍNH

ĐC: 35 LÝ THÁI TỔ - P. VÕ CƯỜNG
TP. BẮC NINH - TỈNH BẮC NINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG
MÔI TRƯỜNG VI TA
GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ THANH THÚY

BẢN VẼ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
MÔI TRƯỜNG (ĐTM)

CÔNG TRÌNH

NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN
CHĂN NUÔI CAO CẤP TỪ QUY MÔ 28.800
TẤN/NĂM LÊN 46.080 TẤN/NĂM VÀ TRẠM
ÁP TRỪNG GÀ GIỐNG DABACO BÌNH PHƯỚC, QUY
MÔ 28 TRIỆU CON GÀ GIỐNG/NĂM

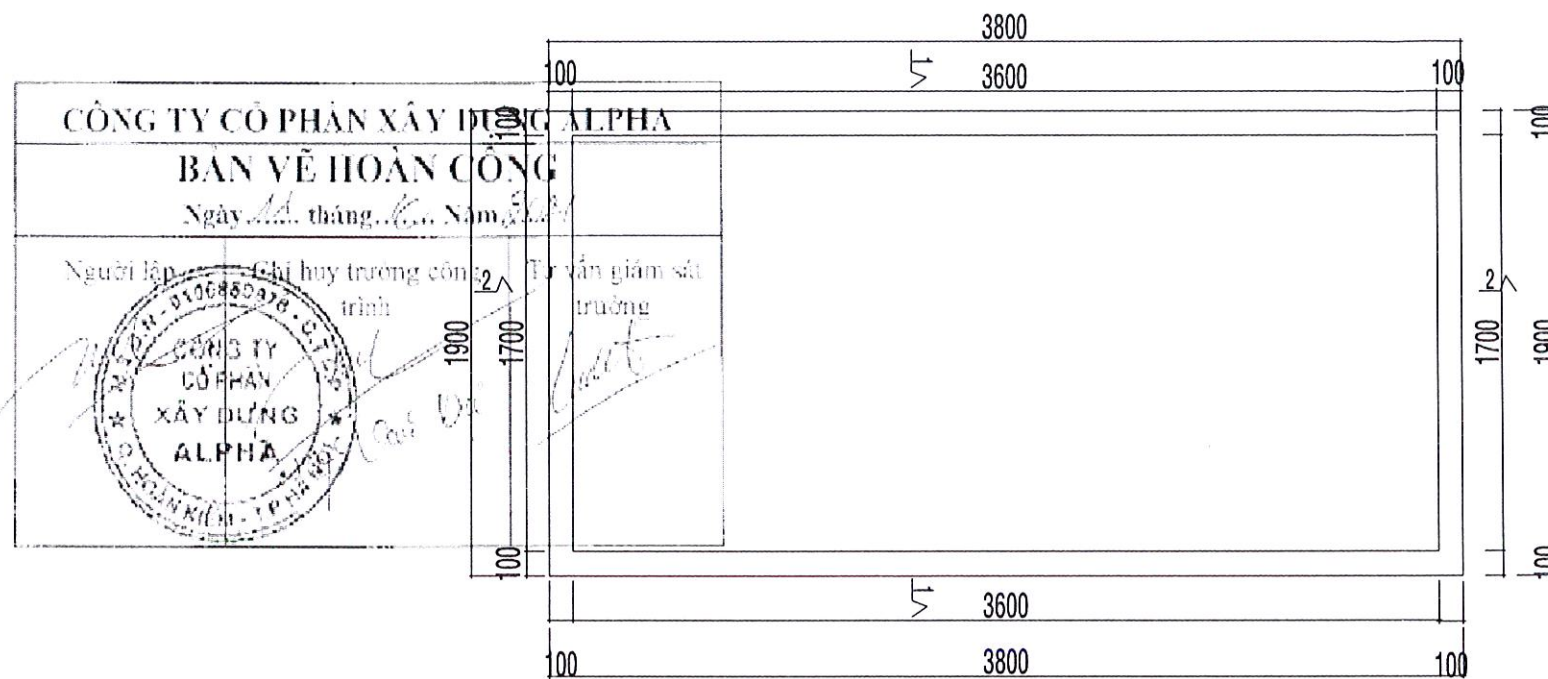
HẠNG MỤC:

TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG THOÁT
NƯỚC MƯA

TỶ LỆ	BẢN VẼ SỐ
	HC - 01
NGÀY GIAO	
HỒ SƠ ĐTM	



GHI CHÚ:

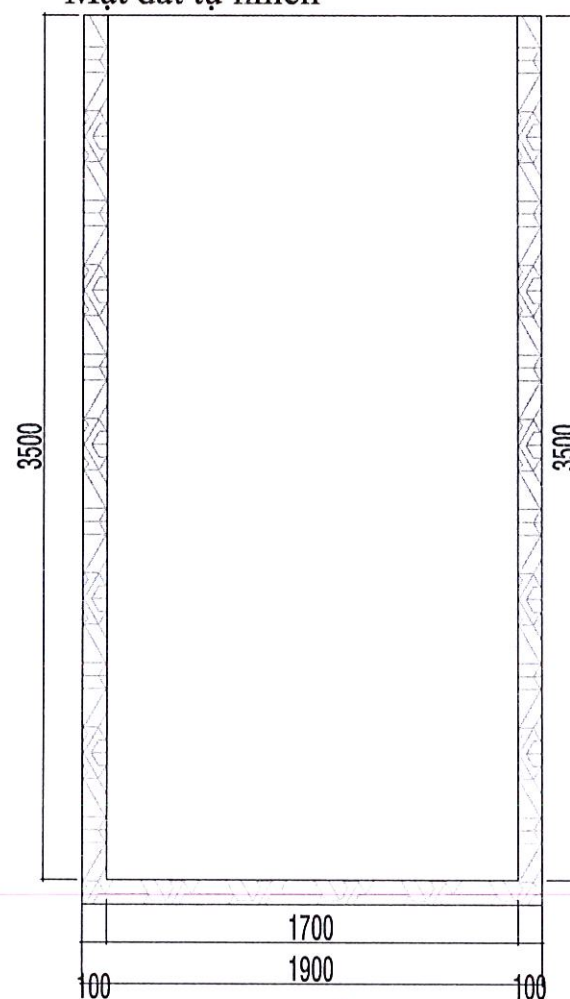
Bể chứa nước thải (dài : rộng : sâu):

1900m x 3800m x 3500m

Vật liệu : Composite

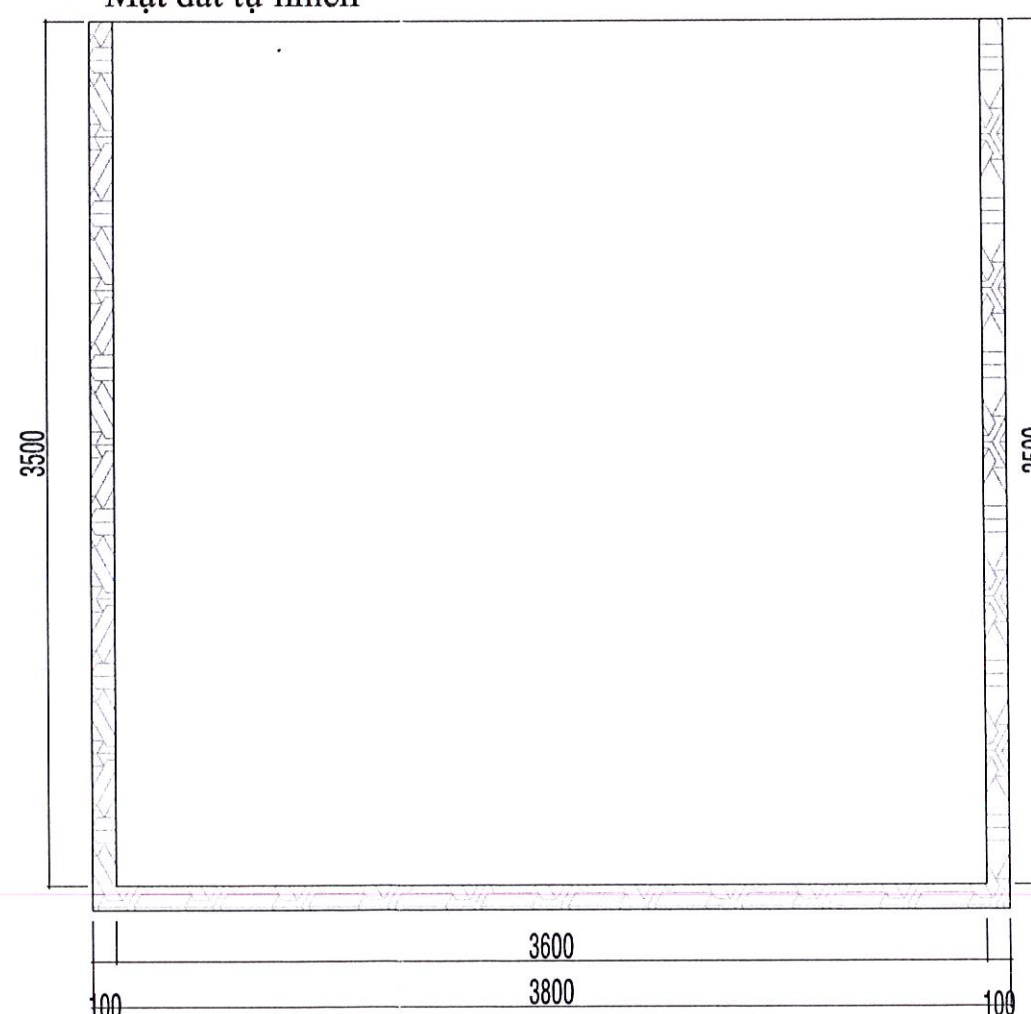
MẶT BẰNG BỂ CHỨA NƯỚC THẢI

Mặt đất tự nhiên



MẶT CẮT 1-1

Mặt đất tự nhiên



MẶT CẮT 2-2

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM



ĐC: 35 LÝ THÁI TỔ - P. VÕ CƯỜNG
TP. BẮC NINH - TỈNH BẮC NINH

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG :

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG ALPHA



BẢN VẼ Đ. NH GI, T. C ĐỘNG
M. I TR. ỜNG (ĐTM)

CÔNG TRÌNH

NÂNG CẤP SUẤT NHÀ M. Y CHẾ
BIẾN THỨC "N"
CH. N NUÔI CAO CẤP TỪ QUY MÔ
28.800 TẤN/NĂM LÊN 46.080 TẤN/NĂM
VÀ TR. M ẤP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO
B. X. NH PH. ỚC, QUY M. 28 TRIỆU CON
GÀ GIỐNG/NĂM

HẠNG MỤC:

TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ:

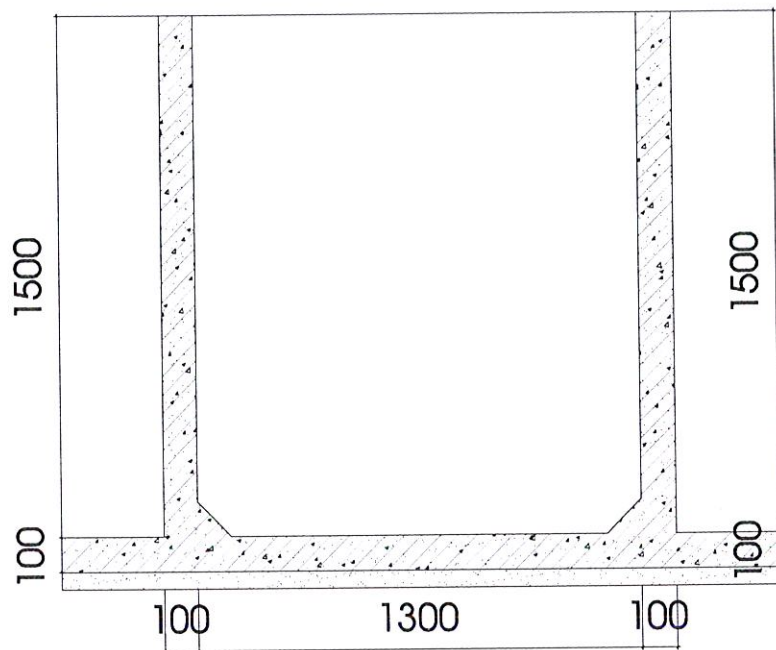
TỶ LỆ 1/100



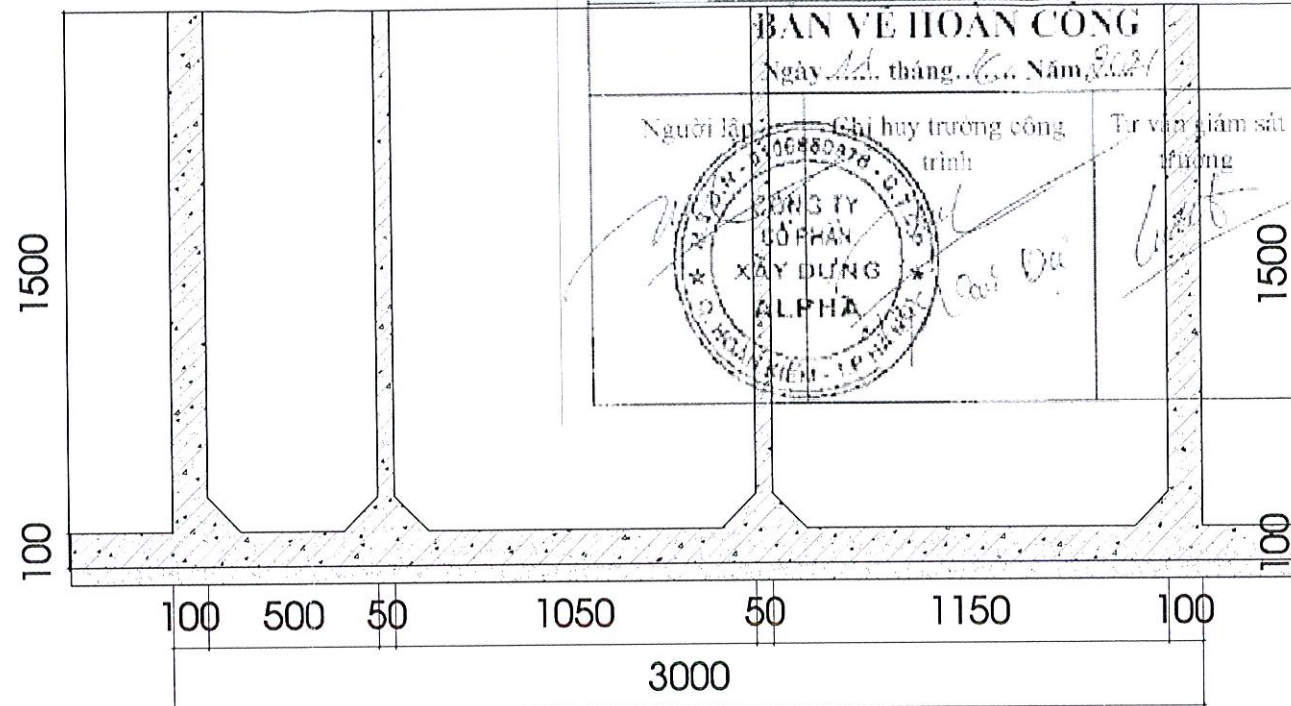
STT	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC (Đơn vị: mét)			SỐ LƯỢNG
		CHIỀU RỘNG	CHIỀU DÀI	CHIỀU SÂU	
01	HỒ LẮNG	1500	1500	2000	5

TÊN BẢN VẼ:

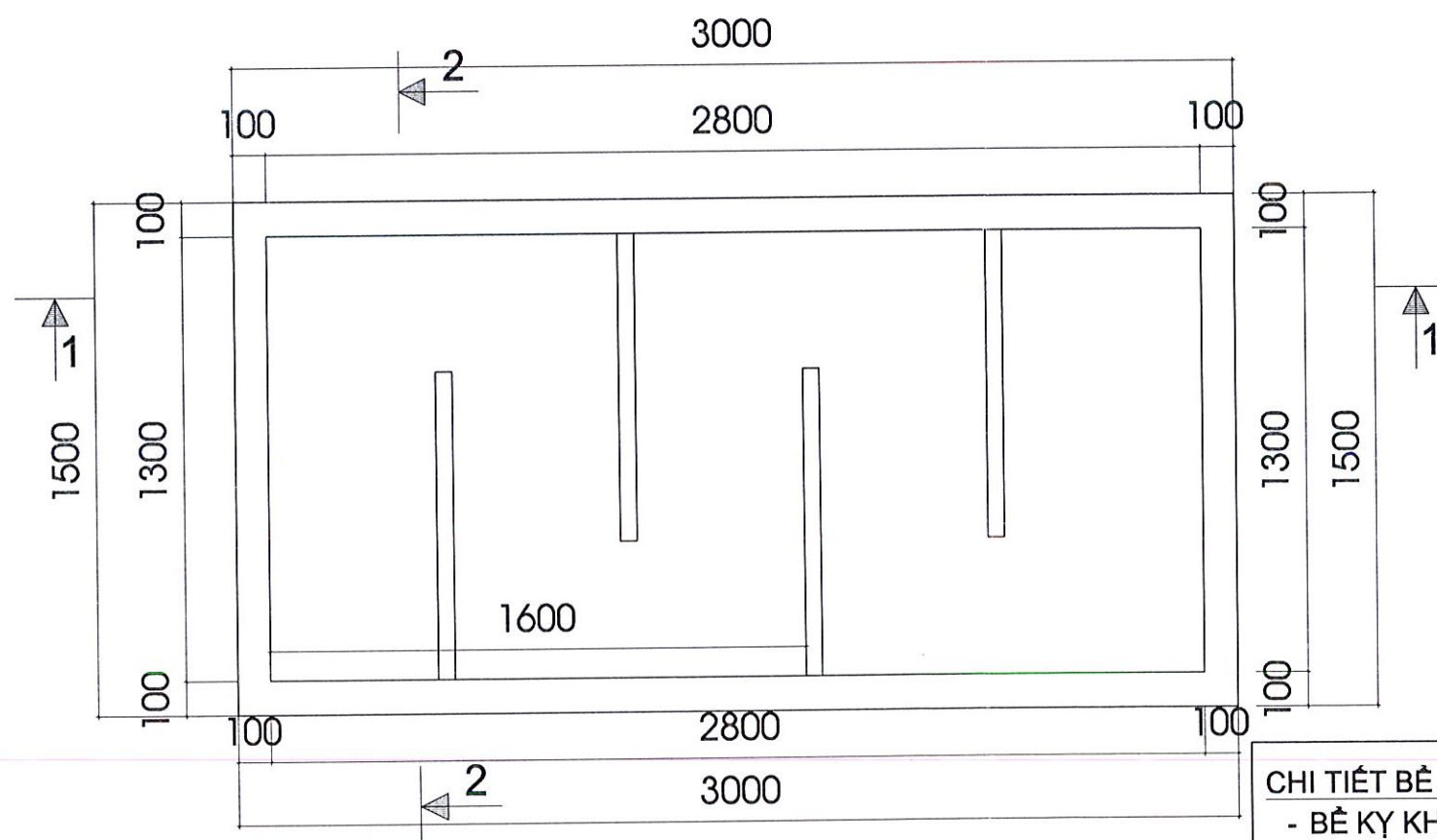
TỶ LỆ	1/100
-------	-------



MẶT CẮT 2-2 TL:1/100



MẶT CẮT 1-1 TL:1/100



MẶT BẰNG BỂ LẮNG TL:1/100

CHI TIẾT BỂ LẮNG:

- BỂ KỸ KHÍ 2 : 1.5MX3M X 1.5M
- ĐÁY BỂ BẰNG BTCT QUÉT HỒ DẦU CHỐNG THẤM
- TƯỜNG XUNG QUANH ĐỒ BTCT MẮC 200 DÀY 20

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALPHA

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 11 tháng 06 năm 2021

Người lập: [Signature] Chỉ huy trưởng công trình: [Signature] Tư vấn giám sát: [Signature]



CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM



ĐC: 35 LÝ THÁI TỔ - P. VÕ CƯỜNG
TP. BẮC NINH - TỈNH BẮC NINH

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG :

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG ALPHA



BẢN VẼ Đ. NH. GI. T. C. ĐỘNG
M. TR. C. (ĐTM)

CÔNG TRÌNH

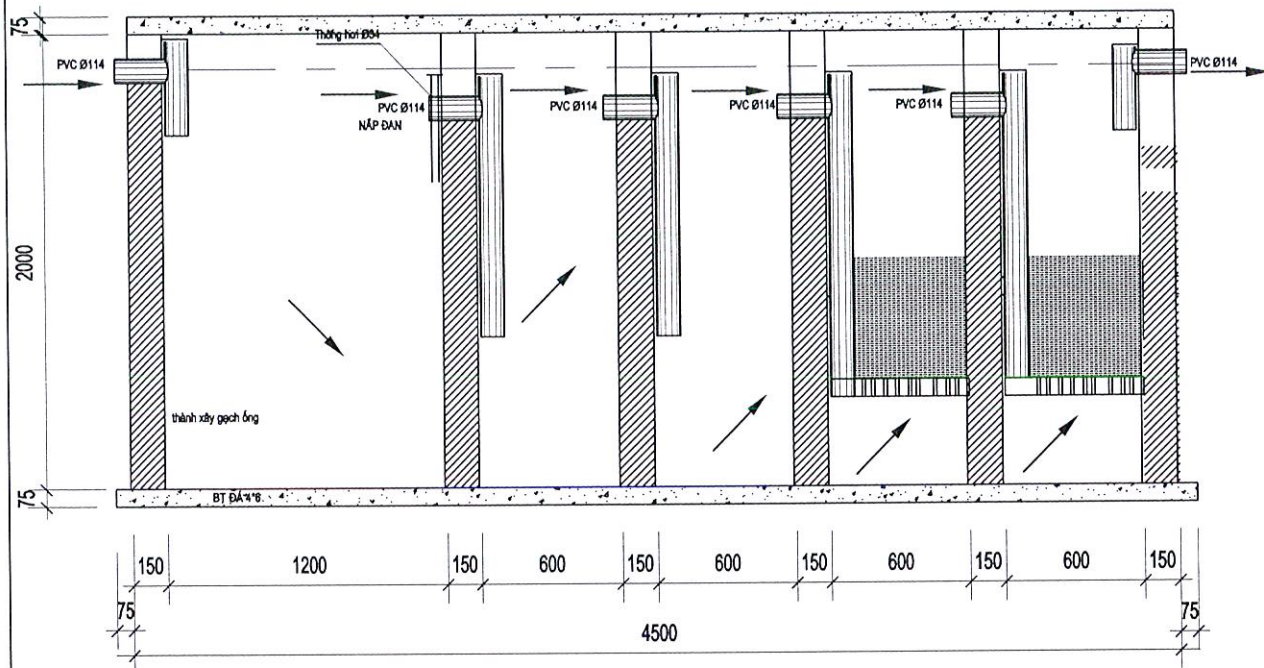
NĂNG CẤP SUẤT NHÀ M. Y. CHẾ
BIẾN THỨC "N"
CH. N. NUÔI CAO CẤP TỪ QUY MÔ
28.800 TẤN/NĂM LÊN 46.080 TẤN/NĂM
VÀ TR. M. ẤP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO
B. NH. PH. ỚC, QUY M. 28 TRIỆU CON
GÀ GIỐNG/NĂM

HẠNG MỤC:

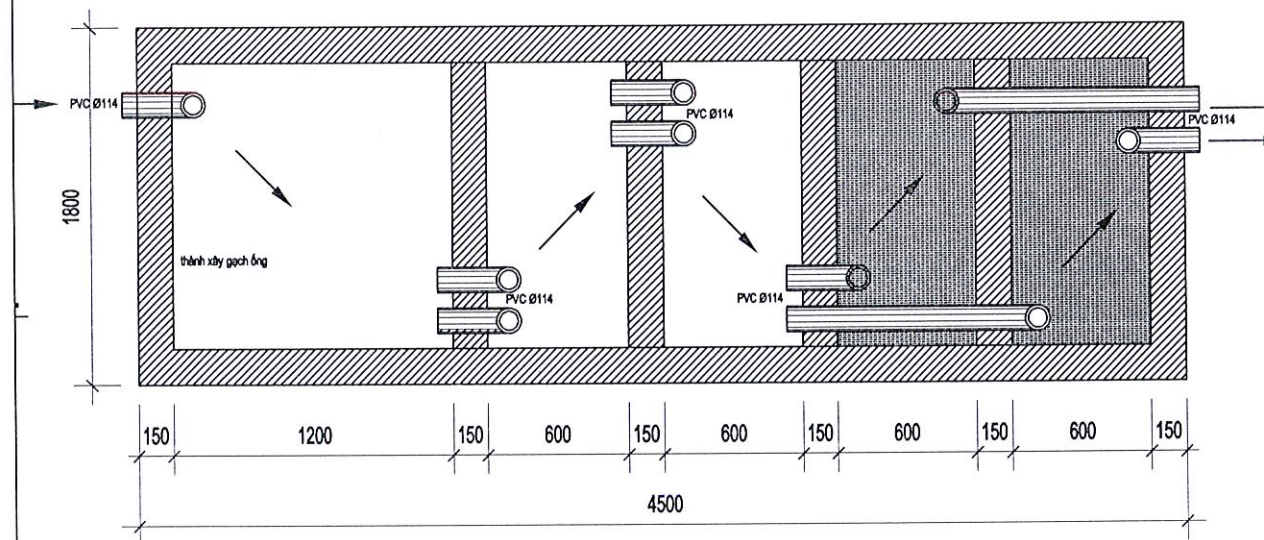
BẢN VẼ CHI TIẾT BỂ LẮNG

TÊN BẢN VẼ:

TỶ LỆ 1/100



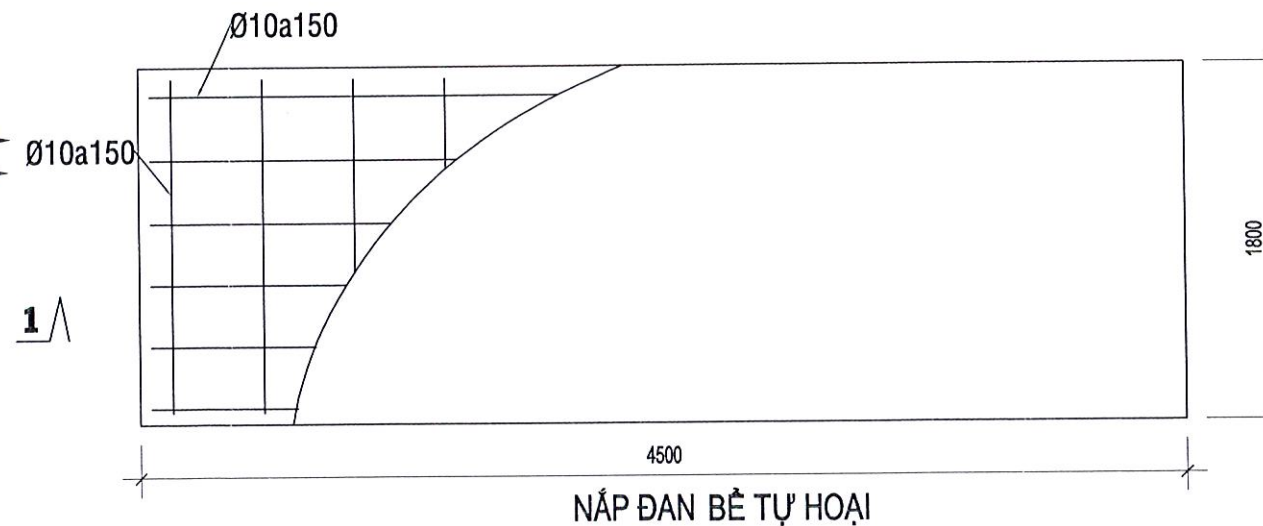
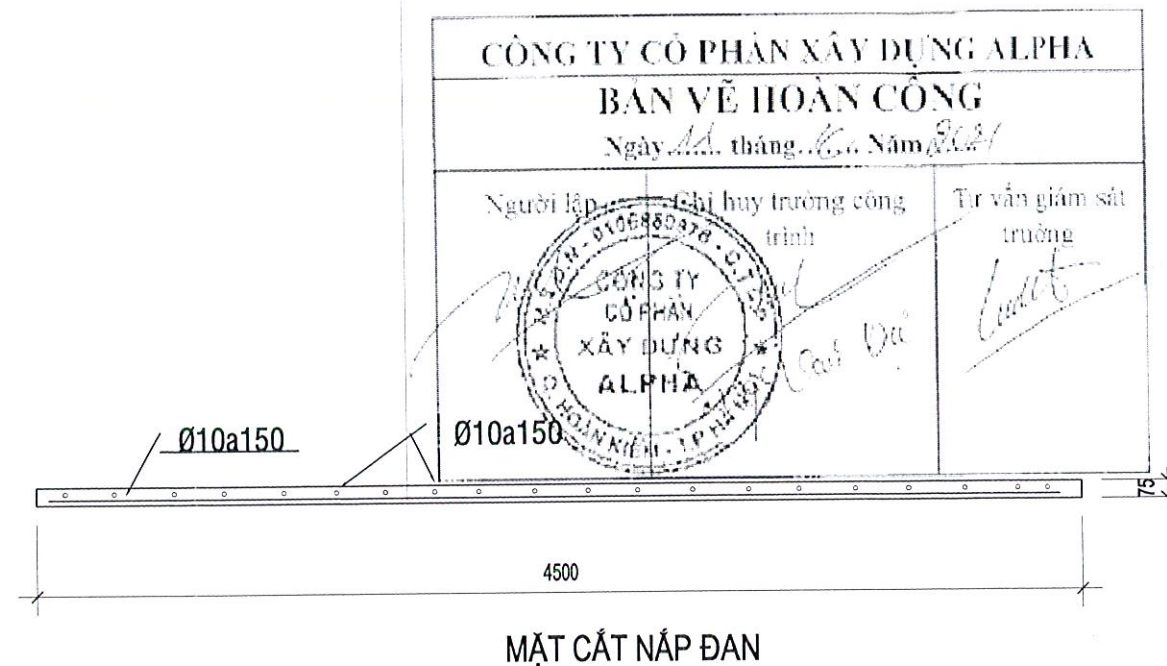
MẶT CẮT 1-1



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 5 NGẪN

GHI CHÚ:

STT	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC (Đơn vị mét)			SỐ LƯỢNG
		CHIỀU RỘNG	CHIỀU DÀI	CHIỀU SẴU	
01	BỂ TỰ HOẠI 5 NGẪN	1800	4500	2000	1



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG :
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG ALPHA

BẢN VẼ Đ. NH GI, T. C ĐỘNG
M. TR. ỜNG (ĐTM)

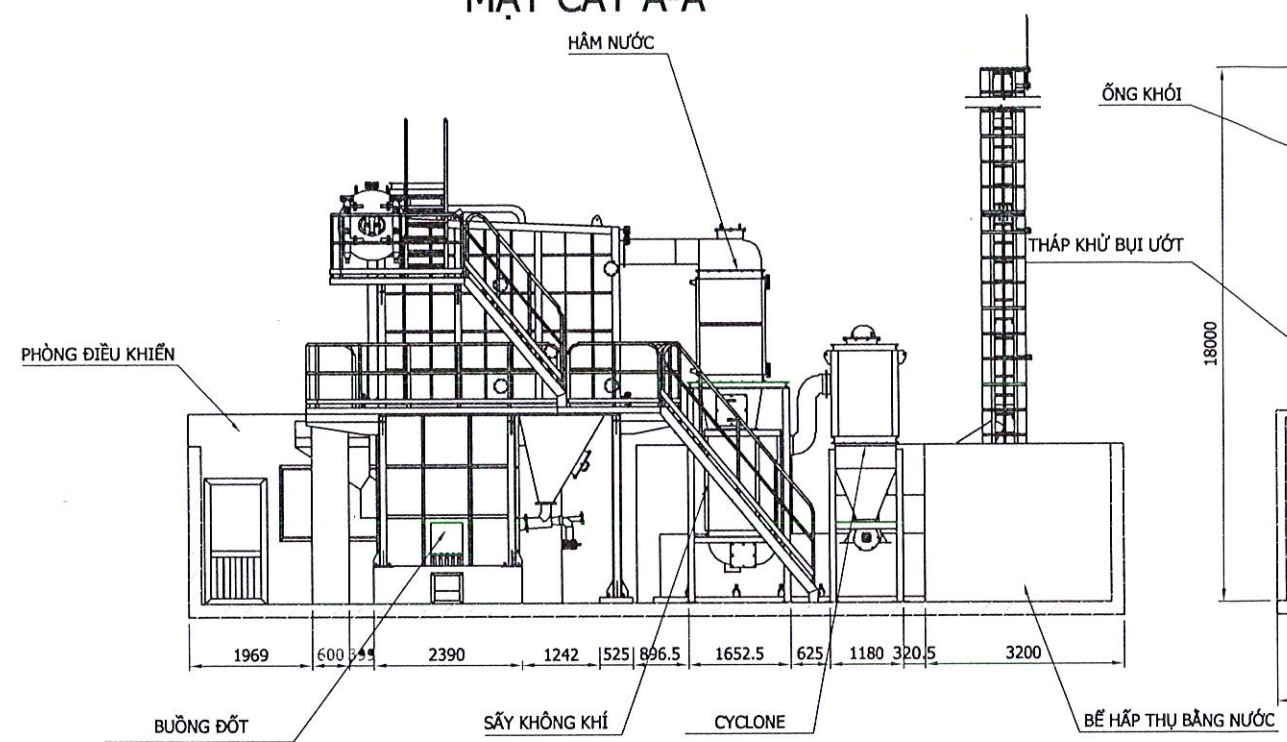
CÔNG TRÌNH
NĂNG C. NG SU. T. NHÀ M. Y CHẾ
BIẾN THỨC "N"
CH. N NU. I CAO C. P. T.Ừ QU. Y M. O
28.800 T. AN/ N. M L.ÊN 46.080 T. AN/ N. M
V. A TR. M. ÁP TR. ỨNG G. A GI. ỜNG DABACO
B. X. NH PH. ỚC, QU. Y M. 28 TRI. U C. ON
G. A GI. ỜNG/ N. M

HẠNG MỤC:

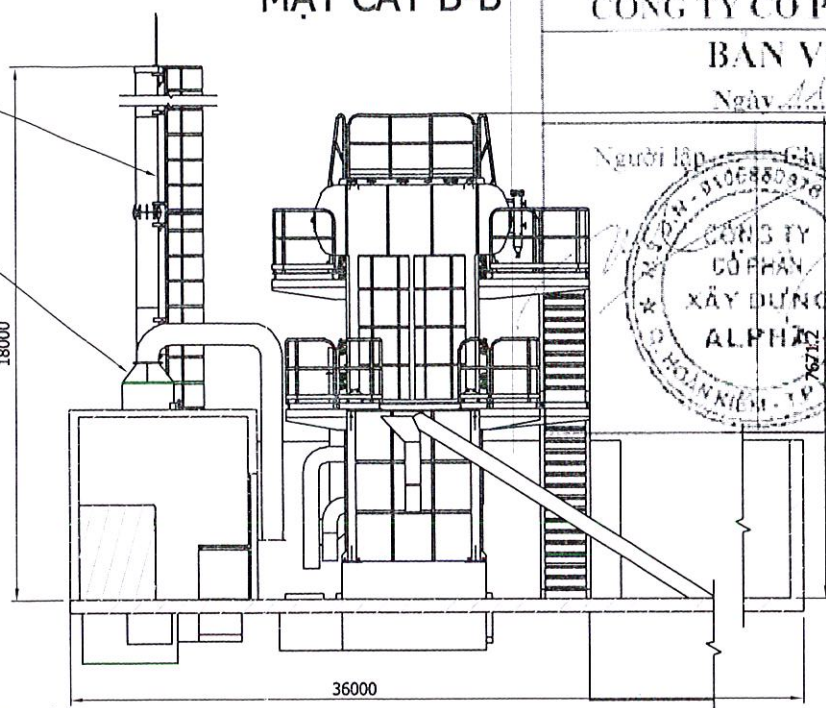
TÊN BẢN VẼ:

TỶ LỆ 1/100

MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALPHA
BAN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 11 tháng 10 năm 2011

Người lập: [Signature] Chủ huy trưởng công trình: [Signature] Tư vấn giám sát: [Signature]

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALPHA, HOÀN KIỂM - TP. HÀ NỘI

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM

Stamp: M.S. DN 2360105790 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM, TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

ĐC: 35 LÝ THÁI TỔ - P. VÕ CƯỜNG
TP. BẮC NINH - TỈNH BẮC NINH

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG :
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG ALPHA

Stamp: M.S. DN - 0106880478 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALPHA, HOÀN KIỂM - TP. HÀ NỘI

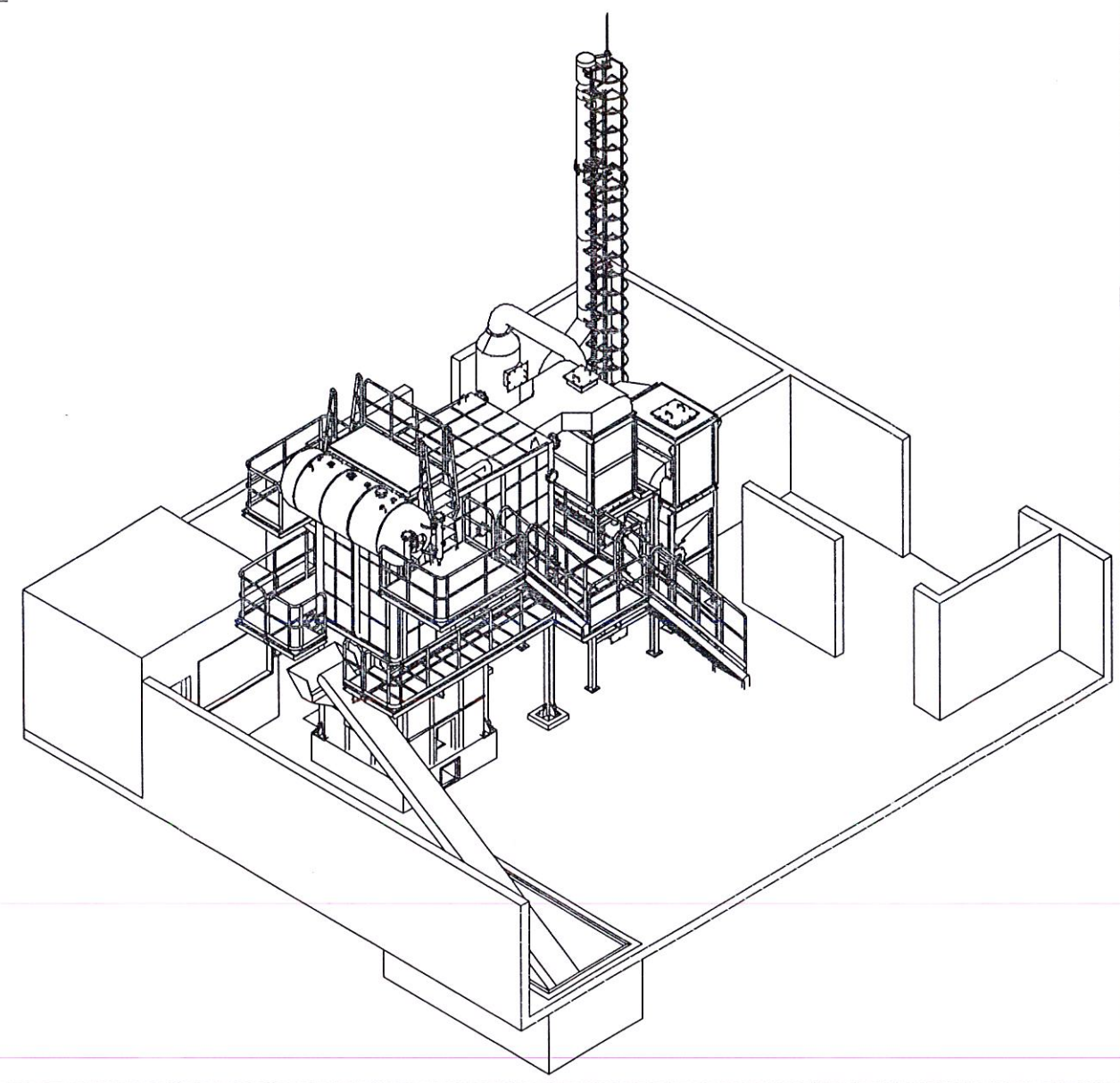
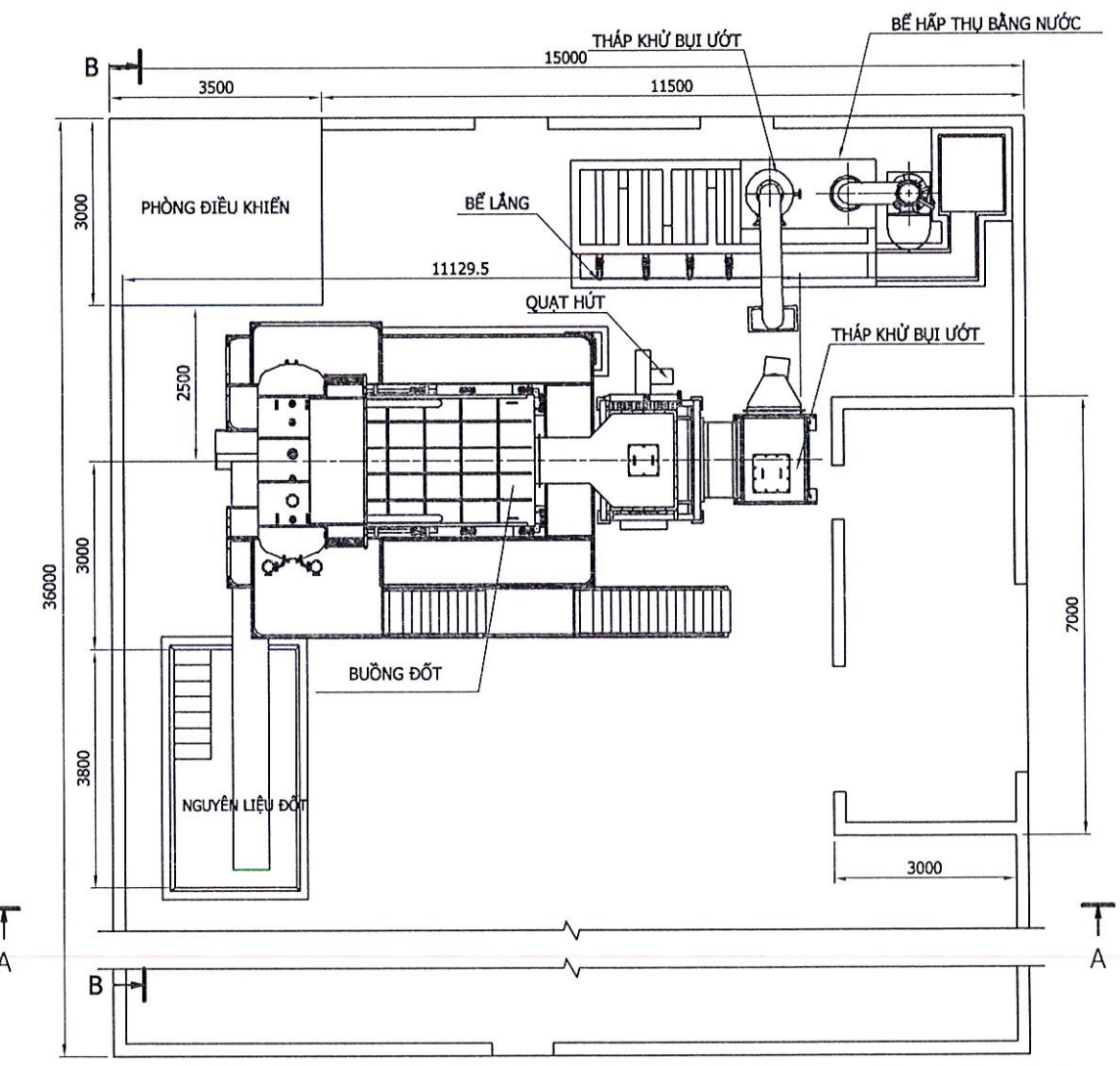
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ, T. C. ĐỘNG
MÔI TRƯỜNG (ĐTM)

CÔNG TRÌNH
NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY CHẾ
BIẾN THỨC "N"
CH'N NUÔI CAO CẤP TỪ QUY MÔ
28.800 TẤN/NĂM LÊN 46.080 TẤN/NĂM
VÀ TR'N ẤP TRƯNG GÀ GIỐNG DABACO
B×NH PH-ỐC, QUY MÔ 28 TRIỆU CON
GÀ GIỐNG/NĂM

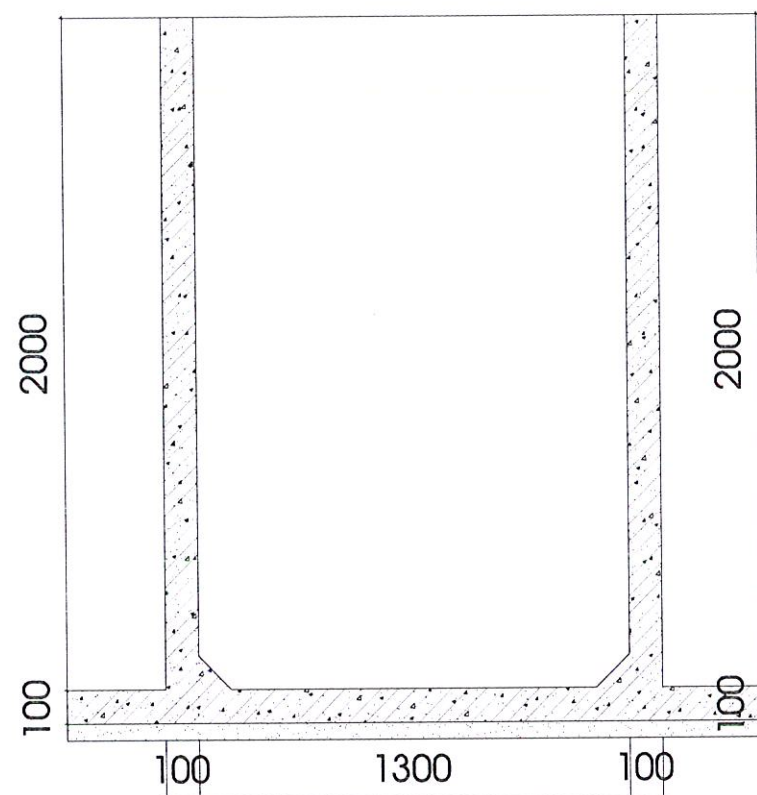
HẠNG MỤC:

TÊN BẢN VẼ:

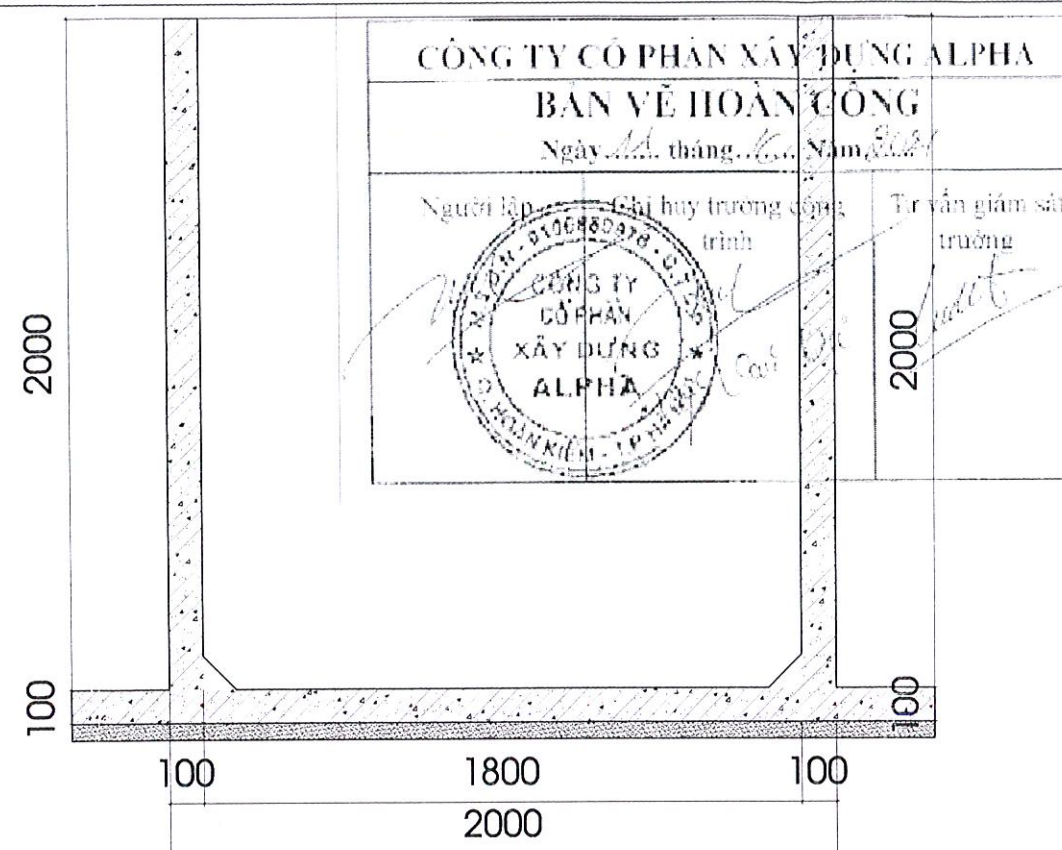
TỶ LỆ	1/100



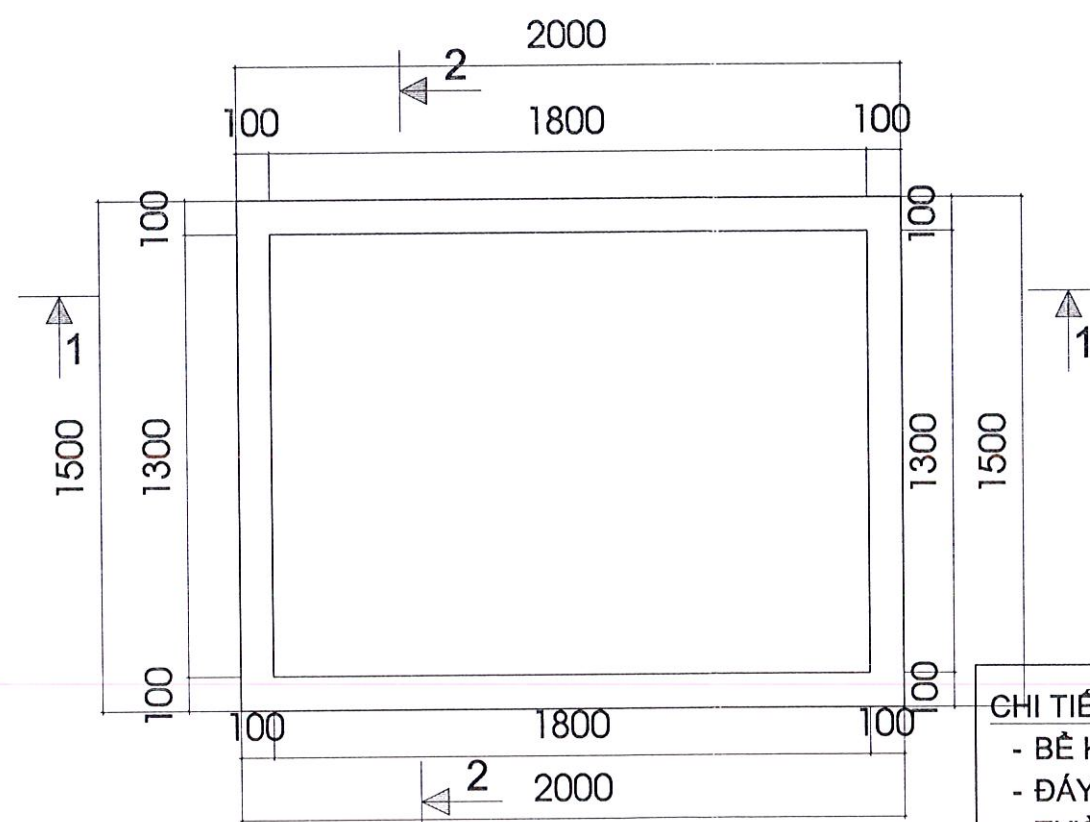
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NỒI HƠI



MẶT CẮT 2-2 TL:1/100



MẶT CẮT 1-1 TL:1/100



MẶT BẰNG BỂ HẤP THỤ BẰNG NƯỚC TL:1/100

CHI TIẾT BỂ HẤP THỤ BẰNG NƯỚC:

- BỂ KÝ KHÍ 2 : 1.5MX2.0M X 2.0M
- ĐÁY BỂ BẰNG BTCT QUÉT HỒ DẦU CHỐNG THẤM
- TƯỜNG XUNG QUANH ĐỒ BTCT MÁC 200 DÀY 20

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM



ĐC: 35 LÝ THÁI TỔ - P. VÕ CƯỜNG
TP. BẮC NINH - TỈNH BẮC NINH

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG :

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG ALPHA



BẢN VẼ Đ. NH. GI. T. C. ĐỘNG
Mọi TRƯỜNG (ĐTM)

CÔNG TRÌNH

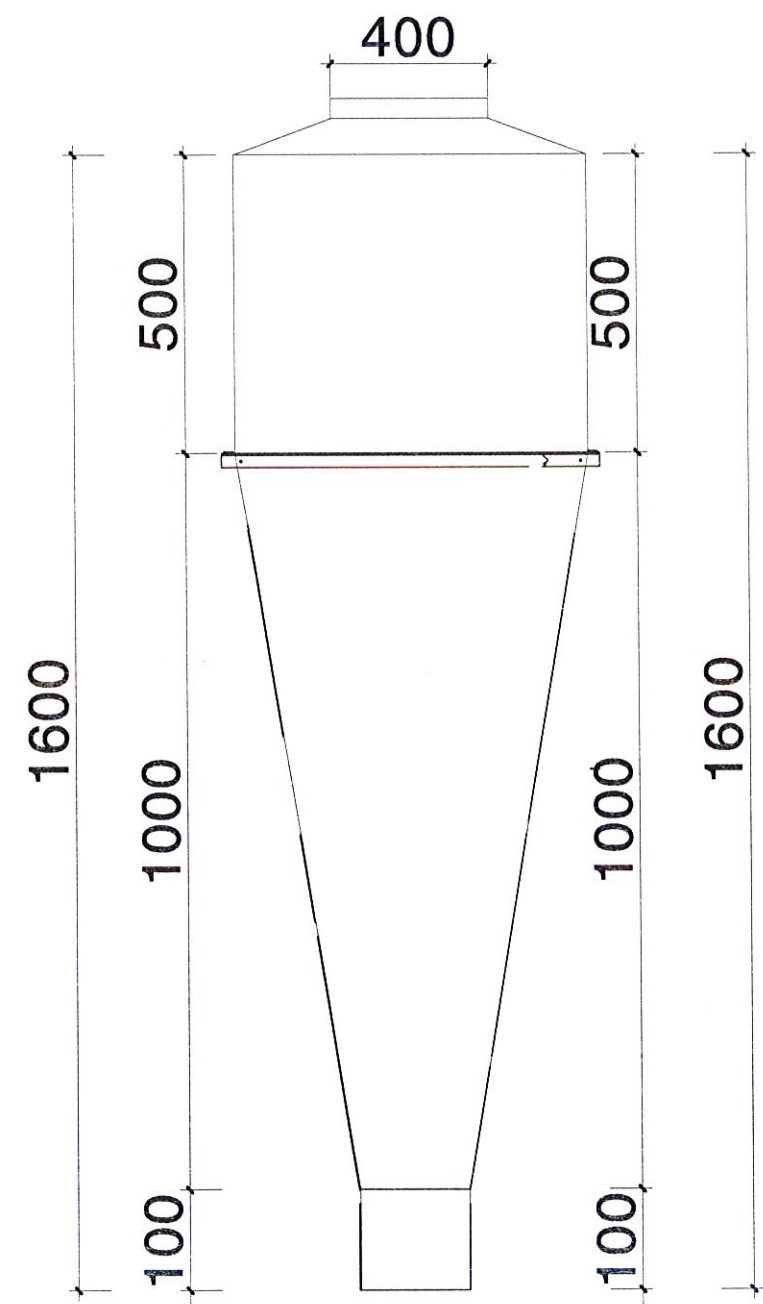
NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ M. Y CHẾ
BIẾN THỨC "N"
CH'N NUÔI CAO CẤP TỪ QUY MÔ
28.800 TẤN/NĂM LÊN 46.080 TẤN/NĂM
VÀ TR' M ẤP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO
BxNH PH-ỐC, QUY M 28 TRIỆU CON
GÀ GIỐNG/NĂM

HẠNG MỤC:

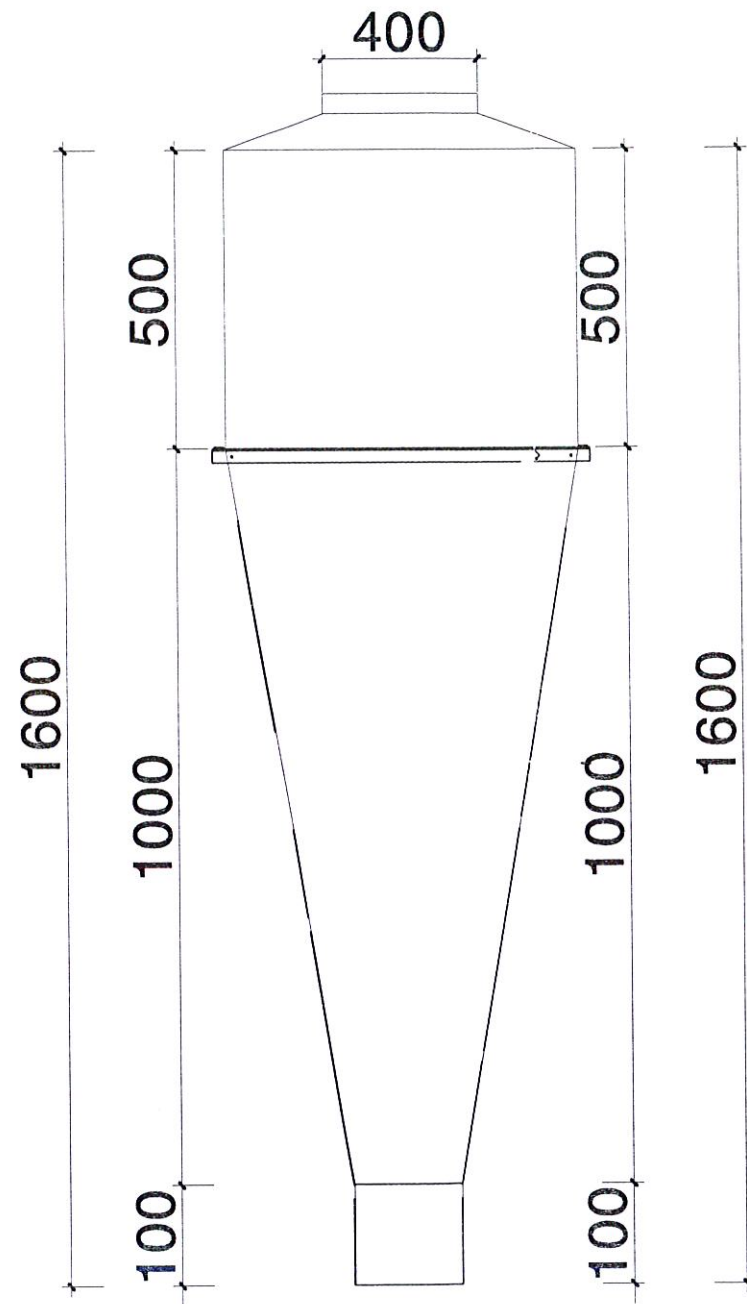
BẢN VẼ CHI TIẾT BỂ HẤP THỤ BẰNG NƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

TỶ LỆ 1/100

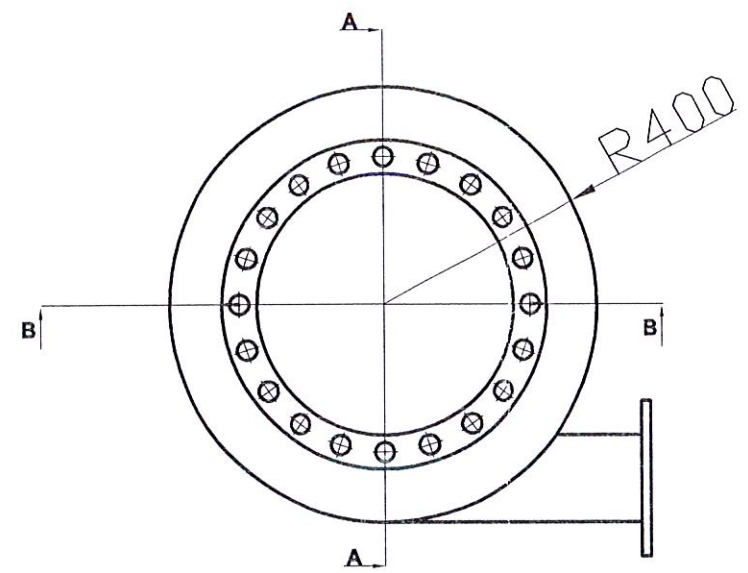


MẶT CẮT A-A TL 1/25



MẶT CẮT B-B TL 1/25

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALPHA		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày 11 tháng 10 năm 2021		
Người lập:	Chỉ huy trưởng công trình:	Tư vấn giám sát:



MẶT BẰNG CYCLONE
TL 1/25



ĐC: 35 LÝ THÁI TỔ - P. VÕ CƯỜNG
TP. BẮC NINH - TỈNH BẮC NINH

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG :
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALPHA



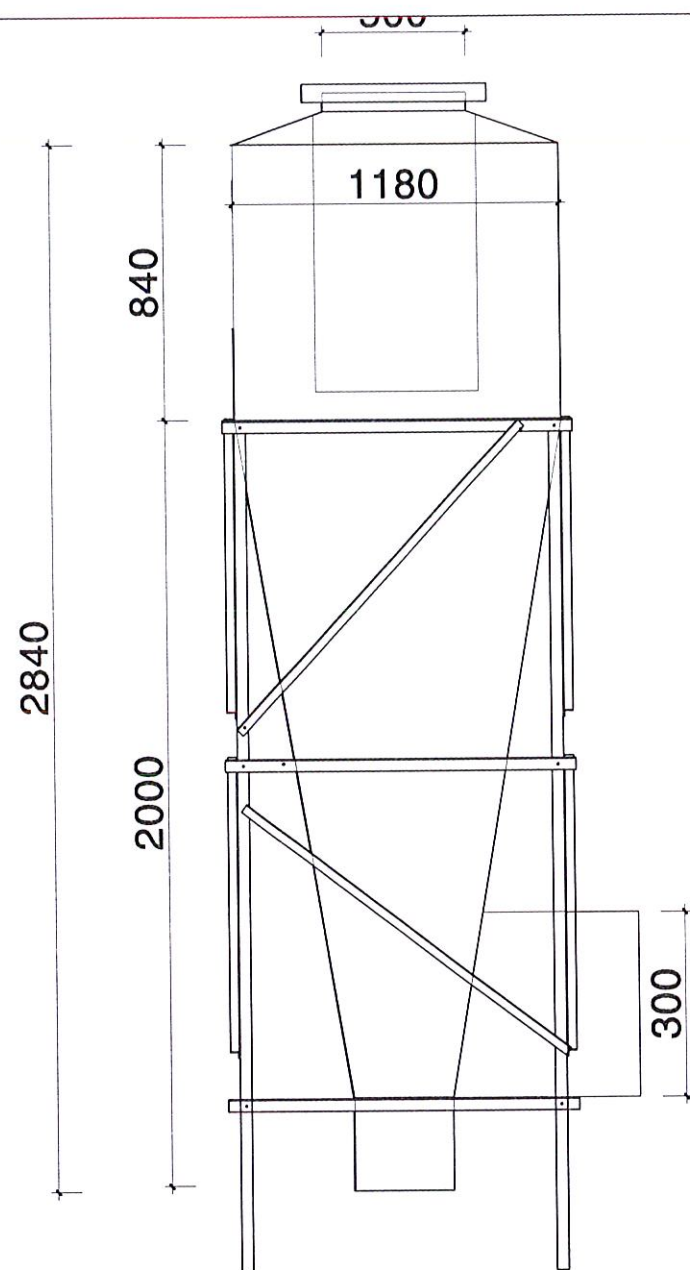
BẢN VẼ Đ. NH. GI. T. C. ĐỘNG
M. TR. (ĐTM)

CÔNG TRÌNH
NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY CHẾ
BIẾN THỨC "N"
CH'N NUÔI CAO CẤP TỪ QUY MÔ
28.800 TẤN/NĂM LÊN 46.080 TẤN/NĂM
VÀ TR'M ÁP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO
B. NH. PH. Ứ. C, QUY M. 28 TRIỆU CON
GÀ GIỐNG/NĂM

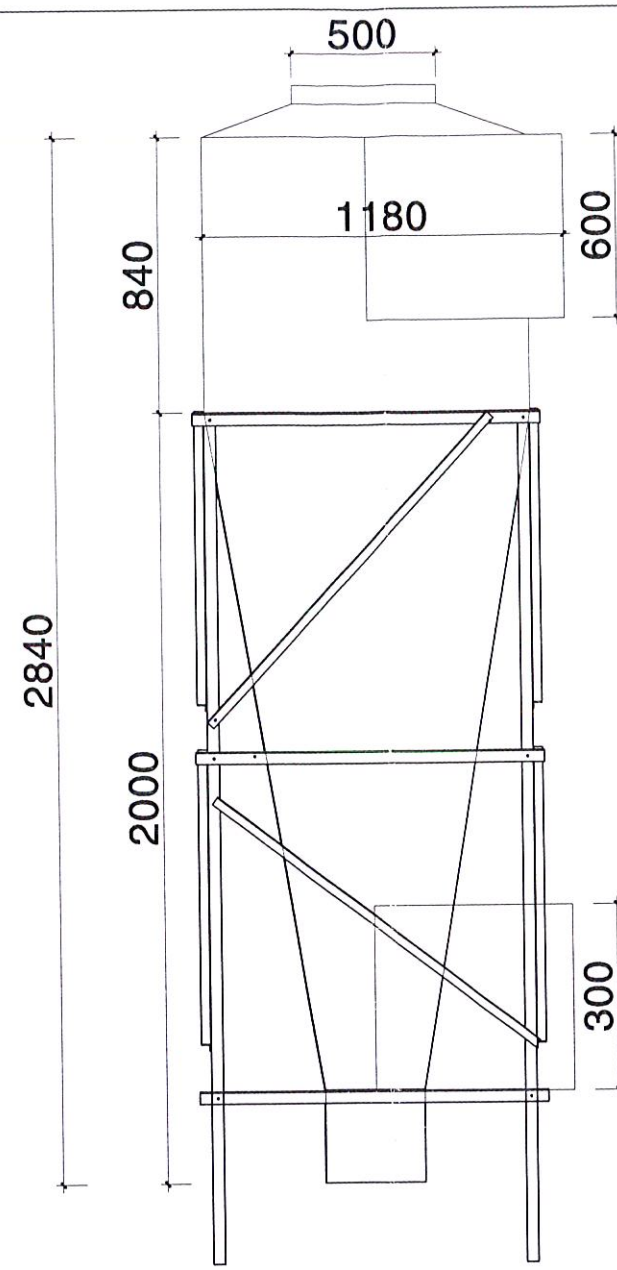
HẠNG MỤC:
BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP KHỬ BỤI ƯỚT

TÊN BẢN VẼ:

TỶ LỆ	1/100



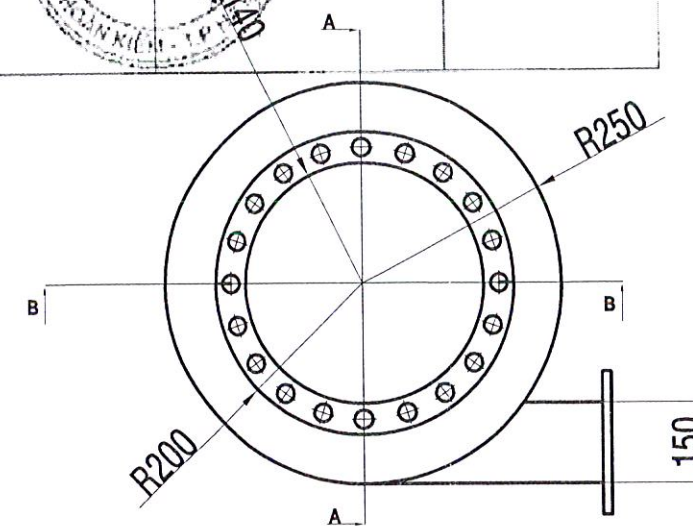
MẶT CẮT A-A



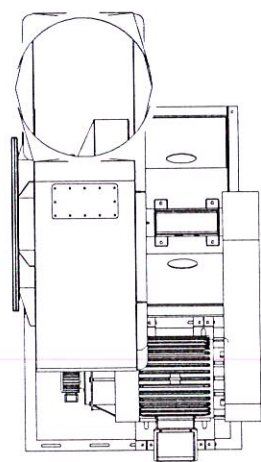
MẶT CẮT B-B

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ALPHA
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày 11 tháng 10 Năm 2021

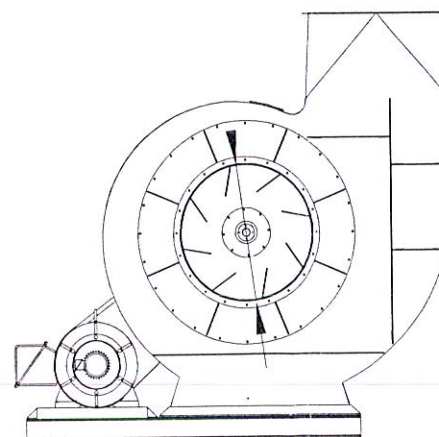
Người lập:	Chỉ huy trưởng công trình:	Tư vấn giám sát:



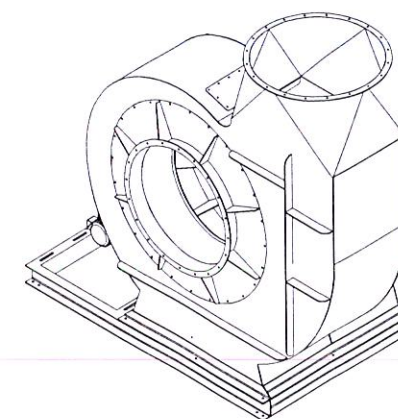
MẶT BẰNG CYCLONE



MẶT BẰNG QUẠT HÚT



MẶT CẮT QUẠT HÚT



ĐC: 35 LÝ THÁI TỔ - P. VÕ CƯỜNG
 TP. BẮC NINH - TỈNH BẮC NINH

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG :
 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
 DỰNG ALPHA



BẢN VẼ Đ. NH GI, T, C ĐỘNG
 MẶT TRƯỜNG (ĐTM)

CÔNG TRÌNH
 NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ M, Y CHẾ
 BIẾN THỨC "N"
 CH" N NUÔI CAO CẤP TỪ QUY MÔ
 28.800 TẤN/NĂM LÊN 46.080 TẤN/NĂM
 VÀ TR" M ẤP TRỨNG GÀ GIỐNG DABACO
 B" NH PH-ỐC, QUY M" 28 TRIỆU CON
 GÀ GIỐNG/NĂM

HẠNG MỤC:
 BẢN VẼ CHI TIẾT CYCLONE VÀ QUẠT HÚT

TÊN BẢN VẼ:

TỶ LỆ 1/100